



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Tháng 3, năm 2022

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG.....	iv
DANH SÁCH HÌNH.....	v
PHẦN MỞ ĐẦU	6
I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	6
II. Căn cứ lập quy hoạch.....	7
III. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch	7
IV. Cấu trúc báo cáo quy hoạch.....	7
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU.....	9
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	9
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	11
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG AN NINH.....	22
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	27
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG	41
V. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	45
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI.....	49
I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU	49
II. LỢI THẾ/CƠ HỘI VÀ KHÓ KHĂN/THÁCH THỨC CỦA TỈNH LAI CHÂU.....	52
PHẦN III. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	56
I. Quan điểm, các kịch bản và mục tiêu phát triển.....	56
II. CÁC KHẤU ĐỘT PHÁ, ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM.....	61
PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH , LĨNH VỰC QUAN TRỌNG	69
II. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ	69
I. Phương hướng phát triển ngành du lịch	73
III. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp	77
IV. Phương hướng phát triển nông nghiệp.	80

V. Phương hướng phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo	83
PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH , LĨNH VỰC KHÁC	84
I. Phương hướng phát triển văn hóa và thể dục thể thao	84
II. Phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo	86
III. Phương hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	89
V. Phương hướng phát triển an sinh xã hội	91
VI. Phương hướng phát triển lĩnh vực thông tin truyền thông	93
VII. Phương hướng công tác quốc phòng - an ninh.....	95
PHẦN V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC, PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG	96
I. Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	97
II. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị.....	105
III. Phương án phân bố dân cư nông thôn.....	106
VI. Phương án tổ chức không gian kinh tế, xã hội, các khu chức năng.....	107
PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG	108
I. Phương án quy hoạch hạ tầng giao thông vận tải.....	108
II. Phương án quy hoạch hạ tầng cấp nước.....	111
III. Phương án quy hoạch thủy lợi	112
IV. Phương án quy hoạch phát triển mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn	113
V. Phương án quy hoạch mạng lưới cấp điện.....	113
VII. Phương án quy hoạch hạ tầng thông tin truyền thông.....	115
VII. Phương án phát triển hạ tầng khác	116
PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÁT TRIỂN RỪNG; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH.....	118
I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	118
II. Phương án quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí.....	120
IV. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên	120
V. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	121
VI. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	124
PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI	128

I. Quan điểm sử dụng đất.....	128
II. Định hướng sử dụng đất.....	128
III. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050	130
IV. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng VÀO SỬ DỤNG.....	135
PHẦN IX. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	136
I. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh và thứ tự ưu tiên đầu tư	136
II. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.....	137

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)	12
Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Lai Châu và các tỉnh Tây Bắc (%)	12
Bảng 3. Mật độ dân số tỉnh Lai Châu	22
Bảng 4. Lực lượng lao động và % lao động qua đào tạo.....	24
Bảng 5. GRDP bình quân đầu người của tỉnh Lai Châu và một số tỉnh vùng TD&MNPB (theo gh).....	25
Bảng 6. So sánh mật độ đường giao thông của Lai Châu với cả nước.....	27
Bảng 7. Các nguồn thủy điện của Lai Châu (đến năm 2020).....	30
Bảng 8. Số cơ sở y tế giai đoạn 2016 - 2020	38
Bảng 9. Mạng lưới trường học các cấp giai đoạn 2011 - 2020	39
Bảng 10. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 - 2020	41
Bảng 11. Thống kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH.....	45
Bảng 12. Hiện trạng nhà ở tỉnh Lai Châu năm 2020	48
Bảng 13. Dự báo GTSX một số ngành công nghiệp chủ yếu thời kỳ 2021-2030	78
Bảng 14. Tỷ lệ học sinh đến trường đúng độ tuổi và tỷ lệ trường đạt chuẩn giai đoạn 2021- 2030	87
Bảng 15. Các chỉ tiêu y tế cơ bản đến 2050	89
Bảng 16. Chỉ tiêu phát triển đô thị	105
Bảng 17. Phương án quy hoạch phân bố dân cư gắn với xây dựng NTM phân theo huyện, thành phố (Đơn vị: ha).....	106
Bảng 18. Tổng hợp hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu.....	118
Bảng 19. Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	120
Bảng 20. Phân vùng chức năng và mục đích sử dụng nước	122
Bảng 21. Các giải pháp Phòng chống thiên tai tỉnh Lai Châu.....	125
Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo từng loại đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu..	131
Bảng 23. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng đến năm 2030	133
Bảng 24. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn	137

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1. Vị trí của tỉnh Lai Châu với các vùng, tỉnh	9
Hình 2. GRDP 2011-2020, nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010)	11
Hình 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế (theo % GRDP-ghh).....	13
Hình 4. Tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ 2011-2020	17
Hình 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo loại hình	18
Hình 6. Doanh thu du lịch 2011-2020	20
Hình 7. Tổng đầu tư vào dịch vụ vận tải và logistics	21
Hình 8. Lực lượng lao động và tình trạng việc làm giai đoạn 2011-2020	24
Hình 9. Tỷ lệ hộ nghèo 2011-2020.....	26
Hình 10. Hiện trạng tuyến đường thủy nội địa, bến phà tỉnh Lai Châu	28
Hình 11. Hiện trạng phân bố công trình thủy lợi, cấp nước của tỉnh Lai Châu	33
Hình 12. Hiện trạng mạng lưới viễn thông tỉnh Lai Châu.....	37
Hình 13. Hiện trạng các thiết chế văn hóa, thể thao của tỉnh Lai Châu	41
Hình 14. Sơ đồ hiện trạng đô thị và nông thôn năm 2020.....	46
Hình 15. Trục phát triển trọng yếu	62
Hình 16. Ba trụ cột phát triển kinh tế Lai Châu	63
Hình 17. Môi quan hệ hữu cơ giữa các ngành/lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu.....	63
Hình 18. Phương án phát triển vùng liên huyện, vùng huyện	97
Hình 19. Sơ đồ mạng lưới quốc lộ, đường tỉnh đến năm 2030	109

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu là tỉnh biên giới miền núi Tây Bắc, giàu bản sắc văn hoá với 20 dân tộc sinh sống và có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, quốc phòng. Tỉnh là địa phương có diện tích là 9.068,73km², lớn thứ 10 trong số 63 tỉnh thành của cả nước, có mật độ dân số tương đối thấp, với tổng dân số là 470.341 người, chiếm 0,48% dân số cả nước. Hệ thống giao thông hiện hữu đã góp phần kết nối Lai Châu với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các điểm du lịch lớn như: Sa Pa (Lào Cai), Điện Biên Phủ (Điện Biên). Tuy nhiên, Lai Châu nằm ở vị trí khá xa các cực tăng trưởng lớn của đất nước và điều kiện kết nối chưa đồng bộ, thuận lợi. Trong giai đoạn tới, để Lai Châu phát triển theo hướng nhanh và bền vững, đảm bảo nâng cao mức sống cho nhân dân, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh, cần nghiên cứu đề xuất cho Lai Châu định hướng phát triển theo đó có thể hạn chế và vượt qua những khó khăn, thách thức và khai thác, phát huy tối đa lợi thế so sánh của tỉnh.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ không còn đủ cơ sở để định hướng phát triển cho thời kỳ tiếp theo. Bên cạnh đó, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch đang được xây dựng theo Luật Quy hoạch như quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh trong những năm tới. Việc xây dựng Quy hoạch tỉnh¹ nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường theo định hướng tích hợp. Đồng thời, việc triển khai Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch của Chính phủ, đòi hỏi phải tổ chức xây dựng quy hoạch tỉnh trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Bối cảnh quốc tế (các hiệp định thương mại quốc tế thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, những tiến triển mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0, cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, sự sắp xếp lại các chuỗi cung ứng do ảnh hưởng của đại dịch Covid...) và trong nước (ổn định trong điều hành kinh tế vĩ mô, khả năng kiểm soát bệnh dịch, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, việc triển khai các quy hoạch quốc gia, vùng...) sẽ có tác động lớn đến triển vọng phát triển của tỉnh Lai Châu trong những năm tới.

Trước tình hình thực tiễn và những yêu cầu nêu trên, việc lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là thực sự cần thiết. Quy hoạch

¹ Theo Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm, đồng thời giúp định hình mức độ phát triển của tỉnh trong dài hạn và là công cụ quản lý và điều hành, giúp Lai Châu đạt được các mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản liên quan khác.

2. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật đã nêu ở trên, Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 căn cứ các chủ trương, đường lối của Đảng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn đến năm 2030, các đề án, chương trình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) và tỉnh Lai Châu đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

III. PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

- Phần lãnh thổ tỉnh Lai Châu: Diện tích tự nhiên là 9.068,73km²; trên phạm vi 08 đơn vị hành chính của tỉnh (07 huyện, 01 thành phố); có tọa độ địa lý từ 21°41' đến 22°49' vĩ độ Bắc; từ 102°19' đến 103°59' kinh độ Đông.

2. Thời kỳ lập quy hoạch

- Thời kỳ lập quy hoạch tỉnh: 2021-2030.

- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

IV. CẤU TRÚC BÁO CÁO QUY HOẠCH

Ngoài Phần Mở đầu, các phụ lục và hệ thống bản đồ, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm 13 phần chính:

Phần I. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của

tỉnh Lai Châu

Phần II. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng phát triển của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020

Phần III. Hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn và hiện trạng kết cấu hạ tầng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020

Phần IV. Đánh giá bối cảnh, nhận định về thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu thời gian tới

Phần V. Quan điểm, lựa chọn phương án, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế- xã hội thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2030

Phần VI. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Phần VII. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

Phần VIII. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, các khu chức năng, phát triển hệ thống đô thị, và sắp xếp, bố trí cư dân nông thôn

Phần IX. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng

Phần X. Phương án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

Phần XI. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai

Phần XII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên; khai thác sử dụng bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phần XIII. Dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực và giải pháp thực hiện quy hoạch.

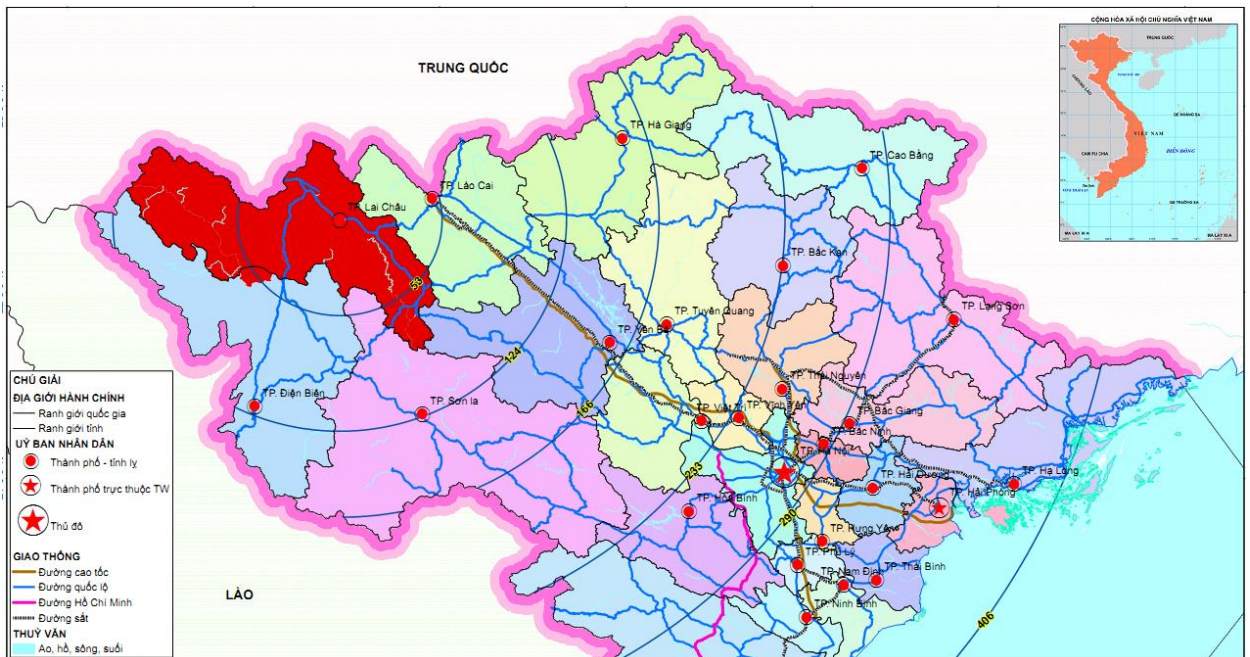
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

Lai Châu là tỉnh miền núi của vùng Tây Bắc Việt Nam, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và tỉnh Lào Cai, phía Đông và phía Đông Nam giáp các tỉnh Lào Cai và Yên Bái, phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên, và phía Nam giáp tỉnh Sơn La. Tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, đứng thứ 10 trong 63 tỉnh, thành cả nước.

Hình 1. Vị trí của tỉnh Lai Châu với các vùng, tỉnh



Lai Châu có 265,165 km đường biên giới Việt - Trung, có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và nhiều lối mở trên tuyến biên giới; hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch lớn Sa Pa (Lào Cai) - Lai Châu - Điện Biên Phủ; gần với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà, có tiềm năng để phát triển dịch vụ - thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch. Đồng thời, tỉnh Lai Châu cũng có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Là vùng đầu nguồn rộng lớn và phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, địa bàn sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nên Lai Châu có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia mà trực tiếp là các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và vùng châu thổ sông Hồng. Hệ thống đường quốc lộ đã giúp tỉnh Lai Châu kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, với Trung Quốc qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng². Tuy nhiên, Lai Châu nằm cách khá xa thủ đô Hà Nội (trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá và du lịch của cả nước) khoảng 350 km theo hướng cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

Lai Châu có 08 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Lai Châu và các huyện: Mường Tè, Sin Hồ, Nậm Nhùn, Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than

² Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 7/5/2020 của Chính phủ phê duyệt nâng cấp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế.

Uyên; 106 đơn vị hành chính cấp xã (94 xã, 5 phường và 7 thị trấn). Cộng đồng dân cư trong tỉnh bao gồm có 20 dân tộc.

2. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Lai Châu có đặc điểm khí hậu mang tính chất gió mùa chí tuyến, khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới núi cao vùng Tây Bắc có ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa). Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,5°C với tổng nhiệt năm 8.400°C. Lượng mưa bình quân hàng năm dao động từ 2.100mm đến trên 3.100mm, trung bình từ 2.500 - 2.700 mm. Lượng mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 8 chiếm đến 80% lượng mưa cả năm. Với đặc điểm khí hậu này, Lai Châu có thể phát triển các khu chuyên canh cây ăn quả, cây lúa chất lượng cao, cây dược liệu, các loài rau và hoa. Bên cạnh đó, Lai Châu còn được biết đến với một số điểm du lịch nổi tiếng (như: Sìn Hồ, Tam Đường,...) nhờ có khí hậu mát mẻ.

Lai Châu có đặc điểm địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; phía Đông là dãy núi Hoàng Liên Sơn, phía Tây là dãy núi Sông Mã tạo nên một vùng thấp tương đối rộng và lưu vực sông Đà với nhiều cao nguyên đá vôi (dài khoảng 400 km, rộng từ 1-25 km, cao từ 600-1000 m); trên 60% diện tích có độ cao trên 1.000 m, hơn 90% địa hình có độ dốc lớn hơn 25°, nhiều đỉnh núi cao từ 2.500 m đến 3.000 m so với mực nước biển, có đỉnh Phan Xi Păng cao 3.143 m, đỉnh Pu Sam Cáp cao 2.910 m. Với chuỗi hệ thống hang động độc đáo như: Tiên Sơn (Tam Đường), Pu Sam Cáp, Gia Khâu (thành phố Lai Châu), Tả Phìn (Sìn Hồ),... cùng với khí hậu ôn đới quanh năm mát mẻ của cao nguyên Sìn Hồ, nguồn tài nguyên rừng đa dạng sinh học với thảm thực vật phong phú và nền văn hóa đa sắc màu của 20 dân tộc (trong đó có 02 dân tộc chỉ có ở tỉnh Lai Châu đó là dân tộc La Hủ và dân tộc Mảng), Tỉnh hội đủ các điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, khám phá, cộng đồng, văn hóa và mạo hiểm. Tuy vậy, do có sự chia cắt về địa hình nên bị hạn chế nhất định trong việc lưu thông theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

3. Tài nguyên tài nhiên

- Tài nguyên đất: khá đa dạng, bao gồm 6 nhóm đất và 24 đơn vị địa chất³. Nhờ tính đa dạng của tài nguyên đất, Lai Châu có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng nông - lâm nghiệp (như: trồng rừng, cây lương thực, rau hoa màu và đặc biệt rất thuận lợi để phát triển một số loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, như: cao su, chè, quế, sơn tra, mắc ca và các cây ăn quả ôn đới,...). Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của BĐKH thì các hiện tượng xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở là những thách thức lớn đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tài nguyên rừng: Lai Châu rất phong phú về tài nguyên động, thực vật, có điều kiện phát triển nền sản xuất hàng hóa, có một số loại gỗ quý có giá trị kinh tế như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu,.... Tổng diện tích đất lâm nghiệp Lai Châu: 680.299,8 ha,

³ Trong đó, nhóm đất có diện tích lớn nhất là đất mùn vàng đỏ trên núi với 44,91% đơn vị diện tích, theo sau là nhóm đất đỏ vàng, chiếm 44,79% đơn vị diện tích; còn lại các nhóm đất khác có diện tích không đáng kể, phân bố rải rác trên toàn tỉnh.

chiếm 84,26% diện tích tự nhiên⁴. Rừng Lai Châu có một số loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như: lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu..... Độ che phủ của rừng đạt 50,89% năm 2020, cao hơn mức bình quân của cả nước (42,01%).

- Tài nguyên nước: Tỉnh có nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú. Toàn bộ diện tích tỉnh Lai Châu thuộc lưu vực sông Đà; mạng lưới sông suối tương đối dày đặc (có khoảng 500 suối lớn, nhỏ); mật độ sông suối khá cao 5,5 - 6km/km².

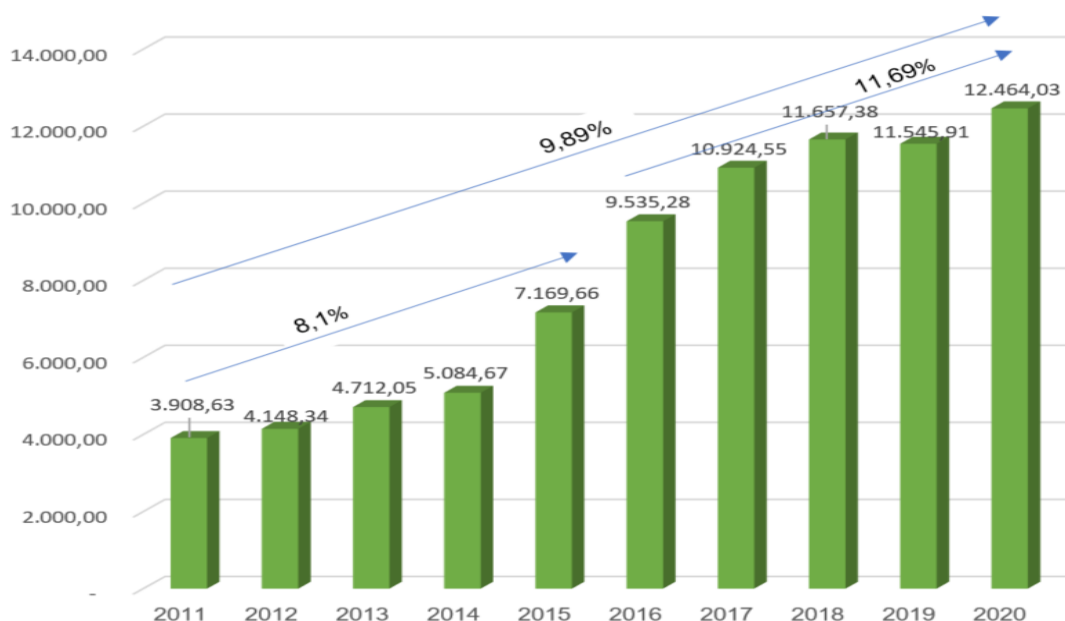
- Tài nguyên khoáng sản: Lai Châu có nguồn tài nguyên phong phú để phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thông thường. Trên địa bàn tỉnh đã đăng ký 169 mỏ và điểm quặng, với nhiều chủng loại khác nhau như đất hiếm⁵ ở Nậm xe (huyện Phong Thổ), Đông Pao (huyện Tam Đường) và nhiều điểm quặng kim loại màu, như: đồng, chì, kẽm, vàng,... ở khu vực các huyện: Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Tân Uyên,... Ngoài ra, tỉnh còn có 3 điểm mỏ đá lợp. Đặc biệt, tỉnh Lai Châu còn có nhiều mỏ đá vôi, nhiều mỏ có hàm lượng canxi lớn, có thể khai thác để phát triển công nghiệp sản xuất xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng thông thường.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,89%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 8,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 11,69%/năm). Trong đó, tăng trưởng khu vực công nghiệp (CN)-xây dựng (XD) đạt 21,5%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đạt 4,81%/năm; khu vực dịch vụ (DV) đạt 5,17%/năm.

Hình 2. GRDP 2011-2020, nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010)



Nguồn: NGTK Lai Châu

⁴ Trong đó: Rừng đặc dụng: 41.275 ha; rừng phòng hộ: 262.924,93 ha; rừng sản xuất: 213.651,44 ha (số liệu 2020). Diện tích rừng chiếm 3,36% so với cả nước.

⁵ Với trữ lượng khảo sát ban đầu khoảng 14 triệu tấn

Thứ hai, trong giai đoạn 2011-2020 quy mô tổng sản phẩm GRDP (theo giá so sánh năm 2010) trên địa bàn tỉnh đều có xu hướng tăng hàng năm (trừ năm 2019). Năm 2020, quy mô GRDP đạt 12.464,03 tỷ đồng, tuy nhiên, quy mô kinh tế của tỉnh Lai Châu chiếm chưa đến 1% tổng GDP cả nước⁶. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2020 ước đạt 43,17 triệu đồng/người⁷ và bằng khoảng 60% của cả nước.

Thứ ba, CN-XD là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và đây là ngành có triển vọng phát triển nhanh trong thời gian tới. GRDP của ngành tăng từ 757,54 tỷ năm 2011 lên 5.230,05 tỷ năm 2020 (tăng 6,9 lần). Năm 2020 mặc dù có những khó khăn về dịch bệnh Covid-19 nhưng ngành vẫn duy trì mức tăng trưởng hai con số, ở mức 15,58% so với năm 2019, chiếm 41,96% giá trị tăng thêm, đóng góp 6,11 điểm % trong tăng trưởng. Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu là ngành CN-XD, đặc biệt là ngành CN.

Bảng 1. Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)

Chỉ tiêu	GRDP (giá 2010, tỷ đồng)			GRDP gia tăng (%)				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm %)
	2011	2019	sb2020	Đầu kỳ-cuối kỳ		So với 2019		
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Tổng	3.908,63	11.545,91	12.464,03	8.555,04	100	918,12	100	7,95
NLTS	1.088,52	1.730,61	1.827,21	738,69	8,63%	96,60	10,52%	0,84%
CN-XD	757,54	4.524,91	5.230,05	4.472,51	52,28%	705,14	76,80%	6,11%
DV	1.942,54	4.441,48	4.608,76	2.666,22	31,16%	167,28	18,22%	1,45%
Thuế SP	120,03	848,91	798,01	677,98	7,92%	-50,90	-5,54%	-0,44%

Nguồn: NGTK Lai Châu

Tiếp theo là khu vực Dịch vụ với tốc độ tăng trưởng 18,22% và đóng góp 1,45 điểm% cho tăng trưởng, khu vực Nông-lâm-thủy sản và Thuế sản phẩm lần lượt là: 10,52% với 0,84 điểm % và giảm 5,54% với -0,44 điểm %.

Thứ tư, trong giai đoạn 2011-2020, các khu vực kinh tế tiếp tục có sự phát triển, đặc biệt khu vực kinh tế nhà nước đóng góp cao nhất vào tăng trưởng GRDP của tỉnh (chiếm trên 89,22%), tiếp đến là kinh tế cá thể (chiếm 10,11%), khu vực kinh tế tư nhân đóng góp thứ 3 với 6,10%. Trong khi đó, khu vực FDI đang giảm cả về quy mô và đóng góp vào tăng trưởng GRDP của Tỉnh.

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng GRDP của Lai Châu và các tỉnh Tây Bắc (%)

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	sb2020
Cả nước	5,50	5,55	6,42	6,99	6,69	6,94	7,08	7,02	2,91
Lai Châu	6	13,59	33,52	13,96	32,99	14,57	6,71	0,14	4,05
Sơn La	11	7,52	9,61	6,03	7,16	9,33	5,88	-1	6,65

⁶ So sánh với quy mô nền kinh tế với các tỉnh trong vùng TD&MNPB thì Lai Châu chỉ đứng 12/14, và đứng thứ 07/07 so với các tỉnh ở khu vực Tây Bắc.

⁷ Đứng thứ 9/14 tỉnh trong vùng TD&MNPB.

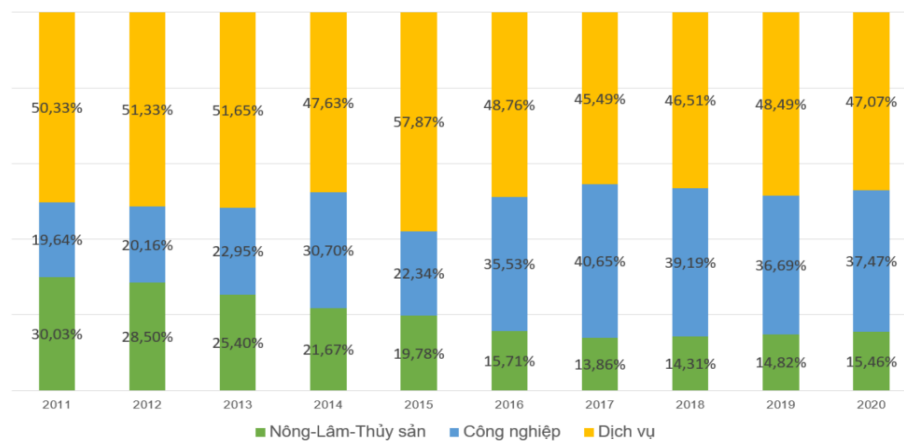
Điện Biên	7	5,98	6,84	14,75	6,28	6,87	5,55	4,76	2,37
Hòa Bình	7	7,04	5,88	26,38	9,39	9,04	8,57	6,75	3,70
Lào Cai	7	10,12	8,45	16,48	9,45	10,04	9,69	10,61	6,72
Yên Bái	17	7,79	5,49	-2,07	6,19	6,36	6,34	7,06	5,45

Nguồn: NGTK Lai Châu và các tỉnh

2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu diễn ra theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm và tỷ trọng công nghiệp tăng.

Hình 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế (theo % GRDP-gh)



Nguồn: NGTK Lai Châu⁸

Thứ hai, cơ cấu các thành phần kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể, nhưng chủ yếu dịch chuyển tại khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn, và gia tăng trong giai đoạn 2015-2020, tăng từ 42,84% lên 55,7%. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài FDI chiếm tỷ lệ rất nhỏ và đang giảm tỷ trọng trong những năm gần đây.

Thứ ba, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng sản xuất vật chất (NLTS và CN-XD) tăng 69,97% năm 2011 lên 84,54% năm 2020; và tỷ trọng sản xuất phi vật chất (DV) giảm từ 30,03% năm 2011 xuống 15,46% năm 2020.

Thứ tư, cơ cấu nội bộ ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao, tuy nhiên hướng chuyển dịch còn rất chậm. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, hoạt động chăn nuôi có giá trị cao đang dần thay thế hoạt động trồng trọt. Trong ngành công nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản và xây dựng đang chiếm tỷ trọng ngày càng thấp, thay vào đó là các hoạt động chế biến chế tạo và sản xuất điện năng. Trong nội bộ ngành dịch vụ, thông tin và truyền thông có xu hướng gia tăng về tỷ trọng, tăng từ 1,94% năm 2011 lên 4,16% năm 2020. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trong giai đoạn 2011-2019 chứng kiến sự sụt giảm về tỷ trọng, và hoạt động chuyên môn KH&CN cũng sụt giảm trong giai đoạn 2016-2020.

⁸ Thuế sản phẩm bao gồm trong Dịch vụ

3. Hiệu quả vốn đầu tư toàn xã hội và thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong giai đoạn 2011-2020, chỉ số ICOR của tỉnh đạt 5,52 điểm⁹, trong khi đó mức trung bình của cả nước là 6,26 đồng. Tổng vốn đầu tư xã hội giai đoạn 2011-2020 đạt 42 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 19,5 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 đạt 22,6 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 bằng 42,9% GRDP. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn, bình quân hàng năm chiếm trên 70% tổng vốn đầu tư phát triển; trong khi đó, vốn đầu tư phát triển NLTS chiếm khoảng 9% tổng vốn đầu tư phát triển.

Trong giai đoạn 2011-2020, Lai Châu vẫn là địa phương có nguồn thu thấp và chưa tự cân đối thu – chi, nhưng cân đối thu chi ngân sách của tỉnh đã được cải thiện rõ rệt qua hàng năm. Nếu năm 2011, chi ngân sách gấp hơn 11 lần thu ngân sách thì đến năm 2020 tỷ lệ này rút ngắn chỉ còn 4,8 lần. Tổng thu ngân sách giai đoạn 2011-2020 đạt 14.193 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân 22,36%/năm; năm 2020 đạt 2.328,6 tỷ đồng. Thu nội địa trong cùng giai đoạn tăng trưởng bình quân 22,42%/năm; năm 2020 đạt 2.241,4 tỷ đồng¹⁰. Tổng chi ngân sách giai đoạn 2011-2020 đạt 80.511 tỷ đồng và chi ngân sách tăng đều qua các năm, từ 5.512 tỷ đồng năm 2011 lên 11.177 tỷ đồng năm 2020. Chi cho đầu tư phát triển tăng bình quân 10,38%/năm và chi thường xuyên tăng ở mức 13,53%/năm trong giai đoạn này.

4. Phát triển doanh nghiệp

Tính sơ bộ đến hết năm 2020, số lượng doanh nghiệp (DN) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Lai Châu là 1.337 DN. Số lượng DN trong ngành CN-XD chiếm 39,75% tổng số DN và 68,54% tổng số vốn sản xuất kinh doanh. Các DN hoạt động trong lĩnh vực NLTS chiếm chưa tới 2% số DN và chiếm 7,55% tổng số vốn sản xuất kinh doanh. Các DN thương mại DV của tỉnh có số lượng khá lớn, chiếm 58,56% tổng số DN nhưng chỉ chiếm 23,91% tổng số vốn¹¹.

- *Kinh tế nhà nước*: Hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh còn 03 doanh nghiệp (DN) 100% vốn nhà nước.¹²

- *Kinh tế tư nhân*: Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng các DN đăng ký thành lập mới là 1.381 DN, nâng tổng số DN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 lên 1.590 DN, trong đó có 1.335 DN hoạt động. Số thuế các DN nộp ngân sách nhà nước ngày càng tăng, năm 2020 ước đạt 1.490 tỷ đồng, tăng gấp gần 10 lần so với năm 2011.

- *Kinh tế tập thể*: Trong năm 2011-2020, số lượng HTX đăng ký thành lập mới ước đạt 245 HTX, nâng tổng số HTX toàn tỉnh lên 336 HTX¹³.

- *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*: hiện chỉ có 01 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (dự án khai thác đá phiến của Công ty liên doanh đá Lai Châu).

⁹ Điều này cho thấy, trung bình trong 10 năm vừa qua, muốn có thêm một đồng GRDP thì Lai Châu cần bỏ ra 5,52 đồng vốn đầu tư.

¹⁰ Trong đó tăng chủ yếu ở thu từ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể và các khoản thu về nhà, đất. Năm 2020, thu hải quan đạt gần 53 tỷ đồng, chiếm 1,2% tổng thu ngân sách.

¹¹ Theo NGTK Lai Châu 2020

¹² Hiện đang hoàn thành thủ tục để thực hiện cổ phần hóa cho Công ty TNHH Thủy điện Mường Tè. Đã hoàn thành thoái vốn cho 04 doanh nghiệp, đang xây dựng phương án thoái vốn cho 03 DN.

¹³ Kinh tế tập thể đã tạo việc làm cho 3.000 lao động, trong đó 2.000 lao động là thành viên HTX, với thu nhập bình quân của thành viên đạt 3,3 triệu đồng/người/tháng.

Vốn sản xuất kinh doanh của các DN cũng có sự tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2020. Tổng vốn sản xuất kinh doanh của các DN trên địa bàn đạt 21.213,39 tỷ đồng vào năm 2020, cao gấp 2,8 lần so với mức năm 2011 và tăng bình quân gần 16%/năm.

Sự phát triển của lực lượng DN ở Lai Châu giai đoạn 2011-2020 về tổng vẫn còn hạn chế bởi các khó khăn như thiếu các chính sách đãi ngộ hấp dẫn cho các DN đầu tư vào các ngành chủ lực như NN, CN (năng lượng, khai khoáng), du lịch, các cơ chế tiếp cận đất đai, vốn còn bất cập, thủ tục hành chính rườm rà còn gây nhiều cản trở.

5. Năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) của tỉnh Lai Châu tăng trưởng khá nhanh. Tuy nhiên, NSLĐ (theo giá so sánh) của tỉnh mới chỉ bằng 53,97% so với mức NSLĐ bình quân cả nước (117,94 triệu đồng/lao động). NSLĐ của ngành NLTS thấp hơn nhiều so với NSLĐ của nhóm ngành CN-XD và DV.

6. Phát triển các ngành

6.1. Phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

Trong giai đoạn 2011-2020, CN-XD đã từng bước phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu GRDP của tỉnh, từ mức 2,51% năm 2011 lên 33,83% vào năm 2020. Đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của Lai Châu tăng từ 174,67 tỷ đồng năm 2011 lên 5.890,25 tỷ đồng vào năm 2020. Trong giai đoạn 2011-2019, vốn đầu tư trên địa bàn vào lĩnh vực CN-XD đạt hơn 30,1 nghìn tỷ đồng (ghh), chiếm 61% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 227 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CN-XD, trong đó có 161 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (giảm 147 doanh nghiệp so với năm 2011). Vốn sản xuất bình quân là 24,8 tỷ đồng/doanh nghiệp xây dựng.

Các ngành công nghiệp chính gồm:

- *Công nghiệp sản xuất điện*: Là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã có 137 dự án thủy điện đã được đưa vào quy hoạch với tổng công suất 3.979,8 MW, lượng điện phát ra bình quân là 15.000 triệu kWh/năm, trong đó đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư cho 100 dự với tổng công suất là 3.534,4 MW (lượng điện dự kiến là 13.501 triệu kWh/năm và tổng mức đầu tư trên 111.000 tỷ đồng). Hiện có 22 dự án hoàn thành phát điện kinh doanh với tổng công suất lắp máy 2.281,8 MW và lượng điện phát ra trung bình năm 9.067 triệu kWh. Tổng sản lượng điện phát ra giai đoạn 2011-2020 đạt gần 32 tỷ Kwh, trong đó riêng giai đoạn 2016-2020 đạt 29 tỷ Kwh¹⁴.

- *Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản*: có tốc độ tăng trưởng không ổn định và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu ngành. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm 5,13%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng khá, đạt 13,15%/năm. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản chưa phát triển do điều kiện các mỏ nằm phân tán, nhỏ lẻ, trữ lượng mỏ chưa được khảo sát, đánh giá chi tiết, điều kiện khai thác khó khăn, việc khai thác mới được thực hiện ở quy mô nhỏ; sản phẩm chủ yếu mới qua sở tuyển, chưa có cơ sở chế biến đến sản phẩm cuối cùng. Một

¹⁴ Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng mạnh, đạt 168,93%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 47,64%/năm.

số dự án khai thác và chế biến đất hiếm, khai thác quặng đồng, vàng, chì kẽm chậm triển khai theo quy hoạch.

- *Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*: với sản phẩm chủ yếu là xi măng, gạch ngói, tấm lợp, cát công nghiệp được sản xuất phục vụ nhu cầu xây dựng của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 0,51%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 0,37%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 đạt 53 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 54 tỷ đồng. Mặc dù sản lượng sản xuất tăng nhanh chóng trong những năm gần đây tuy nhiên, nhìn chung, các chủng loại sản phẩm VLXD sản xuất còn chưa đa dạng, mới cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong vùng, chưa tiến tới xuất khẩu. Sự phân tán của vị trí các cơ sở sản xuất VLXD (hầu hết tập trung ở trung tâm huyện, thị và phân bố rải rác gần các vùng nguyên liệu) phần nào cản trở việc thúc đẩy sản xuất tập trung và nâng cao tính liên kết chuỗi.

- *Công nghiệp chế biến nông, lâm sản*: có tốc độ tăng trưởng khá ổn định, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành nhờ tận dụng tốt vùng nguyên liệu chè và gỗ. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản năm 2015 đạt 323,4 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 542,4 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 12,9%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 10,9%/năm. Tuy nhiên, các cơ sở chế biến NLTS có quy mô nhỏ, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, chưa phát huy hết năng lực sản xuất.

- *Sản xuất và cung cấp nước sạch*: có tốc độ tăng trưởng khá, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu nước sạch cho người dân, tuy nhiên lại là ngành chiếm tỷ trọng còn thấp trong cơ cấu ngành. Song, đây là ngành sẽ có tiềm năng và dư địa phát triển trong thời gian tới¹⁵.

6.2. Phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 3.244,06 tỷ đồng, trong đó: trồng trọt 2.081,2 tỷ đồng; chăn nuôi 635,3 tỷ đồng; thủy sản 104,8 tỷ đồng; lâm nghiệp 392,7 tỷ đồng và dịch vụ nông nghiệp 30,1 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 đạt 5,2%/năm, trong đó: trồng trọt 5,4%/năm; chăn nuôi 7,49%/năm; thủy sản 10,05%/năm; lâm nghiệp 0,9%/năm; và dịch vụ nông nghiệp 5,82%/năm. Như vậy, về cơ bản tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp vượt mục tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng của Tỉnh.

Ngành NLTS có sự chuyển dịch nhưng không lớn, chưa thể hiện rõ. Giai đoạn 2010-2015: chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của lĩnh vực trồng trọt sang, tăng dần tỷ trọng của lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Năm 2010, trong cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu, lĩnh vực trồng trọt chiếm 74,5%, năm 2015 giảm xuống còn 72,3%; lĩnh vực chăn nuôi từ 24,8% năm 2010 lên 26,7% năm 2015; và dịch vụ nông nghiệp từ 0,7% năm 2010 lên 1,0% năm 2015. Giai đoạn 2016-2020: lĩnh vực trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị gia tăng của ngành NLTS. Đến năm 2020, cơ cấu nông nghiệp gồm lĩnh vực: Nông nghiệp chiếm 65,1%; chăn nuôi, thủy sản 22,8%; và lâm nghiệp 12,1%.

¹⁵ Hiện tỉnh đã hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng các nhà máy xử lý và cấp nước sạch tại thành phố và thị trấn các huyện, gồm: Nhà máy tại thành phố Lai Châu, công suất 8.000m³/ngày; nhà máy tại các huyện Tam Đường, Than Uyên, Sìn Hồ, Tân Uyên, Mường Tè, Nậm Nhùn, KKTCK Ma Lò Thành, công suất 1.000m³/ngày và 02 nhà máy tại huyện Phong Thổ, công suất 1.500m³/ngày (Pa So 1.000m³, Mường So 500m³).

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân ngành nông nghiệp trong cả giai đoạn chỉ đạt 1.715,7 tỷ đồng so với bình quân toàn nền kinh tế của tỉnh ở mức 16.335 tỷ đồng. Hiện nay, toàn tỉnh có 32 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp được cấp phép đang triển khai thực hiện, đạt 12,1% so với tổng số 231 dự án được cấp phép đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; và chiếm 3,6% tổng vốn đăng ký. Nhìn chung việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tuy có tăng nhưng còn rất ít so với tiềm năng lợi thế của tỉnh; các dự án đầu tư thành công chưa nhiều, vốn đầu tư thực hiện còn hạn chế.

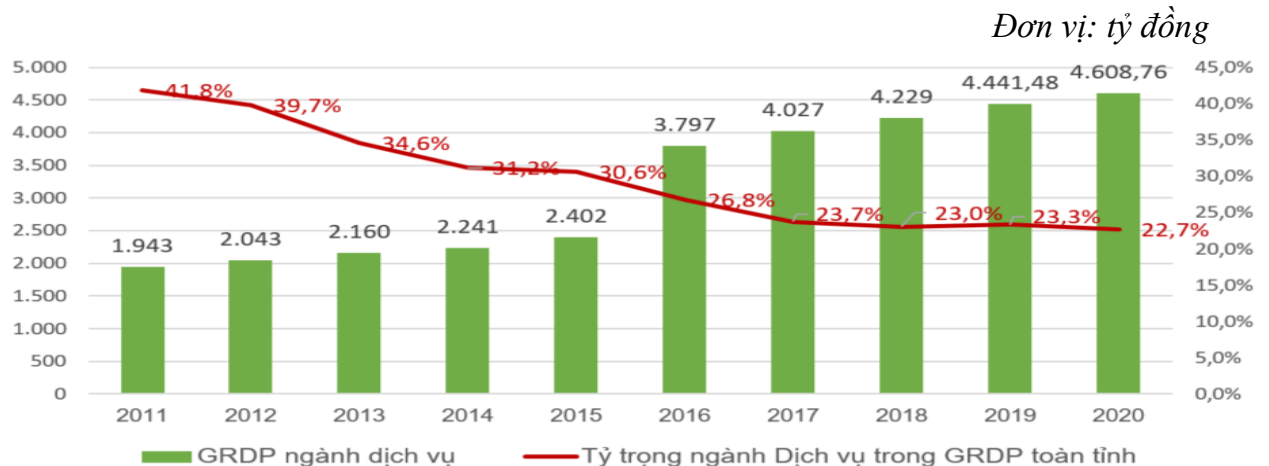
Năm 2020, trong số 561 doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, chỉ có 09 DN nông nghiệp (chiếm 1,6% tổng số DN của toàn tỉnh). Thời gian qua, phát triển nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã (HTX) được đẩy mạnh triển khai ở Lai Châu. Năm 2020, toàn tỉnh có 91 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm 28% tổng số HTX của tỉnh)¹⁶. Tuy nhiên, hiện nay HTX nông nghiệp cơ bản có quy mô nhỏ, chủ yếu thành viên HTX là các thành viên gia đình, họ hàng; sản phẩm làm ra khó cạnh tranh trên thị trường. Số trang trại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là không đáng kể. Năm 2020, tổng số trang trại trên toàn tỉnh là 14 trang trại.

Nhìn chung, NLTS tỉnh Lai Châu quy mô GRDP không lớn, song có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn¹⁷.

6.3. Phát triển ngành dịch vụ

Trong giai đoạn 2011-2020, DV có tốc độ tăng trưởng bình quân 10,57%/năm, là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP. Năm 2020, GRDP dịch vụ đạt 4.608 tỷ đồng (ghh), chiếm 23% tổng GRDP toàn tỉnh và có tốc độ tăng trưởng 3,77% (thấp hơn mức bình quân 6,7% của cả nước). Mặc dù GRDP của ngành DV tăng hàng năm nhưng tỷ trọng ngành này lại có xu hướng giảm dần.

Hình 4. Tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ 2011-2020



Nguồn: NGTK Lai Châu

Ngành có tỷ trọng lớn trong GRDP toàn ngành DV là hoạt động kinh doanh bất động sản (32,61%), tiếp đến là giáo dục (26,33%), hoạt động quản lý nhà nước, Đảng

¹⁶ Trong đó bao gồm 9 HTX trồng trọt, 7 HTX chăn nuôi, 4 HTX lâm nghiệp, 10 HTX thủy sản, 61 HTX nông nghiệp tổng hợp. Thu hút 876 thành viên và giải quyết việc làm 904 lao động.

¹⁷ Năm 2020, toàn tỉnh có 289.091 người trong độ tuổi lao động, trong đó lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 71,2%.

và chính trị (25,57%), thông tin và truyền thông (13,04%), bán buôn bán lẻ, sửa chữa mô tô xe máy (13,03%) và tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (12,92%). Ngành giáo dục, hoạt động chuyên môn KHCN, thông tin truyền thông và dịch vụ y tế có mức tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2020, lần lượt với tốc độ 91,26% và 104,76%, 58,90% và 50,53%. Tỷ trọng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm sụt giảm từ 7,6% xuống 2,54%; tương tự, bán buôn và bán lẻ giảm từ 16,08% về 6,24%. Trong giai đoạn 2011-2020, đầu tư phát triển vào khu vực DV đạt 24.254,73 tỷ đồng, chiếm 42,6% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Một số hoạt động chính của ngành dịch vụ:

- *Xuất, nhập khẩu*: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020 đạt 305,6 triệu USD, trong đó: Năm 2015, đạt 19,54 triệu USD, tăng 1,57 lần so với năm 2011; năm 2020, đạt 67,59 triệu USD, tăng 7,89 lần so với năm 2011.

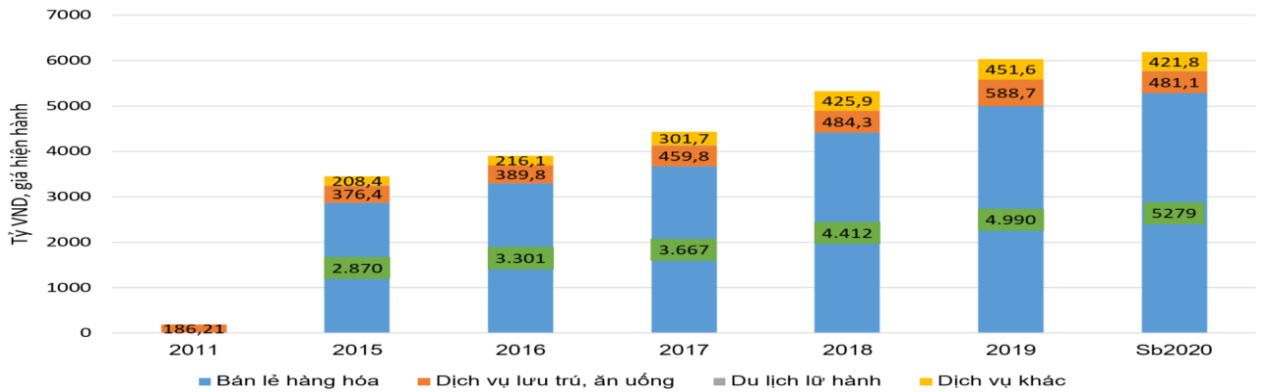
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020 đạt 194,92 triệu USD. Trong đó giá trị xuất khẩu hàng địa phương giai đoạn 2011-2020 đạt 102,14 triệu USD, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 14,85%/năm; năm 2015 đạt 6,23 triệu USD, đạt 62,3% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch 10 triệu USD). Năm 2020, giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 16,37 triệu USD, đạt 96,29% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch 17 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2011-2020 đạt 110,72 triệu USD, trong đó năm 2020 đạt 22,77 triệu USD, tăng 3,94%, tăng 5,9 lần so với năm 2011. Tất cả các mặt hàng được nhập khẩu trên địa bàn tỉnh đều theo hình thức trực tiếp

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu của các đơn vị tỉnh bạn qua các cửa khẩu trên địa bàn vào thị trường Trung Quốc. Trong những năm gần đây, khi chính sách biên mậu của Trung Quốc có chủ trương thắt chặt xuất nhập, khẩu tiểu ngạch, bên cạnh đó, giao thông tới khu KTCK đang trong quá trình nâng cấp, dẫn đến một số mặt hàng chủ lực của tỉnh không có thị trường xuất khẩu, phải xuất nội địa qua trung gian, xuất khẩu của các tỉnh bạn sang Trung Quốc qua Lai Châu không thực hiện được, kim ngạch xuất khẩu qua địa bàn tỉnh vẫn còn khó khăn.

- *Thương mại bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ*: Giai đoạn 2011-2015 giá trị tăng thêm của ngành thương mại đạt mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân là 18,6%/năm; giá trị tăng thêm (giá so sánh năm 2010) năm 2015 tăng 30 lần so với mục tiêu quy hoạch đến năm 2015 và năm 2020 đạt tăng khoảng 29 lần so với mục tiêu quy hoạch đến năm 2020. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành thương mại- dịch vụ trong GRDP của tỉnh năm 2015 chiếm 44% (mục tiêu quy hoạch 39,5%), năm 2020 chiếm khoảng 38,7 % (vượt so với mục tiêu quy hoạch 30,1%). Năm 2020 GRDP thương mại – dịch vụ là 8.278 tỷ đồng, tăng 5.03% so với năm 2019 (7.882 tỷ đồng).

Hình 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phân theo loại hình



Nguồn: NGTK Lai Châu

Mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người tăng khá cao, năm 2020 đạt trên 13,1 triệu đồng, gấp hơn 3 lần so với năm 2010, trên mức bình quân của toàn vùng¹⁸.

- *Hoạt động khu vực biên giới, cửa khẩu:* Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 01 cửa khẩu quốc tế (Ma Lò Thành), 02 cửa khẩu phụ (U Ma Tu Khoàng) và 06 lối mở biên giới¹⁹. Các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh trên địa bàn chủ yếu diễn ra tại cửa khẩu quốc tế, với trên 93% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và khoảng 79% lượt người và phương tiện xuất nhập cảnh. Hiện có khoảng 120 DN tham gia hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lò Thành nhưng không thường xuyên, trong đó khoảng 16 DN của tỉnh Lai Châu. Hoạt động của các DN chủ yếu là thu gom hàng nông sản, tham gia dịch vụ xuất khẩu và phục vụ hàng hoá nội địa, cung cấp dịch vụ thiết yếu tại KKTK.

- *Du lịch:* Lai Châu thuộc nhóm các tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển một số sản phẩm du lịch chủ đạo, có lợi thế của cả nước đến năm 2030²⁰, nhất là các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch thể thao mạo hiểm. Trong liên kết phát triển du lịch vùng TD&MNPB²¹, tỉnh Lai Châu được xác định thuộc 1 trong 6 trọng điểm du lịch vùng và quốc gia (trọng điểm du lịch Lào Cai- Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, Sa Pa, Phanxiphan và vườn quốc gia Hoàng Liên), nằm trên tuyến du lịch liên vùng “Qua miền Tây Bắc”. Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ được ưu tiên đầu tư phát triển thành một trọng điểm du lịch Vùng và quốc gia.

Giai đoạn 2011-2020, việc đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch trọng điểm đạt kết quả bước đầu²². Một số khu, điểm du lịch như: Pusamcap hạ tầng điểm du lịch bán

¹⁸ Cụ thể, mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của vùng, năm 2020 ước đạt 12,36 triệu đồng/người.

¹⁹ Trong đó có 01 lối mở biên giới Pô Tô nằm trong khu KTCK được phép thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và tái xuất hàng hóa.

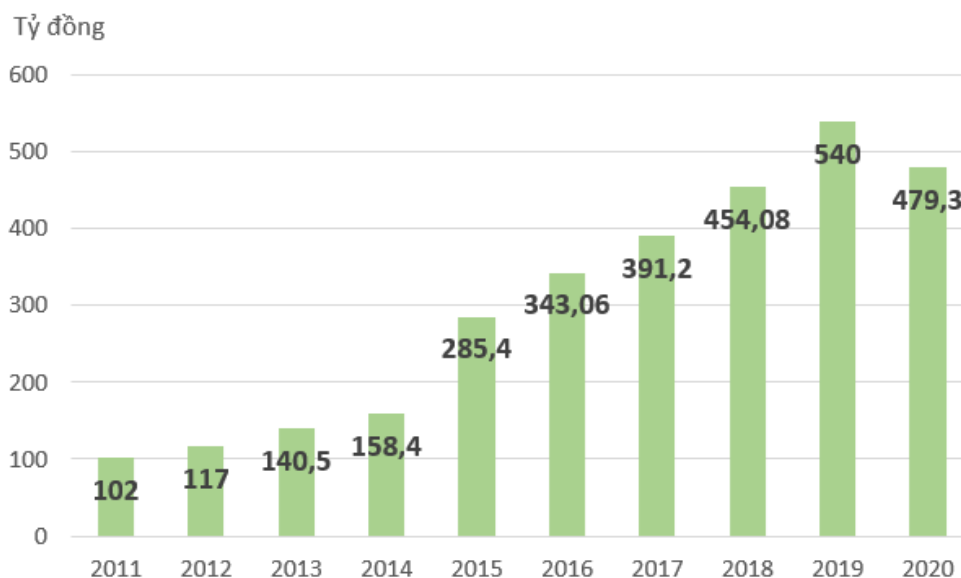
²⁰ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

²¹ Đề án của Ban Kinh tế Trung ương về Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng TD&MNPB đến năm 2020.

²² Cụ thể, đã đầu tư hạ tầng du lịch đường vào khu du lịch sinh thái và quần thể hang động Pusamcap, hạ tầng điểm du lịch bán văn hóa dân tộc Mông gắn với hệ thống hang động Gia Khâu 1 - xã Nậm Loỏng, tuyến đường thị trấn Tam Đường đi Sìn Hồ, hạ tầng khu du lịch cao nguyên Sìn Hồ, hạ tầng kỹ thuật và cải tạo mặt bằng bán văn hóa Mường So, đường Vàng Pheo-Nà Củng. Hiện toàn tỉnh có 24 khách sạn (tăng 3,4 lần so với

văn hóa dân tộc Mông gắn với hệ thống hang động Gia Khâu 1 - xã Sùng Phài đã được công nhận là khu di tích quốc gia, khu di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia; KKTCK Ma Lù Thàng được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế. Ngoài ra còn có các điểm du lịch thị trấn Sìn Hồ, bản Gia Khâu 1, Gia Khâu 2, Sìn Thâu Chải (xã Hồ Thầu), bản Hon, Vàng Pheo (xã Mường So), Nà Luông (xã Nà Tăm), động Tiên Sơn, thác Tác Tình và khu vực đèo Hoàng Liên Sơn.

Hình 6. Doanh thu du lịch 2011-2020



Nguồn: Sở VH, TT, và DL Lai Châu

Hoạt động dịch vụ du lịch tăng trưởng khá. Tổng lượt khách, tổng doanh thu đều tăng qua các năm, giai đoạn 2011-2020 thu hút hơn 2 triệu người với tổng doanh thu ước đạt 3.188 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng trung bình du lịch Lai Châu giai đoạn 2010-2020 đạt 14,9%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng trung bình khách du lịch quốc tế đạt 12,59%/năm, khách du lịch nội địa đạt 17,32%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh thu giai đoạn 2011-2020 ước đạt 20,2%/năm; tăng 6,1 điểm % so với quy hoạch du lịch đến năm 2020 (14,1%/năm). Mức chi tiêu trung bình của khách du lịch quốc tế đã tăng từ 1,6 triệu đồng/ngày lên 1,85 triệu đồng/ngày; mức chi tiêu trung bình của khách du lịch nội địa duy trì khá ổn định ở mức 0,85 triệu đồng/ngày.

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid GRDP ngành du lịch đạt khoảng 361,35 tỷ đồng (thấp hơn năm 2019 ở mức 540 tỷ đồng), tương đương khoảng 1,77% GRDP của nền kinh tế. Xét về giá trị, GRDP của ngành du lịch cơ bản đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020 (369,6 tỷ đồng, đạt 97,8% kế hoạch), nhưng xét về đóng góp vào GRDP, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra (6,5% GRDP).

Nhìn chung, trong những năm qua, Lai Châu đã đạt được một số thành tựu trong phát triển du lịch, tuy nhiên ngành du lịch vẫn còn nhiều hạn chế: (i) năng lực cạnh tranh của ngành du lịch còn yếu so với các trục trung tâm du lịch Tây Bắc là Lào Cai và Hà Giang; (ii) sản phẩm, điểm du lịch dù đã đa dạng hơn nhưng chưa thực sự đặc sắc, chủ yếu dựa vào cảnh quan thiên nhiên; (iii) các dịch vụ du lịch đi kèm còn chưa

năm 2010) và 903 phòng (tăng 1,2 lần so với năm 2010) với công suất sử dụng phòng là 63% và 132 nhà hàng. Tỉnh cũng đã thu hút được một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn khảo sát, lập quy hoạch và các phương án đầu tư vào các điểm du lịch tiềm năng tại khu vực thành phố Lai Châu, huyện Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ...

phát triển, chủ yếu ở quy mô nhỏ khiến khách du lịch không có nhiều cơ hội chi tiêu trên địa bàn tỉnh; (iv) hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch mới chỉ phát triển về mặt số lượng mà chưa tập trung nhiều vào chất lượng; và (v) chất lượng nguồn lao động trong ngành du lịch còn thấp.

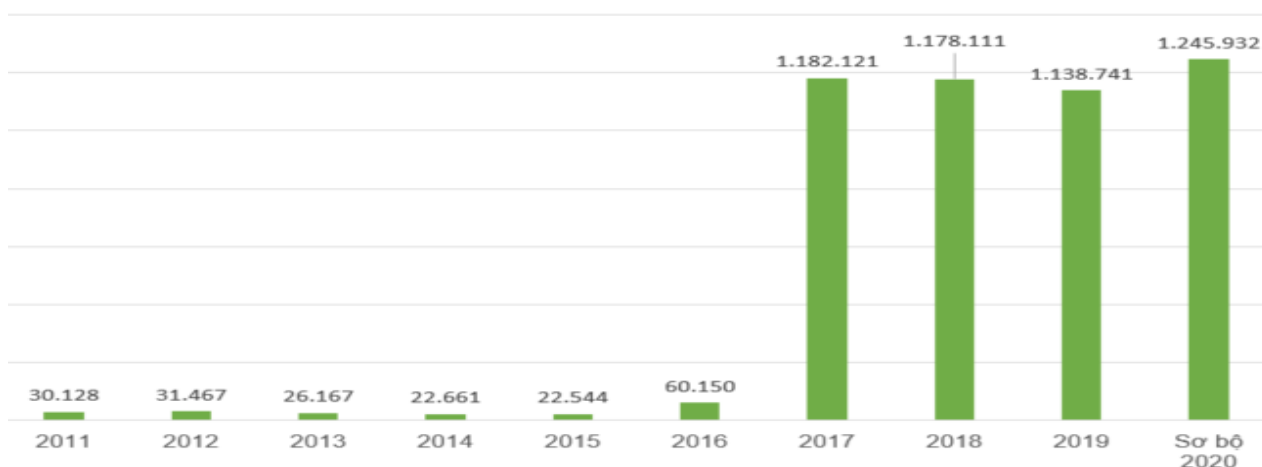
- *Vận tải*: Tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa trên địa bàn đã tăng từ 0,98 triệu tấn năm 2011 lên 1,598 triệu tấn năm 2020, với tốc độ tăng bình quân là 6,32%/năm. Tương tự, khối lượng hàng hóa luân chuyển cũng tăng với tốc độ bình quân là 10,94%/năm (từ 24,350 triệu tấn/km trong năm 2011 lên 62,67 triệu tấn/km trong năm 2020).

Tổng doanh thu từ dịch vụ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng nhanh với mức bình quân là 10,65%/năm trong giai đoạn 2011-2020 nhờ có sự phát triển của các tuyến xe buýt nội tỉnh, xe buýt liên tỉnh và sự ra đời của các công ty taxi mới.

Hoạt động vận tải thủy nội địa chủ yếu gồm vận chuyển vật liệu đất nền, đá, cát, sỏi, xi măng trên tuyến sông Đà (tập kết quanh các vùng hồ thủy điện) và một số hoạt động vận chuyển khách du lịch tại 3 vùng hồ thủy điện lớn là Sơn La, Huổi Quảng, Bản Chát. Ngoài ra còn có hoạt động của thuyền bè phục vụ nuôi trồng thủy sản. Khối lượng vận chuyển hàng năm chỉ từ 1 đến 2 nghìn tấn (trừ các năm 2015-2016 tăng lên 60 và 37 nghìn tấn do hoạt động phục vụ xây dựng thủy điện).

Hình 7. Tổng đầu tư vào dịch vụ vận tải và logistics

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: NGTK Lai Châu

- *Tài chính, ngân hàng*: Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng dịch vụ tài chính, ngân hàng bình quân đạt 5%/năm, đóng góp của ngành này vào GRDP tăng từ 316,3 tỷ đồng lên 491,72 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn vốn hoạt động luôn duy trì quanh ngưỡng 16 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng (TCTD) dụng trên địa bàn luôn chú trọng đến chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu giai đoạn 2011-2020 luôn dưới mức 3%/năm, và đến cuối năm 2020 là 1,74%. Số lượng chi nhánh ngân hàng và TCTD ngày càng tăng²³.

²³ Hiện trên địa bàn tỉnh có 08 TCTD, trong đó có 04 chi nhánh NHTM (03 chi nhánh NHTM nhà nước, 01 chi nhánh NHTMCP ngoài nhà nước); chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội; chi nhánh Ngân hàng Phát triển và 02 Quỹ tín dụng nhân dân, với 38 điểm giao dịch cố định. Ngoài ra, Chi nhánh NHCSXH tỉnh có các điểm giao

7. Thương mại điện tử

Trong giai đoạn 2016-2020, ngành thương mại điện tử (TMĐT) tỉnh Lai Châu đã có những bước phát triển phù hợp với xu hướng và tình hình phát triển thương mại chung của khu vực và cả nước. Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh được quan tâm và triển khai rộng rãi, góp phần tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến nay, đã có 250 DN mới đăng ký kê khai thuế qua mạng và hơn 2.100 DN nộp thuế điện tử thành công, 100% các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có mạng nội bộ (LAN), trên 95% cơ quan, đơn vị thực hiện trao đổi, tra cứu, khai thác thông tin trên môi trường mạng. Toàn tỉnh có trên 29 trang web riêng của các cơ quan, đoàn thể, sở, ban, ngành.

Đến nay tỉnh Lai Châu đã xây dựng và đưa vào hoạt động sàn giao dịch TMĐT của tỉnh (www.laichau.biz) nhằm thông tin quảng cáo các sản phẩm thương mại của tỉnh; mua - bán trực tuyến. Các DN trong tỉnh chỉ cần cung cấp thông tin, hình ảnh đến Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại để được giới thiệu các sản phẩm miễn phí trên sàn giao dịch này²⁴. Trung tâm cũng đang triển khai xây dựng Website cho 10 DN trên địa bàn tỉnh.

Mặc dù Lai Châu đã bước đầu có hạ tầng sẵn sàng cho TMĐT (ví dụ máy POS, thẻ ATM), nhưng người dân vẫn ưa chuộng cách giao dịch tiền mặt theo thói quen cũ. Theo đánh giá của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), chỉ số TMĐT của Lai Châu năm 2015 nằm trong 4 địa phương thấp nhất. Nguyên nhân chủ yếu là do phần lớn DN trong tỉnh là vừa và nhỏ, nguồn nhân lực chưa đủ mạnh, nhận thức về lợi ích TMĐT thấp; độ tin cậy, tính pháp lý của TMĐT chưa cao, bị ảnh hưởng của tâm lý, thói quen mua hàng truyền thống,...

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG AN NINH

1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Dân số và phân bố dân cư

Dân số Lai Châu có sự phân bố không đều, vùng có mật độ dân cư tập trung cao nhất là thành phố Lai Châu (khoảng 462,21 người/km²), huyện Than Uyên (khoảng 86,6 người/km²), huyện Tam Đường (khoảng 84,96 người/km²) và nơi có mật độ dân số thấp nhất là huyện Mường Tè (khoảng 17,55 người/km²) và huyện Nậm Nhùn (khoảng 19,97 người/km²). Mật độ dân số trung bình của tỉnh là 51,86 người/km².

Bảng 3. Mật độ dân số tỉnh Lai Châu

dịch lưu động tại 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn. Agribank có 01 điểm giao dịch lưu động bằng xe ô tô chuyên dùng, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

²⁴ Sàn giao dịch là một hình thức xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường hiệu quả, chi phí thấp, tạo nhiều cơ hội mới so với thương mại truyền thống. Tuy nhiên do nhận thức và đa số các DN trên địa bàn tỉnh là DN vừa và nhỏ nên chưa cảm thấy cần tham gia sàn giao dịch (năm 2021 mới có 10 DN tham gia). Hiện trên sàn chỉ giới thiệu vài chục mặt hàng thực phẩm, khoáng sản, thiết bị điện, điện tử, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp...

Các chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng DS	393.730	403.200	414.800	423.303	427.901	436.321	444.506	453.383	462.629	470.341
Mật độ DS (người/km ²)	43,42	44,46	45,74	46,68	47,52	-	49,33	50,32	51,01	51,86

Nguồn: NGTK Lai Châu

Lai Châu có tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 2,46%/năm, (mục tiêu quy hoạch là 2,28%/năm); giai đoạn 2016-2020 là 1,74%/năm (mục tiêu quy hoạch là 2,2%/năm). Đến năm 2020 dân số toàn tỉnh đạt 470.341 người, tuổi thọ trung bình 66,1 tuổi. Lai Châu có 20 dân tộc anh em, trong đó: dân tộc Thái chiếm 32,34%, dân tộc Mông 21,49%, dân tộc Dao 13,16%, dân tộc Kinh 15,28%, dân tộc Hà Nhì 3,1%, còn lại 13,02% là các dân tộc khác. Trong đó, dân tộc Mảng và La Hủ là 2 dân tộc chỉ có ở Lai Châu. Các nhóm cộng đồng tộc người đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành nên diện mạo và đặc điểm văn hóa của tỉnh Lai Châu.

Chất lượng dân số của Tỉnh được đánh giá ở các khía cạnh sau:

- Về thể chất và sức khỏe: nhìn chung nhóm chỉ tiêu này mặc dù đã có sự cải thiện nhiều qua từng năm nhưng còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Cụ thể: tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 66,1 tuổi (so với cả nước là 73,7 tuổi; so với Vùng TD&MNPB là 71,4 tuổi); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 19,79% (so với cả nước là 13,2%); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi năm 2020 đạt 27,52% (so với cả nước là 19,6%).

- Về trí tuệ, học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề: nhìn chung nhóm chỉ tiêu này cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tương đối cao, cụ thể: tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 97,2%, ở cấp trung học cơ sở đạt 86,03%. Năm học 2019-2020, tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99,89%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ trên địa bàn tỉnh khá thấp, chỉ đạt 66,97% (mức trung bình cả nước là 94,8%).

Dự báo đến năm 2025, dân số Lai Châu đạt trên 506 ngàn người, đến năm 2030, đạt khoảng 536 ngàn người.

1.2. Dân tộc

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 20 dân tộc, trong đó chỉ có 13 dân tộc cư trú thành cộng đồng, gồm: Thái, Giáy, Lào, Lự, Mảng, Kháng, Khơ-mú, Mông, Dao, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La. Mỗi dân tộc đều có truyền thống, bản sắc văn hóa riêng và cùng góp phần làm phong phú cho văn hóa các dân tộc của Tỉnh. Các dân tộc khác như: Tày, Nùng, Hoa, Phù Lá, Mường, Lô Lô sống xen kẽ, không cư trú thành cộng đồng, đời sống văn hóa chịu ảnh hưởng nhiều của các dân tộc xung quanh. Bản sắc văn hoá dân tộc ở tỉnh đa dạng với nhiều lễ hội văn hoá đặc sắc. Tuy nhiên, hiện nay việc tu bổ và tôn tạo các di tích còn chậm, một số ngành nghề thủ công truyền thống, làn điệu dân ca, trang phục, phong tục tập quán của một số dân tộc đang bị mai một theo thời gian.

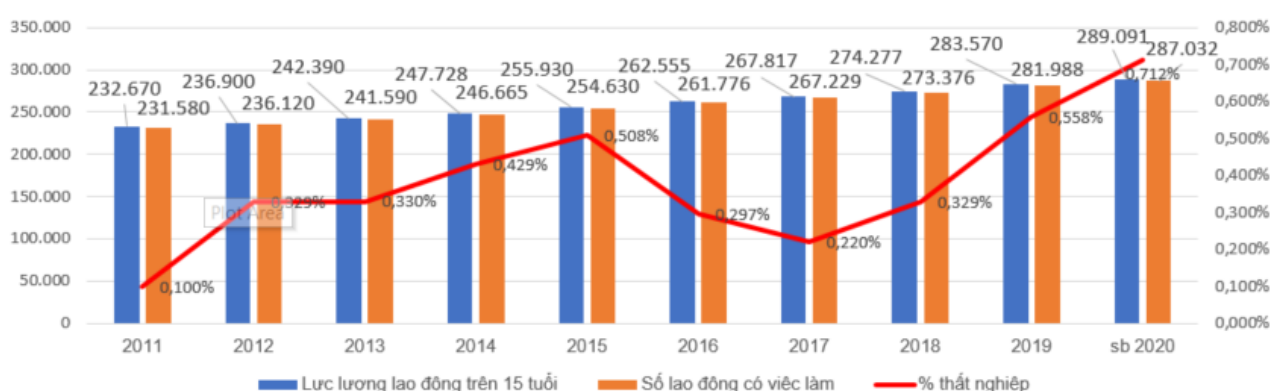
1.3. Đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa của tỉnh vẫn còn rất chậm. Tỷ lệ dân số ở thành thị có tăng, nhưng vẫn còn rất thấp, từ khoảng 14% năm 2011 lên 17,6% năm 2020 (trung bình tăng 5%/năm), thấp hơn mức trung bình của cả nước (38%). Một bộ phận khá đông dân đô thị của tỉnh vẫn còn sống bằng nghề nông và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ của tỉnh còn khá khiêm tốn.

1.4. Lao động và việc làm

Năm 2020, lực lượng lao động của Lai Châu là 289.091 người (chiếm khoảng 61,5% tổng dân số, cao hơn tỷ lệ giữa lực lượng lao động và dân số trung bình của Việt Nam là 58,5%), trong đó số lao động có việc làm là 287.032 người, tỷ lệ thất nghiệp là 0,71%.

Hình 8. Lực lượng lao động và tình trạng việc làm giai đoạn 2011-2020



Nguồn: NGTK Lai Châu

- *Xét về cơ cấu lao động*: trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng lực lượng lao động khá ổn định, ở mức tăng trưởng bình quân là 2,38%/năm. Năm 2020, lực lượng lao động có việc làm trong các ngành kinh tế chiếm 61,03% tổng dân số. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực NLTS giảm từ 78% năm 2011 xuống còn 69,6% năm 2020 (cao hơn so với mức trung bình của cả nước là 37,7%); lao động CN-XD và DV tăng tương ứng từ 14,2% lên 18,9% và từ 7,8% lên 11,46%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm 2,8% năm 2011 xuống còn 2,7% năm 2020.

Với số lượng lao động nông nghiệp chiếm gần 70%, nhưng lực lượng lao động này chỉ tạo ra 15% tổng GRDP. Điều này cho thấy, lực lượng lao động Lai Châu vẫn phần lớn làm việc trong lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp. Tỉnh Lai Châu vẫn còn là nền kinh tế nông nghiệp và bản thân ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn chưa được hiện đại hóa.

- *Chất lượng lao động*: trên địa bàn Lai Châu vẫn còn ở mức thấp. Năm 2020, chỉ có 13,9% lực lượng lao động đang làm việc và đóng góp vào nền kinh tế đã qua đào tạo²⁵.

Bảng 4. Lực lượng lao động và % lao động qua đào tạo

²⁵ Khu vực thành thị có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ lao động qua đào tạo, tăng từ 37,7% năm 2011 lên 57,1% năm 2020. Khu vực nông thôn lại cải thiện chậm hơn, chỉ ở mức từ 6% năm 2011 lên 8,2% năm 2020.

Chỉ tiêu	Lai Châu					
	2011	2016	2017	2018	2019	2020
LĐ từ đủ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	232,67	262,56	267,82	274,28	283,57	289,09
<i>Thành thị</i>	<i>34,87</i>	<i>39,32</i>	<i>38,91</i>	<i>38,47</i>	<i>39,20</i>	<i>39,96</i>
<i>Nông thôn</i>	<i>197,80</i>	<i>223,23</i>	<i>228,91</i>	<i>235,81</i>	<i>244,37</i>	<i>249,13</i>
LĐ từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc (nghìn người)	231,58	261,78	267,23	273,38	281,99	287,03
<i>Thành thị (% so với dân số)</i>	<i>60,7</i>	<i>52,62</i>	<i>50,29</i>	<i>47,88</i>	<i>46,14</i>	<i>46,43</i>
<i>Nông thôn (% so với dân số)</i>	<i>58,5</i>	<i>61,5</i>	<i>62,16</i>	<i>62,92</i>	<i>64,17</i>	<i>64,15</i>
Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo (toàn tỉnh; %)	10,9	11,8	14,4	14	13,5	13,9
<i>Thành thị (%)</i>	<i>37,7</i>	<i>37,6</i>	<i>59,1</i>	<i>48,4</i>	<i>55,8</i>	<i>57,1</i>
<i>Nông thôn (%)</i>	<i>6,0</i>	<i>7,3</i>	<i>6,8</i>	<i>8,4</i>	<i>6,7</i>	<i>8,2</i>

Nguồn: NGTK Lai Châu

Những năm gần đây, số lượng sinh viên theo học các trường đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) tăng từ 27,4 nghìn người trong giai đoạn 2011-2015 lên 32,64 nghìn người trong giai đoạn 2016-2020; trong khi đó, số lượng sinh viên theo học đào tạo nghề trung cấp đã giảm từ 2,4 nghìn người trong giai đoạn 2011-2015 xuống 1,33 nghìn người trong giai đoạn 2016-2020.

Năng suất lao động của Lai Châu từng bước được cải thiện, từ mức 20,06 triệu đồng/lao động (năm 2011) lên 70,74 triệu đồng/ lao động (năm 2020)²⁶. Lai Châu dần thu hẹp khoảng cách NSLĐ chung của cả nước từ chỉ bằng khoảng 1/3 lên gần 2/3 so với NSLĐ cả nước.

2. An sinh xã hội

2.1. GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người của Lai Châu tăng từ 11,8 triệu đồng (2011) lên hơn 43,1 triệu đồng (2020), chỉ bằng 66,82% mức trung bình của cả nước..

Bảng 5. GRDP bình quân đầu người của tỉnh Lai Châu và một số tỉnh vùng TD&MNPB (theo gh)

GRDP/người/năm (nghìn đồng)	2011	2015	2016	2017	2018	2019	sb2020
Lai Châu	11.798	24.461	32.519	38.242	40.483	41.134	43.171
Son La	18.652	30.882	33.416	37.233	40.378	39.672	43.630
Điện Biên	15.292	24.323	26.043	28.296	30.650	32.145	33.188
Hòa Bình	20.991	40.094	44.151	48.840	54.409	56.050	60.336
Lào Cai	25.608	46.477	50.458	55.998	63.054	70.858	77.748
Yên Bái	18.325	25.914	28.159	30.865	33.871	37.095	40.142
Cả nước	40.200	48.043	60.500	53.458	58.545	62.574	64.490

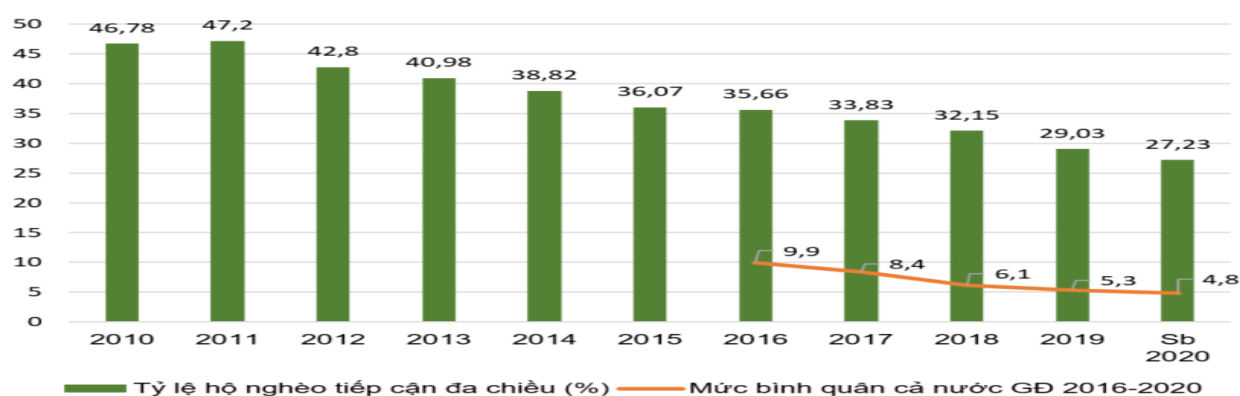
²⁶ Năng suất lao động trung bình cả nước tương ứng là 55,2 triệu đồng/lao động và 117,94 triệu đồng/lao động.

Nguồn: NGTK của tỉnh Lai Châu và các tỉnh trong vùng

2.2. Giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Lai Châu giảm nhanh, từ 35,66% năm 2016 còn 27,23% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Tốc độ giảm nghèo bình quân giai đoạn 2016-2020 là 2,11%/năm, gần gấp đôi tốc độ bình quân của cả nước ở mức 1,28%/năm trong cùng giai đoạn. Giai đoạn 2018 - 2020, 2 huyện Tân Uyên, Than Uyên ra khỏi huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và có 19/66 xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135. Tuy vậy, so với các tỉnh, thành phố trên cả nước, đến cuối năm 2020, số hộ và tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Lai Châu vẫn còn cao (cao thứ 2 toàn quốc và trong 14 tỉnh TD&MNPB - chỉ thấp hơn Điện Biên).

Hình 9. Tỷ lệ hộ nghèo 2011-2020



Nguồn: NGTK Lai Châu và NCTK toàn quốc

2.3. Trợ giúp xã hội

Hệ thống chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh không ngừng mở rộng, bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng²⁷. Đến nay trên 98% hộ gia đình chính sách, người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú. Tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 721 trẻ em mồ côi cả cha và mẹ có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó 115 em không có người chăm sóc rất cần sự quan tâm, trợ giúp thường xuyên từ cộng đồng. Hàng năm tỉnh còn thực hiện chương trình phẫu thuật tim bẩm sinh, cấp xe lăn, cấp học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp khai giảng, lễ, tết. Đến 2020, 85% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc (đạt 100% kế hoạch).

2.4. Phòng chống tệ nạn xã hội

Tính đến hết năm 2020, số người nghiện có hồ sơ quản lý trên địa bàn tỉnh là 7.742 người chiếm 0,68% dân số toàn tỉnh. Giai đoạn 2011-2020, đã đưa 4.784 lượt người đi cai nghiện (cai nghiện tập trung tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc 706 lượt người; cai nghiện tại gia đình và cộng đồng cho 4.078 lượt người). Tổ chức dạy nghề cho trên 350 người sau cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện ma túy bắt buộc tỉnh và tại cộng đồng. Tiếp tục xây dựng và duy trì 31/106 xã, phường lãnh mạnh không có tệ nạn ma túy.

²⁷ Trong giai đoạn 2011-2020, đã thực hiện hỗ trợ 75.175 lượt đối tượng bảo trợ tại cộng đồng, kinh phí 264.977 triệu đồng; 833 đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, kinh phí 10.848,3 triệu đồng; 898.598 đối tượng được hỗ trợ đột xuất, kinh phí 66.391 triệu đồng và 10.830 tấn gạo; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 2.822.016 lượt đối tượng.

Đội KTLN178 của tỉnh, huyện hàng năm thường xuyên xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống mại dâm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn các huyện, thành phố tiến hành thanh tra, kiểm tra các cơ sở tại 07 huyện, thành phố để chấn chỉnh hoạt động các cơ sở kinh doanh dịch vụ, đảm bảo an ninh an toàn.

3. Quốc phòng, an ninh

Trong những năm qua, tỉnh Lai Châu đã quán triệt đường lối xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, nhằm tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng - an ninh, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác giáo dục quốc phòng - an ninh. Hiện tỉnh tiếp tục chỉ đạo đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh theo hướng: toàn diện, sát địa bàn, tích cực mở rộng đến các đối tượng là cán bộ, công nhân trong các KKTCK, KCN, nhất là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tập trung triển khai các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, tăng cường lực lượng xuống cơ sở bám nắm địa bàn, triển khai có hiệu quả Đề án đưa lực lượng Công an chính quy xuống các xã, góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn toàn tỉnh. Ngăn chặn hiệu quả việc tuyên truyền đạo nhất là tà đạo, đạo lạ trái pháp luật, hoạt động thành lập “Nhà nước Mông”; tiếp tục xây dựng và duy trì 33/106 xã phường, thị trấn không có ma túy, tăng 03 xã so với năm 2015. Tình hình trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, di cư tự do được kiểm soát, kiểm chế. Đến hết năm 2020, tỉnh Lai Châu còn 61 xã trọng điểm về an ninh trật tự.

Lồng ghép nội dung tuyên truyền gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phong trào “Quần chúng bảo vệ an ninh biên giới”, thông qua chương trình “Vì chủ quyền an ninh biên giới” phát sóng định kỳ trên các đài truyền hình địa phương để tuyên truyền sâu rộng cho người dân về các quy định trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mua bán người.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI

Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội là ưu tiên hàng đầu của tỉnh. Mặc dù, thời gian qua, hệ thống hạ tầng của tỉnh đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1.1. Hạ tầng giao thông vận tải

1.1.1. Đường bộ

Hiện tại toàn tỉnh Lai Châu chưa có cao tốc. Trên địa bàn tỉnh có 07 tuyến quốc lộ chạy qua là QL.4D, QL.12, QL.100, QL.32, QL.279, QL.279D, QL.4H với tổng chiều dài 515,4 km. Các tuyến quốc lộ được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn từ cấp IV - cấp V miền núi, trong đó có 291 km mặt đường thảm bê tông nhựa, 0,9 km mặt đường bê tông xi măng và 223,5 km mặt đường láng nhựa; chất lượng mặt đường tốt chiếm 43,7%, trung bình chiếm 33,4%, còn lại 22,9% là mặt đường xấu và rất xấu.

Bảng 6. So sánh mật độ đường giao thông của Lai Châu với cả nước

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Quốc lộ (km)	Đường tỉnh (km)	Tổng chiều dài đường bộ (km)	Mật độ QL		Mật độ ĐT		Mật độ chung	
						km/km ²	km/nghìn dân	km/km ²	km/nghìn dân	km/km ²	km/nghìn dân
Lai Châu	9.068,73	470.341	515,4	540,2	7.117,4	0,068	1,1	0,06	1,15	0,78	1,51
Cả nước	330.967	96,2 tr	21.550	25.450	281.943	0,065	0,22	0,08	0,26	0,85	2,93

Tỉnh Lai Châu có 10 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 540,65 km, gồm ĐT.127, ĐT.128, ĐT.129, ĐT.129B, ĐT.130, ĐT.132, ĐT.133, ĐT.134, ĐT.135, ĐT.136, QL279D. Các tuyến đường tỉnh được đầu tư mới và cải tạo, nâng cấp với tiêu chuẩn từ cấp IV- cấp VI miền núi; trong đó có 99 km mặt đường bê tông nhựa chiếm 18%, mặt đường láng nhựa 441,65 km chiếm 82%; chất lượng mặt đường tốt chiếm 47,53%, mặt đường trung bình chiếm 14,1%, còn lại 38,37% mặt đường xấu và rất xấu.

Các tuyến đường huyện có chiều dài là 930,83 km trong đó 18,58 km mặt đường bê tông nhựa, 96,61 km đường BTXM, 686,43 km đường láng nhựa và 129,21 km đường cấp phối và đường đất; chất lượng mặt đường tốt chiếm 12,2%, trung bình 66,4%, còn lại 21,4% mặt đường xấu.

Các tuyến đường xã có chiều dài là 3.250,92 km trong đó 1.629,06 km đường BTXM, 25,85 km đường BTN; 338,1 km đường láng nhựa và 1.168,34 km đường cấp phối và đường đất đá; chất lượng mặt đường trung bình 36,7%; còn lại 63,3% mặt đường xấu.

1.1.2. Đường thủy nội địa

Cục đường thủy nội địa Việt nam đã công bố 02 tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh, đó là: tuyến từ thủy điện Sơn La đến thủy điện Lai Châu dài 90 km; và tuyến từ thủy điện Lai Châu đến trung tâm huyện Mường Tè dài 91 km có cấp kỹ thuật (cấp III) và được cấm hệ thống phao tiêu, biển báo.

Hình 10. Hiện trạng tuyến đường thủy nội địa, bến phà tỉnh Lai Châu



Ngoài ra, trên vùng lòng hồ còn các tuyến nhánh chưa phân cấp quản lý gồm: Tuyến từ Mường Lay (tỉnh Điện Biên) đến bến Chăn Nưa, huyện Sơn Hồ, (khoảng 15 km) và tuyến từ bến Nậm Mạ, huyện Sơn Hồ đến bến Nậm Tăm, huyện Sơn Hồ

(khoảng 17 km); và các tuyến vùng hồ thủy điện. Hiện tại mới chỉ có 01 bến phà trên vùng hồ thủy điện Bản Chát đã được đầu tư theo quy hoạch, còn 25 bến thủy nội địa (BTND) và cảng còn lại vẫn chưa được đầu tư theo quy hoạch do chưa có nguồn lực đầu tư, việc xã hội hóa còn nhiều khó khăn.

1.1.3. Đường hàng không

Từ năm 2010, trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã có quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo quyết định tại Văn bản 1372/QĐ-BGTVT ngày 24/5/2010 và Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 đã xác định sân bay được xây dựng tại thị trấn Tân Uyên, xây dựng sân bay cấp 3C theo ICAO đối với hoạt động khai thác dân dụng và sân bay cấp III đối hoạt động quân sự. Tuy nhiên, do chưa được bố trí nguồn vốn đầu tư nên đến nay chủ trương xây dựng sân bay vẫn chưa triển khai theo quy hoạch.

1.1.4. Hạ tầng giao thông tỉnh

- Bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ: Toàn tỉnh có 05 bến xe đang khai thác sử dụng tại thành phố Lai Châu và 4 huyện. 03 huyện (Phong Thổ, Tam Đường và Tân Uyên) chưa có bến xe chính thức. Bến xe khách tỉnh Lai Châu đạt tiêu chuẩn loại 2, 04 bến xe còn lại đạt tiêu chuẩn loại 4, 02 huyện Phong Thổ và Tân Uyên đã có quy hoạch bến xe, đang chuẩn bị được đầu tư xây dựng. Hiện chưa có trạm dừng nghỉ quốc lộ được công bố chính thức trên địa bàn Tỉnh.

- Cảng cạn: chưa hình thành và chưa có cảng cạn được quy hoạch.

- Trung tâm logistics: trên địa bàn tỉnh có 3 kho ngoại quan và 7 điểm kiểm tra, giám sát, sang tải hải quan đã được Tổng cục Hải quan công nhận. Trong đó, 2 kho ngoại quan và 4 điểm kiểm tra, giám sát, sang tải hải quan tại KKTCK Ma Lù Thàng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, tái nhập tái xuất tại cửa khẩu này và lối mở Pô Tô; và 1 điểm kiểm tra, giám sát, sang tải Hải quan tại bản Nậm Cùm (xã Mường Tè) phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu và tái xuất tại cửa khẩu U Ma Tu Khòong. Hệ thống kho bãi, lưu trữ, xếp dỡ còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển dịch vụ logistics dẫn đến việc lưu kho của hàng hóa, phương tiện kéo dài làm cho chất lượng hàng hóa giảm sút, chi phí tăng cao.

Hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Lai Châu vẫn còn một số điểm nghẽn, đó là: (i) Thiếu kết nối nhanh đến vùng thủ đô và các trung tâm kinh tế của cả nước qua: đường bộ cao tốc, cảng hàng không để tạo động lực thu hút đầu tư phát triển công nghiệp; (ii) QL.4D và đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai là 02 hướng kết nối thuận lợi nhất của tỉnh nhưng vẫn còn 02 đoạn đường đèo là đèo Hoàng Liên (Ô Quy Hồ) trên QL.4D nối sang Sa Pa (Lào Cai) và đoạn đèo Khau Co trên QL.279 nối cao tốc; (iii) cần khắc phục điểm nghẽn tại 02 cung đường đèo (trước mắt theo hướng xây dựng hầm đường bộ hoặc cầu cạn; (iv) khu vực huyện Nậm Nhùn, Mường Tè là khu vực biên giới có địa hình khó khăn, tình hình an ninh chính trị phức tạp, có tiềm năng phát triển dịch vụ du lịch nhưng chỉ có 1 tuyến quốc lộ độc đạo (QL.4H) và 1 tuyến đường tỉnh (ĐT.127) với quy mô hạn chế, chất lượng mặt đường chưa tốt; (v) cần cải thiện quy mô, chất lượng đường kết nối từ tỉnh đến huyện, liên huyện và liên tỉnh Lai Châu - Điện Biên, Lai Châu - Sơn La với các huyện Nậm Nhùn, Mường Tè, Sìn Hồ.

1.2. Hạ tầng năng lượng

1.2.1. Hệ thống nguồn điện

Tỉnh Lai Châu với lợi thế là vùng đầu nguồn sông Đà nên thuận lợi trong việc duy trì nguồn nước ổn định cho các công trình thủy điện lớn trên sông Đà. Trên địa bàn tỉnh hiện có 24 nhà máy thủy điện được đầu nối vào lưới điện 500kV, 220kV, 110kV và lưới trung áp. Sản lượng điện hàng năm đều có mức tăng trưởng cao, từ 9,54 triệu kWh (năm 2011) lên 6.021 triệu kWh (năm 2020).

Bảng 7. Các nguồn thủy điện của Lai Châu (đến năm 2020)

TT	Danh mục	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện năng TB năm (Triệu kWh)
A	LƯỚI 500KV			
1	Lai Châu	Nậm Hàng - Nậm Nhùn	1.200	4.663
B	LƯỚI 220KV			
2	Huội Quảng	Khoen On - Than Uyên	520	1.904
3	Bản Chát	Mường Kim - Than Uyên	220	1.158
C	LƯỚI 110KV VÀ TRUNG ÁP			
4	Nậm Ngệ	Hua Bum - Nậm Nhùn	7,5	36
5	Nậm Ban 2	Nậm Ban - Nậm Nhùn	22	84
6	Nậm Na 2	Huổi Luông; Phìn Hồ - Sìn Hồ	66	254
7	Nậm Na 3	Chăn Nưa - Sìn Hồ	84	351
8	Nậm Lụng	Khổng Lào - Phong Thổ	3,60	14
9	Nậm Cát	Hoang Thèn - Phong Thổ	5	18
10	Chu Va 12	Sơn Bình - Tam Đường	1,85	8
11	Nậm Thi 2	Sơn Bình - Tam Đường	8	29
12	Hua Chăng	Thị trấn Tân Uyên	10,20	38
13	Nậm Mỡ 3	Khoen On - Than Uyên	10	38
14	Nậm Cầu 2	Bun Tở - Mường Tè	10	33,4
15	Nậm Na 1	Ma Ly Pho - Phong Thổ	30	138,0
16	Mường Kim II	Mường Kim - Than Uyên	10,5	42
17	Nậm Bon	Phúc Khoa - Tân Uyên	3,6	14
18	Nậm Be	Phúc Khoa - Tân Uyên	4,6	19
19	Nậm Si Lường 1	Pa Vệ Sừ - Mường Tè	30	114
20	Nậm Bùm 1	Hua Bum - Nậm Nhùn	16	60
21	Nậm Ban 1	Nậm Ban - Nậm Nhùn	9,45	24
22	Nậm Si Lường 1A	Pa Vệ Sừ - Mường Tè	8.0	28
23	Nậm Địch 1	Khun Há - Tam Đường	18	62
24	Nậm Ban 3	Nậm Ban - Nậm Nhùn	22	84

1.2.2. Hệ thống lưới điện

- Hệ thống lưới điện 500 kV gồm: Tuyến đường dây 500 kV Sơn La - Lai Châu dài 23,5 km và trạm biến áp 500 kV Lai Châu đặt tại xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn có 2 máy biến áp với công suất mỗi máy 450 MVA phục vụ đầu nối, truyền tải công

suất phát của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu và một số nhà máy thủy điện thuộc tỉnh Điện Biên lên lưới điện Quốc gia.

- Hệ thống lưới điện 220 kV gồm: trạm biến áp 220 kV Lai Châu nối cấp trong trạm biến áp 500 kV Lai Châu có 2 máy biến áp với công suất mỗi máy 250 MVA phục vụ đầu nối, truyền tải công suất phát của nhà máy thủy điện thuộc các huyện Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Phong Thổ và một số nhà máy thủy điện thuộc tỉnh Điện Biên lên lưới điện Quốc gia.

- Hệ thống lưới điện 110 kV gồm: Tuyến đường dây 110 kV mạch vòng Lào Cai - Than Uyên - Phong Thổ - Nậm Nhùn - Tuần Giáo và tuyến đường dây Nậm Sì Lường 1 - Mường Tè - Nậm Ban với tổng chiều dài 345 km; 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 123 MVA phục vụ cung cấp điện cho tỉnh Lai Châu và đầu nối, truyền tải công suất phát của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh lên lưới điện Quốc gia.

- Hệ thống lưới điện trung áp: Tuyến đường dây 35 kV, 22 kV và 10 kV với tổng chiều dài 2.144 km được đầu tư xây dựng sau các trạm biến áp phân phối 110 kV phục vụ cấp điện cho 1.072 trạm hạ áp với tổng công suất 194 MVA.

- Hệ thống lưới điện hạ áp: Tuyến đường dây 0,4 kV và 0,22 kV được đầu tư sau các trạm hạ áp với tổng chiều dài là 1.689 km nhằm cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

1.2.3. Tình hình sử dụng điện lưới quốc gia

- Số xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới Quốc gia là 106/106, đạt 100%. Số xã đạt tiêu chí về điện nông thôn là 65 xã.

- Số thôn bản được sử dụng điện lưới Quốc gia là 900/956 thôn bản, đạt 94%.

- Số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia là 98.707/103.752 hộ, đạt 95,1%.

- Số thôn bản chưa được sử dụng điện lưới Quốc gia là 56/956 thôn bản, chiếm 6%; số hộ chưa được sử dụng điện lưới Quốc gia 5.045/103.752 hộ, chiếm 4,9%.

- Năm 2020 toàn tỉnh vẫn còn 5.045/103.752 hộ (chiếm 4,9% tổng số hộ) chưa được sử dụng điện lưới quốc gia. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển lưới điện phân phối đến các hộ gia đình còn nhiều hạn chế.

1.2.4. Tiềm năng năng lượng tái tạo

- Năng lượng mặt trời: Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung là vùng có tiềm năng về NLMT vào loại khá trong toàn quốc do không bị ảnh hưởng nhiều bởi gió mùa. Bức xạ mặt trời trung bình năm từ 4,1-4,9 kWh/m²/ngày. Số giờ nắng trung bình cả năm đạt từ 1.800 - 2.100 giờ nắng.

- Năng lượng tái tạo khác: Với nguồn tài nguyên rừng, tỉnh Lai Châu là có tiềm năng phát triển nguồn điện sinh khối. Theo kết quả tính toán của Quy hoạch điện VIII, tổng nguồn năng lượng sinh khối của tỉnh Lai Châu đạt 70 MW²⁸. Ngoài ra, năng

²⁸ Trong đó, nguồn từ gỗ là 40MW, còn lại là các dạng năng lượng sinh khối khác.

lượng điện khí sinh học với tiềm năng lý thuyết 18,81 MW, nhiệt điện 27 MW, điện rác 3,75 MW.

1.3. Kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

1.3.1. Kết cấu hạ tầng cấp nước

- *Cấp nước đô thị*: Tổng số trạm cấp nước sạch đô thị hiện nay là 13 trạm với tổng công suất cấp nước thực tế đạt 20.000 m³/ngày.đêm (63% công suất thiết kế). Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đô thị đạt 95,5%.

- *Cấp nước nông thôn*: Toàn tỉnh có 804 công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung nông thôn²⁹. Hầu hết các công trình có quy mô cấp nước trong 01 bản, một số công trình có quy mô cấp nước cụm bản. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến hết năm 2020 ước đạt 85,2%, trong đó, tỷ lệ được sử dụng nước theo QCVN 01:2018/BYT đạt 30,3%.

- *Cấp nước nông nghiệp*: Lai Châu cũng đã sử dụng các sông, suối, ao hồ trên địa bàn tỉnh để xây dựng mạng lưới thủy lợi phục vụ nông nghiệp khá tốt. Hầu hết các công trình thủy lợi quan trọng, phục vụ tưới 2 vụ đã được đầu tư kiên cố cả hệ thống đầu mối và các tuyến kênh chính, trong đó công trình lớn và vừa là 83% (223/266), và công trình thủy lợi nhỏ là 65% (343/527). Tổng diện tích gieo trồng được đảm bảo tưới từ công trình thủy lợi là 25.089 ha.

1.3.2. Kết cấu hạ tầng thoát nước

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu, hầu hết các khu vực đều không có hệ thống thoát nước hoàn thiện và đồng bộ. Khi trời mưa, nước mưa thường chảy từ vùng cao xuống vùng đất thấp hơn và thông qua các hệ thống kênh mương, sông ngòi xung quanh. Nước thải sinh hoạt hiện đang là nguồn thải chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó, hệ thống thu gom, xử lý nước thải lại chưa đáp ứng được nên phần lớn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực đô thị, khu dân cư hầu như không được xử lý (chỉ khoảng một phần nước đen được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại xả trực tiếp và hệ thống cống, rãnh, kênh mương thoát nước rồi thải vào các sông trong khu vực). Tương tự, nước thải từ các cơ sở sản xuất ngoài KCN, CCN hầu hết cũng chưa có hệ thống xử lý nước thải hoặc chỉ mới có hệ thống xử lý nước thải đơn giản.

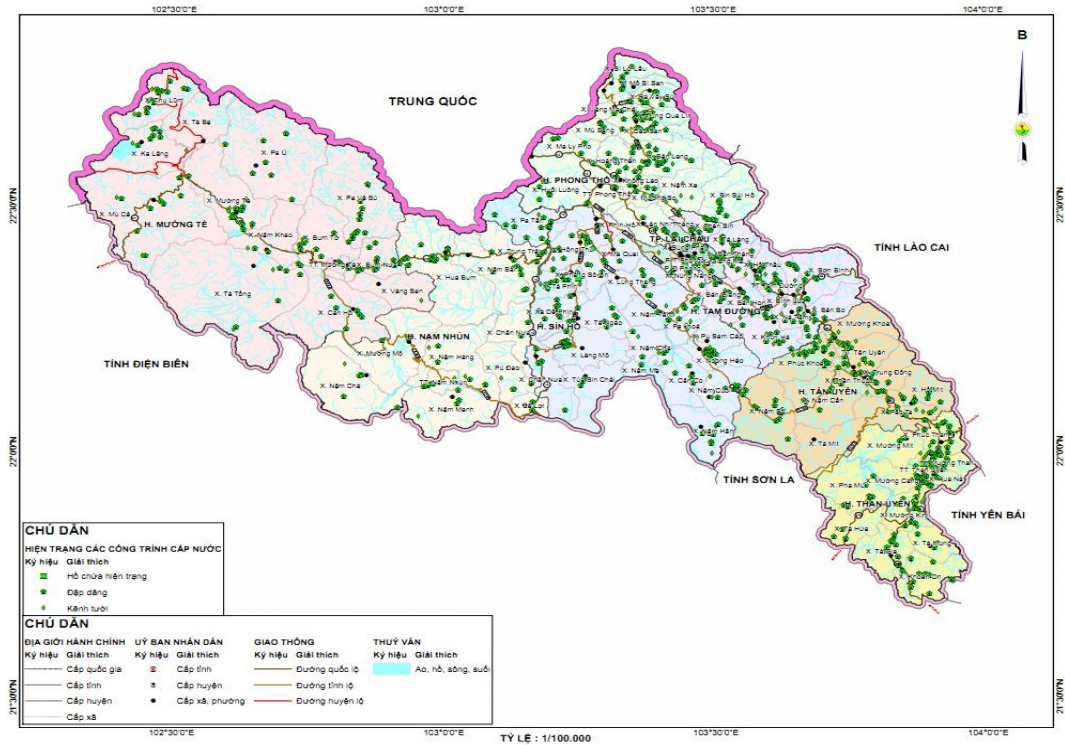
1.4. Kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1.4.1. Hệ thống các công trình thủy lợi

Toàn tỉnh có 981 công trình thủy lợi (CTTL), trong đó 04 công trình hồ chứa, 977 công trình đập (phai đập, đập dâng). Số công trình kiên cố là 863 công trình, trong đó: công trình hoạt động tốt là 601 (chiếm 69,64%); công trình hoạt động trung bình là 235 (chiếm 27,23%); và công trình hoạt động kém là 27 (chiếm 3,13%). Công trình đầu mối phân theo mức độ kiên cố gồm 863 (chiếm 88%) và 118 công trình tạm (chiếm 12%). Tổng chiều dài kênh mương là 2.174,9 km, trong đó có 1.684,7 km kiên cố (chiếm 77,5%) và 490,2 km kênh đất (chiếm 22,5%). Tổng diện tích được cấp nước tưới cả năm từ công trình thủy lợi là 26.701,8 ha.

²⁹ Trong đó có 354 công trình hoạt động tốt (chiếm 44,03%); 209 công trình hoạt động trung bình (chiếm 26,00%); 129 công trình hoạt động kém hiệu quả (chiếm 16,04%); và 112 công trình không hoạt động (chiếm 13,93%).

Hình 11. Hiện trạng phân bố công trình thủy lợi, cấp nước của tỉnh Lai Châu



1.4.3. Hệ thống công trình phòng chống thiên tai

Do đặc điểm địa hình dốc, các sông có độ dốc lớn nên trên địa bàn tỉnh không có công trình đê sông. Hiện công trình chính trị sông chủ yếu là kè. Giai đoạn 2016-2020 triển khai đầu tư xây dựng 06 dự án kè bảo vệ bờ, còn bãi trên sông suối biên giới, kè mốc biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Các công trình kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư ở hầu hết các huyện.

1.5. Kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1.5.1. Hiện trạng khu kinh tế cửa khẩu

Hệ thống hạ tầng giao thông, kho bãi trong khu đầu mối của KKTK Ma Lù Thàng tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ, đến nay một số công trình đưa vào sử dụng đã lâu bắt đầu xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu phát triển, như: (i) Trạm kiểm soát liên hợp³⁰; (ii) Bãi đỗ xe số 1³¹; (iii) Trạm Barie Km1³².

Hạ tầng dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu vực đầu mối cửa khẩu còn hạn chế, hiện nay mới chỉ có công trình Trung tâm thương mại được nhà nước đầu tư từ năm 2011 và đang cho các hộ cá nhân thuê mặt bằng để hoạt động kinh doanh.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông đã được quan tâm đầu tư bao gồm: Trụ sở Bưu điện cửa khẩu, Trạm viễn thông cửa khẩu, Trạm phát lại truyền hình, cơ bản đáp ứng

³⁰ Diện tích toàn bộ khu vực Trạm kiểm soát liên hợp phục vụ hoạt động kiểm tra, kiểm soát các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh là 3.700 m², được đầu tư từ năm 2010 đến 2013

³¹ Diện tích 7.000m², được đầu tư từ năm 2009-2011, có chức năng làm nơi tập kết phương tiện, hàng hóa chờ làm thủ tục xuất nhập khẩu; kiểm tra, giám sát hàng hóa của các lực lượng chức năng

³² Được đầu tư xây dựng năm 2015 bằng nhà tạm khung sắt, mái tôn, có chức năng kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, hàng hóa, ra vào khu vực cửa khẩu; thu phí hạ tầng cửa khẩu; điều tiết phương tiện, đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống buôn lậu.

được nhu cầu dịch vụ và trao đổi thông tin của nhân dân và các tổ chức hoạt động trong khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại khác như: Cửa hàng miễn thuế, hạ tầng về du lịch, khu phí thuê quan, bến, bãi đậu xe chưa được đầu tư.

1.5.2. Hiện trạng khu, cụm công nghiệp

- Khu công nghiệp (KCN): Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 02 KCN đã được phê duyệt quy hoạch với tổng diện tích 400 ha là KCN huyện Tam Đường và KCN Mường So (huyện Phong Thổ):

+ *KCN Mường So*: Diện tích KCN là 200 ha, nằm tại xã Mường So, huyện Phong Thổ, trên trục kinh tế, thương mại Đông Bắc-Tây Nam, kết nối với Thị trấn Phong Thổ - Pa So - KKTCK Ma Lù Thàng theo các trục nhánh của QL.100 (Mường So - Pa So - KKTCK Ma Lù Thàng), theo QL.12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ - thị trấn Phong Thổ - Ma Lù Thàng) và theo QL.4D với Thành phố Lai Châu. Hiện nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN chưa được đầu tư đồng bộ. Đến nay KCN Mường So mới thu hút đầu tư được 08 dự án, trong đó: 07 dự án đang hoạt động với tổng diện tích là 20,143 ha và 01 dự án đang đầu tư xây dựng với diện tích 2,0 ha.

+ *KCN huyện Tam Đường*: Diện tích KCN là 200 ha. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, KCN này chưa được lập quy hoạch chi tiết, chưa được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, chưa thu hút được dự án đầu tư vào hoạt động do vị trí không thuận lợi và quỹ đất cho KCN này còn thiếu.

- Cụm công nghiệp (CCN): Trên địa bàn tỉnh có 04 CCN nằm trong quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 26/11/2012.

+ *CCN Tân Uyên*: có diện tích 35 ha. Hiện nay, vị trí CCN tại xã Trung Đồng được đánh giá không còn phù hợp do thiếu đất và nằm xen kẽ trong khu dân cư, nên tỉnh thống nhất nhất quy hoạch sang vị trí mới tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên³³.

+ *CCN Than Uyên*: có diện tích 50 ha. Đến nay, cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư xây dựng, chưa thu hút được dự án đầu tư. Dự kiến trong giai đoạn tới tỉnh tiếp tục thực hiện Quy hoạch đã có, tuy nhiên điều chỉnh lại địa điểm, địa điểm mới thuộc thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên và giữ nguyên diện tích đã quy hoạch.

+ *CCN Lê Lợi - Nậm Hàng (chuyển thành CCN Nậm Hàng)*: có diện tích 17,9ha nằm trong quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết thị trấn Nậm Nhùn. Đến nay, CCN này vẫn chưa được lập quy hoạch chi tiết.

- *CCN thành phố Lai Châu*: có diện tích 50 ha. Theo Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035, đã điều chỉnh giảm còn 1,2 ha không đủ để hình thành cụm công nghiệp theo quy định³⁴.

³³ Theo chỉ đạo tại Công văn số 469/UBND-KTN v/v phương án phát triển khu/cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

³⁴ Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

1.5.3. Hiện trạng các làng nghề

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có khoảng 1.789 cơ sở ngành nghề nông thôn, chia thành 6 nhóm, gồm: (i) Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản (1.014 cơ sở); (ii) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (24 cơ sở); (iii) Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn (201 cơ sở); (iv) Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát cơ khí nhỏ (332 cơ sở); (v) Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh (88 cơ sở); và (vi) Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn (131 cơ sở).

Các làng nghề và nghề truyền thống sản xuất ở quy mô nhỏ, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong tỉnh. Hiện có 04 làng nghề và 01 nghề truyền thống thuộc nhóm nghề chế biến nông, lâm sản và thực phẩm³⁵. Các nghề tiểu thủ công nghiệp có tốc độ phát triển chậm, quy mô nhỏ, sản phẩm ít, sản xuất chủ yếu theo phương thức thủ công truyền thống, ít được quan tâm đầu tư cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng, thương hiệu cho sản phẩm do đó sức cạnh tranh trên thị trường kém. Sự gắn kết giữa sản xuất và kinh doanh sản phẩm tiểu thủ công nghiệp chưa được chặt chẽ dẫn đến tiêu thụ hàng hoá gặp khó khăn, sản xuất cầm chừng, thậm chí làm mai một các nghề truyền thống địa phương hiện có.

1.6. Kết cấu hạ tầng du lịch

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng số lượng cơ sở lưu trú đã tăng từ 52 cơ sở lên 108 cơ sở (tăng 108%); tổng số phòng nghỉ tăng từ 665 buồng lên 1.846 buồng (tăng 178%). Số lượng khách sạn tăng từ 11 cơ sở lên 31 cơ sở (tăng 182%); số buồng khách sạn tăng từ 410 buồng lên 847 buồng (tăng 107%). Từ năm 2013, Lai Châu đã có khách sạn cấp 3 sao đầu tiên. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 02 khách sạn cấp 3 sao, và số lượng phòng nghỉ của khách sạn 3 sao mới chỉ chiếm 15,34% tổng số phòng nghỉ, phần lớn tập trung tại TP. Lai Châu. Do điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn khó khăn, việc đầu tư cho hạ tầng hỗ trợ cho các khu du lịch còn thấp (bãi đỗ xe, kết nối giao thông đường bộ, đường thủy, các tuyến xe buýt...) do đó, chưa tạo đủ điều kiện thuận lợi cho du lịch phát triển theo đạt tiềm năng.

Trong giai đoạn tới, với định hướng du lịch là một trụ cột phát triển của tỉnh, khuyến khích đầu tư vào hệ thống hạ tầng du lịch một cách bài bản, đồng bộ, đạt chuẩn là hết sức quan trọng để tạo tiền đề cho thúc đẩy phát triển hoạt động du lịch nhanh và bền vững.

1.7. Kết cấu hạ tầng dịch vụ thương mại

- *Mạng lưới chợ*: Tỉnh Lai Châu đã đầu tư xây mới 07 chợ, nâng cấp cải tạo 03 chợ, nâng tổng số chợ trên địa bàn tỉnh là 27 chợ³⁶, bình quân 0,28 chợ/xã, phường, thấp hơn bình quân cả nước (0,79 chợ/xã, phường) và vùng Tây Bắc (0,45 chợ/xã, phường). Các chợ chủ yếu là chợ tổng hợp bán lẻ, các hình thức chợ bán buôn, chợ đầu mối chưa phát triển. Mặt hàng kinh doanh ở chợ chủ yếu là hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm tươi sống và hàng may mặc, nhu yếu phẩm. Việc đầu tư xây dựng chợ tại các xã vùng sâu, vùng xa chưa được triển khai

³⁵ Gồm: Làng nghề sản xuất các loại bánh dân tộc tại bản San Thàng 1, xã San Thàng, thành phố Lai Châu; 03 làng nghề sản xuất miến dong tại các bản: Hoa Lư, Vân Bình, Thống Nhất thuộc xã Bình Lư, huyện Tam Đường; Nghề truyền thống nấu rượu ngô tại bản Sùng Chô, xã Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu.

³⁶ Mới chỉ đạt 58,7% so với mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch đến năm 2020 có 46 chợ).

thực hiện theo đúng quy hoạch do nguồn vốn ngân sách nhà nước còn hạn chế. Diện tích chợ còn nhỏ, thiếu những trang thiết bị cơ bản như nhà vệ sinh, thiết bị phòng, chống cháy.

- *Trung tâm thương mại*: Đến nay trên địa bàn tỉnh có 02 trung tâm thương mại đã hoàn thành đầu tư xây dựng³⁷. Hiện nay, các trung tâm thương mại này hoạt động chưa hiệu quả do chưa thu hút được nhiều các hộ vào kinh doanh.

- *Siêu thị*: Trên địa bàn tỉnh hiện có 04 siêu thị đang hoạt động³⁸, gồm 03 siêu thị tại thành phố và 01 siêu thị tại huyện Than Uyên. Thời gian tới, rất cần khuyến khích phát triển mạng lưới siêu thị về các thị trấn, thị tứ của các huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN đầu mối phát triển các kênh phân phối hàng hóa.

- *Kho thương mại*: Toàn tỉnh có 10 DN đã đầu tư hệ thống kho tại trung tâm thành phố và các điểm kho, cửa hàng, đại lý tại các huyện. Tại KKTCK có 03 kho ngoại quan và 07 địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu.

- *Mạng lưới kinh doanh xăng dầu*: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 61 cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu của 25 của các đơn vị³⁹. Hệ thống cửa hàng xăng dầu hiện tại được xây dựng khang trang, hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn về kỹ thuật, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu xăng dầu của DN và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- *Thương mại điện tử*: Tính đến tháng 12/2020, trên toàn tỉnh đã có trên 39 máy ATM, 79 máy POS, số lượng thẻ do 05 NHTM tỉnh đã phát hành là 153.846 thẻ, đã có 654/981 cơ quan, đơn vị thực hiện trả lương qua thẻ (đạt 68%). Máy POS được các ngân hàng trên địa bàn tỉnh đưa vào sử dụng kết nối liên thông với tất cả các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh. 100% NHTM đã triển khai dịch vụ thuế điện tử.

1.8. Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông

- Hạ tầng mạng lưới, dịch vụ bưu chính Toàn tỉnh có 141 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính; Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ hoạt động kết nối Internet băng rộng đạt khoảng 70%. Tỷ lệ bưu gửi đạt 18 bưu gửi/người.

- Hạ tầng viễn thông: Tỉnh có 5 tuyến truyền dẫn liên tỉnh đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình...; 2.000 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, 100% xã trên địa bàn tỉnh có cáp quang truyền dẫn (99,1% xã có Internet băng rộng cố định), có khoảng 50% số hộ gia đình (hoặc thuê bao cá nhân) trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ băng rộng cố định; có khoảng 3.060 km cáp trong đó có khoảng 2.910 km cáp treo chiếm tỷ lệ khoảng 95,1%; 150 km cáp ngầm chiếm tỷ lệ khoảng 4,9; Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, 96% số bản được phủ sóng 2G, 92% số bản được phủ sóng 3G, 76% số bản được phủ sóng 4G, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi, với 1.857 trạm phát sóng thông tin di động; Các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia trên địa bàn tỉnh Lai Châu được bảo vệ an toàn tuyệt đối.

³⁷ Đó là: Trung tâm thương mại và nhà ở đô thị (thành phố Lai Châu) và trung tâm thương mại tại KKTCK Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ) với tổng mức đầu tư là trên 77 tỷ đồng, đạt 50% mục tiêu quy hoạch.

³⁸ Mới chỉ đạt 50% mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch 08 siêu thị).

³⁹ Thuộc Chi nhánh công ty xăng dầu Lai Châu, Công ty cổ phần vật tư xăng dầu Lai Châu và các doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH trên địa bàn tỉnh.

Hình 12. Hiện trạng mạng lưới viễn thông tỉnh Lai Châu

- Công nghệ thông tin: ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan Đảng và Nhà nước; chưa triển khai đường truyền số liệu chuyên dùng đến cấp xã; chưa có kết nối mạng WAN trên phạm vi toàn tỉnh; Các hệ thống phần mềm dùng chung được triển khai đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến xã

- An toàn an ninh thông tin: Tỉnh đã thực hiện triển khai bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo mô hình 4 lớp⁴⁰.

- Công nghiệp công nghệ thông tin (CNTT): Năm 2020, toàn tỉnh có khoảng trên 640 DN hoạt động trong lĩnh vực CNTT, chủ yếu là kinh doanh bán buôn bán lẻ các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử viễn thông và sửa chữa máy móc thiết bị.

- Phát thanh, truyền hình: Tỉnh có 01 Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, 08 đài huyện; có 97 đài truyền thanh xã đạt tỉ lệ 92% xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh không dây, đảm bảo phủ sóng 90% số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

- Báo chí, xuất bản: (i) *Mặt bằng* về báo chí của tỉnh ở mức trung bình của cả nước (gồm: *Báo Lai Châu*⁴¹, *Tạp chí Văn nghệ Lai Châu*⁴², và *Báo Lai Châu điện tử*: có địa chỉ <https://baolaichau.vn/>⁴⁴); (ii) *Nhà in*: trên địa bàn Tỉnh có 01 nhà in, 13 cơ

⁴⁰ Bước đầu đã thực hiện lớp 1 là: Lực lượng tại chỗ và đang thực hiện lớp 4 là kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia.

⁴¹ Báo thường kỳ: 3kỳ/tuần; Báo cuối tuần 1 kỳ/tuần; Báo vùng cao: 3 kỳ/tháng. Báo Lai Châu bình quân mỗi số có 10 tác phẩm. Năm 2020 số lượng phát hành ấn phẩm Báo Lai Châu đạt 2.845 tờ/số.

⁴² Số lượng kỳ xuất bản là 12 kỳ xuất bản/năm; bình quân mỗi số có 35 - 45 tác phẩm. Số lượng phát hành đạt 1300 tờ/số.

⁴³ Được cập nhật với trên 50 chuyên trang, chuyên mục, có phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh.

⁴⁴ Được cập nhật với trên 50 chuyên trang, chuyên mục, có phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh.

sở in xuất bản phẩm được Sở Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép hoạt động và 58 cơ sở photocopy; (iii) *Phát hành*: toàn tỉnh 04 đơn vị phát hành⁴⁵, chủ yếu là sách giáo khoa, sách tham khảo, sách tổng hợp, sách chính trị, văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi.

1.9. Kết cấu hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Hiện nay, Tỉnh đã bố trí được 03 đội cảnh sát Phòng cháy Chữa cháy (PCCC) và Cứu nạn Cứu hộ (CNCH) trực thuộc phòng cảnh sát PCCC và CNCH, Công an tỉnh Lai Châu; mới có 03 đô thị được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy gồm thành phố Lai Châu, thị trấn Tân Uyên, thị trấn Phong Thổ với 145 họng lấy nước chữa cháy. Hệ thống thông tin liên lạc qua mạng hữu tuyến đã được triển khai rộng khắp ở tất cả các địa bàn trên toàn tỉnh và các mạng điện thoại di động phát triển phủ sóng toàn tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thông tin báo cháy tai nạn, sự cố. Các công trình hạ tầng, giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc phục vụ PCCC trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các đô thị, khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, và tại các khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao chưa được quy hoạch, đầu tư xây dựng đồng bộ.

2. Kết cấu hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng y tế

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành y tế Lai Châu đã được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất cho các tuyến từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện, tuyến xã bằng các nguồn vốn từ Trung ương, EU, vốn vay và các Đề án của tỉnh. Kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị cho tuyến tỉnh và tuyến cơ sở là 355,684 tỷ đồng. Các trạm y tế xã cũng đã được đầu tư mua sắm đạt 80% danh mục trang thiết bị theo quy định của Bộ y tế. Đến nay, mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Bảng 8. Số cơ sở y tế giai đoạn 2016 - 2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Số Cơ sở y tế	134	176	169	168	179
Bệnh viện	10	10	12	11	11
Phòng khám đa khoa khu vực	16	16	6	6	6
Trạm y tế xã, phường	108	108	105	105	103
Cơ sở y tế khác		42	46	46	59
Số Giường bệnh	1.130	1.230	1.390	1.450	1.580
Bệnh viện	980	1080	1330	1390	1520
Phòng khám đa khoa khu vực	150	150	60	60	60

- Cơ sở vật chất bệnh viện tuyến tỉnh: 01 bệnh viện Đa khoa tỉnh⁴⁶ quy mô 300 giường bệnh, 01 bệnh viện Phổi quy mô 100 giường bệnh đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới, 01 bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh quy mô 100

⁴⁵ Gồm: Trung tâm phát hành sách - văn hóa phẩm; Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Lai Châu; Nhà sách Trí Tuệ; Nhà sách Đông Thuận.

⁴⁶ Là bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện K và Bệnh viện Việt Đức.

giường bệnh tiếp quản cơ sở vật chất cũ của bệnh viện đa khoa tỉnh hiện đã xuống cấp, chưa được xây dựng mới.

- Cơ sở vật chất tuyến huyện: gồm 08 Trung tâm Y tế huyện, thành phố (06 Trung tâm y tế huyện đã được bố trí đất, xây dựng mới với quy mô từ 100 giường bệnh; và 02 Trung tâm Y tế huyện⁴⁷ quy mô từ 50-100 giường bệnh đã được bố trí quỹ đất nhưng chưa được xây dựng cơ sở vật chất), và 04 phòng khám đa khoa khu vực đã được bố trí đất (3/4 phòng khám khu vực đã được xây dựng cơ sở vật chất mới với quy mô mỗi phòng khám 15-20 giường bệnh; còn lại 01 phòng khám (Phòng khám khu vực Mường Tè xã (Pác Ma) hiện đã xuống cấp nghiêm trọng).

- Cơ sở vật chất tuyến xã: gồm có 103/106 xã có trạm y tế xã (03 xã hoạt động lồng ghép với phòng khám đa khoa khu vực) đã được bố trí đất và xây dựng cơ sở vật chất, nâng cấp sửa chữa.

2.2. Hạ tầng giáo dục

- Hạ tầng giáo dục phổ thông: Tính đến hết năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 351 trường; 5.744 lớp; 149.484 học sinh. Cụ thể:

+ Số trường: 114 trường Mầm non, 97 trường Tiểu học, 16 trường TH&THCS, 93 trường THCS, 23 trường THPT và 8 trung tâm TTGDTX. Hệ thống trường NM tư thục có 20 nhóm lớp, 51 giáo viên và 362 học sinh.

+ Số lớp: Mầm non 1.664 lớp, tăng 123 lớp; Tiểu học 2.541 lớp, giảm 670 lớp; THCS 1.095 lớp, tăng 151 lớp; THPT 296 lớp, tăng 108 lớp; GDTX và GDKCQ 148 lớp, tăng 54 lớp.

+ Số học sinh: Mầm non 40.580 cháu, tăng 10.000 cháu; Tiểu học 57.968 học sinh, tăng 14.560 học sinh; THCS 37.709 học sinh, tăng 12.612 học sinh; THPT 9.606 học sinh, tăng 4.081 học sinh; GDTX và GDKCQ 3.621 học viên, tăng 1344 học viên.

Bảng 9. Mạng lưới trường học các cấp giai đoạn 2011 - 2020

TT	Bậc học	Năm học		
		2010-2011	2015-2016	2019-2020
1	Mầm non	127	139	114
2	Tiểu học	136	144	97
3	THCS	109	113	93
4	TH&THCS	7	7	16
5	THPT	16	21	23
6	TTGDTX			8

- Hệ thống trường Phổ thông Dân tộc Nội trú huyện: có 02 trường có quy mô 300 học sinh và 05 trường có quy mô 250 học sinh. Các trường nội trú huyện hiện đều đã chuyển thành trường dân tộc nội trú THPT). Tỉnh hiện có 02 trường PTDTNT cấp tỉnh với quy mô 400 học sinh.

⁴⁷ Trung tâm y tế thành phố và Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn. Hiện tại 02 Trung tâm Y tế đang sử dụng cơ sở vật chất tạm của các cơ quan cũ, đã xuống cấp nghiêm trọng.

- Giáo dục nghề nghiệp: Toàn tỉnh có 14 cơ sở dạy nghề, trong đó có 10 cơ sở công lập (07/07 huyện, đã thành lập trung tâm dạy nghề bao gồm huyện: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Sin Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Nậm Nhùn) và 04 cơ sở doanh nghiệp tham gia dạy nghề. Ngoài ra, còn có hàng trăm lớp đào tạo nghề, kèm nghề với quy mô nhỏ do doanh nghiệp tổ chức, để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bình quân, mỗi năm đào tạo sơ cấp từ 200 - 300 học viên/cơ sở, và đào tạo thường xuyên từ 500 - 700 học viên/cơ sở. Tuy nhiên các cơ sở chủ yếu đào tạo theo hình thức lưu động xuống các bản, cụm bản, các xã, cụm xã (đào tạo nghề theo Đề án 1956) chưa đào tạo tập trung tại cơ sở dạy nghề nên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

2.3. Hạ tầng trợ giúp xã hội

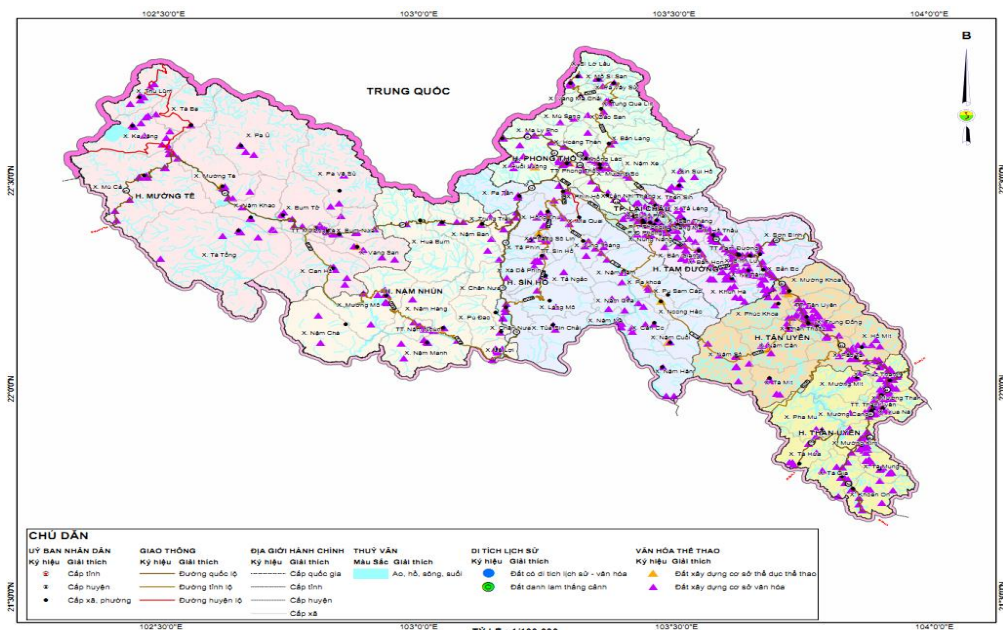
Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 02 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm: (i) Trung tâm Bảo trợ xã hội với tổng diện tích 15.000 m², hiện đang tiếp nhận nuôi dưỡng 120 đối tượng (nhiều hơn 20 đối tượng so với thiết kế ban đầu) và (ii) Trung tâm Điều trị cai nghiện bắt buộc trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với tổng diện tích 72.000 m² được thành lập từ năm 2004, với quy mô trong thiết kế có thể tiếp nhận 200 đối tượng. Cơ sở vật chất của các trung tâm cơ bản đáp ứng được nhu cầu tối thiểu để nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng.

2.4. Hạ tầng văn hoá, thể dục thể thao

- Hạ tầng văn hoá: Toàn tỉnh có 984 nhà văn hoá, trong đó 01 nhà văn hoá cấp tỉnh, 07 nhà văn hoá cấp huyện, 93 nhà văn hóa xã, 883 nhà văn hoá thôn, bản. Trong đó có 28/93 nhà văn hóa cấp xã; 373/833 nhà văn hóa bản, khu phố đạt chuẩn do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định. 100% thiết chế văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã được cấp trang thiết bị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động của đơn vị.

- Hạ tầng thể dục, thể thao: Năm 2020, toàn tỉnh có 126 nhà tập luyện TDTT, 19 sân quần vợt, 24 sân bóng đá mini nhân tạo, 05 sân vận động cấp huyện, thành phố (riêng huyện Tân Uyên đang triển khai xây dựng sân vận động), trên 200 sân bóng chuyên, 400 sân cầu lông ngoài trời. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 21 bể bơi, trong đó: (i) thành phố Lai Châu 08 bể bơi (7 bể bơi cố định, 01 bể bơi lắp ghép); (ii) Tam Đường 03 bể bơi cố định; (iii) Tân Uyên 02 bể cố định; (iv) Than Uyên có 04 bể bơi (02 bể cố định, 02 bể lắp ghép); (v) Phong Thổ 02 bể bơi cố định; và (vi) Sin Hồ 02 bể bơi lắp ghép. Bên cạnh đó, đã có 310 câu lạc bộ thể thao hoạt động thường xuyên và hiệu quả. Ngoài ra, 237 trường học trên địa bàn tỉnh có sân chơi, bãi tập phục vụ cho rèn luyện thể chất của học sinh, nhiều trường được đầu tư xây dựng nhà tập luyện kiên cố như: Trường THCS Đoàn Kết (thành phố Lai Châu), Trường THPT Than Uyên, Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Lai Châu.

Hệ thống thiết chế văn hóa còn thiếu, chưa phát huy tối đa hiệu quả sử dụng, chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của nhân dân. Trang thiết bị, phương tiện hoạt động văn hóa còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Cơ sở vật chất, công trình thể dục thể thao, phương tiện phục vụ luyện tập và thi đấu thể thao từ tỉnh đến cơ sở cũng còn thiếu và chưa đủ tiêu chuẩn đáp ứng cho các hoạt động về thể dục thể thao.

Hình 13. Hiện trạng các thiết chế văn hóa, thể thao của tỉnh Lai Châu

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng sử dụng đất chung

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu là 906.872,76 ha, chiếm 2,74% diện tích của cả nước. Trong đó: (i) Đất nông nghiệp là 634.780,44 ha (chiếm 70% tổng diện tích tự nhiên); (ii) Đất phi nông nghiệp là 35.630,74 ha (chiếm 3,93%); và (iii) Đất chưa sử dụng là 236.461,58 ha (chiếm 26,07%).

Bảng 10. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2010 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2010	Biến động 2020/2010
			(ha)	(ha)	(ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		906.872,76	906.878,70	-5,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	634.780,44	490.939,96	143.840,48
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.479,72	33.251,16	228,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.116,01</i>	<i>7.833,89</i>	<i>-717,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52.877,24	42.687,24	10.190,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.501,63	13.180,68	16.320,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.924,93	317.491,38	-54.566,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275,00	32.019,65	9.255,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651,44	51.727,05	161.924,39
	<i>Trong đó: đất rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>179.226,65</i>	<i>37.537,66</i>	<i>141.688,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.001,03	540,42	460,61
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,45	42,38	27,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35.630,74	28.240,83	7.389,91
	Trong đó:				0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2010	Biến động 2020/2010
			(ha)	(ha)	(ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	286,4	239,48	46,92
2.2	Đất an ninh	CAN	67,41	45,36	22,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		228,68	-228,68
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,43		92,43
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,92	208,35	-52,43
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	346,84	400,31	-53,47
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	394,18	197,71	196,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.784,27	7.937,94	-153,67
	<i>Trong đó:</i>				0,00
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5.158,97</i>	<i>4.162,58</i>	<i>996,39</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>477,77</i>	<i>540,09</i>	<i>-62,32</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>55,65</i>	<i>58,5</i>	<i>-2,85</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>57,66</i>	<i>42,41</i>	<i>15,25</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>415,26</i>	<i>251,13</i>	<i>164,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>28,17</i>	<i>11,73</i>	<i>16,44</i>
	<i>Đất XD công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>3,47</i>		<i>3,47</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>909,6</i>	<i>2.829,95</i>	<i>-1.920,35</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>8,11</i>	<i>5</i>	<i>3,11</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>16,59</i>	<i>13,63</i>	<i>2,96</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>32,11</i>	<i>24,34</i>	<i>7,77</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>4,27</i>	<i>-</i>	<i>4,27</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>579,16</i>	<i>371,27</i>	<i>207,89</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở KH&CN</i>	<i>DKH</i>	<i>2,14</i>		<i>2,14</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>10,65</i>	<i>24,27</i>	<i>-13,62</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>15,54</i>	<i>12,28</i>	<i>3,26</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>9,15</i>		<i>9,15</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,68	-	7,69
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	-	0,68
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	77,12	-	77,13
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.458,27	3.697,11	-238,84
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	472,05	540,98	-68,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2010	Biến động 2020/2010
			(ha)	(ha)	(ha)
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,44	186,77	-39,33
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	42,06	13,74	28,32
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,69	1,55	1,14
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.421,21	9.878,53	-4.457,32
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16.870,87	4.254,87	12.616,00
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,25	0,21	3,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	236.461,58	387.697,91	-151.236,33

- Trong 10 năm qua diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh biến động tăng chủ yếu do khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng. Đây là xu hướng biến động tích cực, thể hiện sự cố gắng, nỗ lực của tỉnh trong việc khai thác triệt để tiềm năng đất đai của tỉnh.

- Trong 10 năm qua, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh tăng 7.389,92 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do xây dựng các công trình thủy điện Sơn La, thủy điện Huổi Quảng, thủy điện Bản Chát, các công trình khai thác vật liệu xây dựng, công trình quốc phòng - an ninh, các khu dân cư mới,... Tuy nhiên, diện tích đất KCN giảm từ 228,68 ha xuống còn 0 ha do: (i) kiểm kê đất đai năm 2010 đã tổng hợp diện tích quy hoạch KCN theo quy hoạch; và (ii) tỉnh vẫn chưa triển khai xây dựng được các KCN.

2. Hiện trạng môi trường

- *Môi trường đất*: có nguy cơ bị thoái hóa, xói mòn, rửa trôi do điều kiện địa hình dốc, và các phương thức canh tác lạc hậu vẫn duy trì. Ngoài ra, môi trường đất bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động sau: do nước thải từ các khu đô thị, CCN thấm từ tầng mặt và nước chảy tràn ngấm xuống đất làm thay đổi thành phần, chất lượng đất có thể dẫn đến hình thành khu vực không sử dụng được đất cho mục đích khác; các bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh qua các năm vẫn còn tốt, tuy nhiên, nếu ý thức sử dụng đất và quản lý đất không tốt và kéo dài sẽ dẫn đến hiện tượng suy thoái đất.

- *Môi trường nước*: nguồn nước mặt của tỉnh cũng có nguy cơ giảm cục bộ, gây hiện tượng thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất ở một số khu vực và nguy cơ bị ô nhiễm và suy giảm chất lượng do phải tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý từ sinh hoạt, sản xuất,...(do chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị). Tuy nhiên, qua quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa có dấu hiệu của sự ô nhiễm trên tất cả các điểm đo. Tại một số vị trí chất lượng nước có sự dao động theo mùa khô và mùa mưa khác nhau nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Môi trường nước ngầm ở tỉnh Lai Châu chưa có dấu hiệu ô nhiễm về một số kim loại nặng thường thấy như các tỉnh đồng bằng, tuy nhiên đã xuất hiện tất cả các vị trí được quan trắc bị ô nhiễm vi khuẩn Coliform.

- *Môi trường không khí*: còn tương đối sạch, ô nhiễm không khí chỉ xảy ra cục bộ, một số trung tâm huyện, thành phố. Ô nhiễm bụi xảy ra tại dọc tuyến đường đang

thị công. Nguồn ô nhiễm không khí chính do hoạt động giao thông vận tải tập trung chủ yếu ở thành phố, thị trấn tập trung đông dân cư. Môi trường không khí khu vực nông thôn nhìn chung chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

3. Hiện trạng đa dạng sinh học

Lai Châu hiện có hai hệ sinh thái: hệ sinh thái trên cạn⁴⁸ và hệ sinh đất ngập nước nội địa⁴⁹. Tỉnh Lai Châu là một trong những địa phương có đa dạng sinh học cao về các loài động thực vật và vi sinh vật⁵⁰. Lai Châu có khu hệ cá rất phong phú gồm 146 loài và phân loài trong 76 giống, 20 họ và 7 bộ. Trong thời gian qua, công tác bảo tồn nguồn gen đã thực hiện được các mục tiêu cơ bản là: cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền cho công tác chọn tạo giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu; Phục hồi được một số nguồn gen bản địa thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và bắt đầu khai thác các nguồn gen đặc hữu ở địa phương để tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh⁵¹.

4. Biến đổi khí hậu và các khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh nóng lên của khí hậu toàn cầu, BĐKH tại Lai Châu cũng có những biểu hiện vô cùng phức tạp, đặc biệt là sự thay đổi thất thường của thời tiết như: các đợt không khí lạnh bất thường, hạn hán, mưa lũ làm phát sinh lũ ống, lũ quét, ngập lụt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. BĐKH cùng với sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan (như: lũ quét, sạt lở,...) nghiêm trọng, đặc biệt là ở những khu vực vùng núi, vùng sâu vùng xa khiến một số cộng đồng dân tộc vùng cao như: Mường, Kinh, Thái, Tày, Dao, Mông, Hoa,... phải di cư sang những vùng khác. Vì thế công tác quốc phòng, an ninh giữa các vùng trên địa bàn tỉnh có thể bị xáo trộn, khó khăn trong việc quản lý những người dân nhập cư mới.

⁴⁸ Đặc trưng là rừng tự nhiên với tính chất rừng vùng khí hậu nhiệt đới với nhiều kiểu thảm thực vật rừng khác nhau, có sự đa dạng về thành phần loài cao nhất.

⁴⁹ bao gồm các thủy vực nước đứng như hồ tự nhiên, hồ chứa, ao, đầm, ruộng lúa nước, các thủy vực nước chảy như suối, sông, kênh rạch. Trong đó, có một số kiểu có tính đa dạng sinh học cao như suối vùng núi, đồi, đầm lầy than bùn với rất nhiều các loài động vật mới cho khoa học đã được phát hiện ở đây. Các hệ sinh thái sông, hồ ngầm trong hang động Castor chưa được nghiên cứu đầy đủ.

⁵⁰ Một số thực vật quý hiếm và có giá trị trong hệ sinh thái rừng tự nhiên ở Mường Tè, tỉnh Lai Châu: Giỏi lông, Cúc bạc đầu, cúc bạc, búp lẹ, hoàng tinh cách, ngũ gia bì gai, Dương kỳ thảo, Hạc vĩ, Kim Diệp, Kim ngân rừng, Sến mật.

⁵¹ Đã thu thập được 3.273 kiểu di truyền cây cao su; bảo tồn 42 loài cây rừng và cây nguyên liệu giấy; bảo tồn tại chỗ 905 nguồn gen và bảo tồn chuyên chỗ 630 loài cây dược liệu, trong đó có 26 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn và lưu giữ được 70 giống vật nuôi và gia cầm có nguy cơ tuyệt chủng; bảo tồn được 38 dòng thuộc 26 loài cá nuôi kinh tế và 3 loài ong quý; phân loại và lưu giữ được 2.016 chủng nấm, vi khuẩn và vi sinh vật dùng trong các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm, y dược, chăn nuôi, thú y, thủy sản và nông nghiệp. Hiện tại, trên 30% nguồn gen đang bảo tồn đã được đánh giá ban đầu về các chỉ tiêu sinh học và nông học; khoảng 5-10% nguồn gen được đánh giá chi tiết và đánh giá di truyền. Kết quả, đã tuyển chọn được 30 nguồn gen lúa đặc sản, 5 nguồn gen rau, 3 nguồn gen khoai môn, 2 nguồn gen hoa bản địa.

Bảng 11. Thống kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH

Khu vực	Các tác động của BĐKH	Ngành, lĩnh vực chịu tác động của BĐKH	Đối tượng dễ bị tổn thương
Vùng núi	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng lũ và sạt lở đất. - Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan. - Nhiệt độ gia tăng và hạn hán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tai biến địa chất và phòng chống thiên tai. - Tài nguyên đất, nước, hệ thống thủy lợi. - Tài nguyên rừng, đa dạng sinh học. - Lĩnh vực kinh tế nông thôn như nông, lâm, thủy sản. - Y tế, sức khỏe cộng đồng. - Di dân, tái định cư và sinh kế. - Văn hóa, du lịch và dịch vụ. - Giao thông vận tải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư miền núi, đặc biệt dân tộc thiểu số. - Người già, phụ nữ, trẻ em. - Nông dân, người lao động nghèo.
Vùng đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới; - Gia tăng ngập úng cục bộ và ngập úng; - Nhiệt độ tăng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên nước, hệ thống thủy lợi. - Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị. - Giao thông vận tải. - Công nghiệp, năng lượng. - Y tế, sức khỏe cộng đồng. - Sinh kế. - Văn hóa, du lịch và dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Người nghèo, thu nhập thấp, công nhân. - Người già, phụ nữ, trẻ em. - Người lao động.

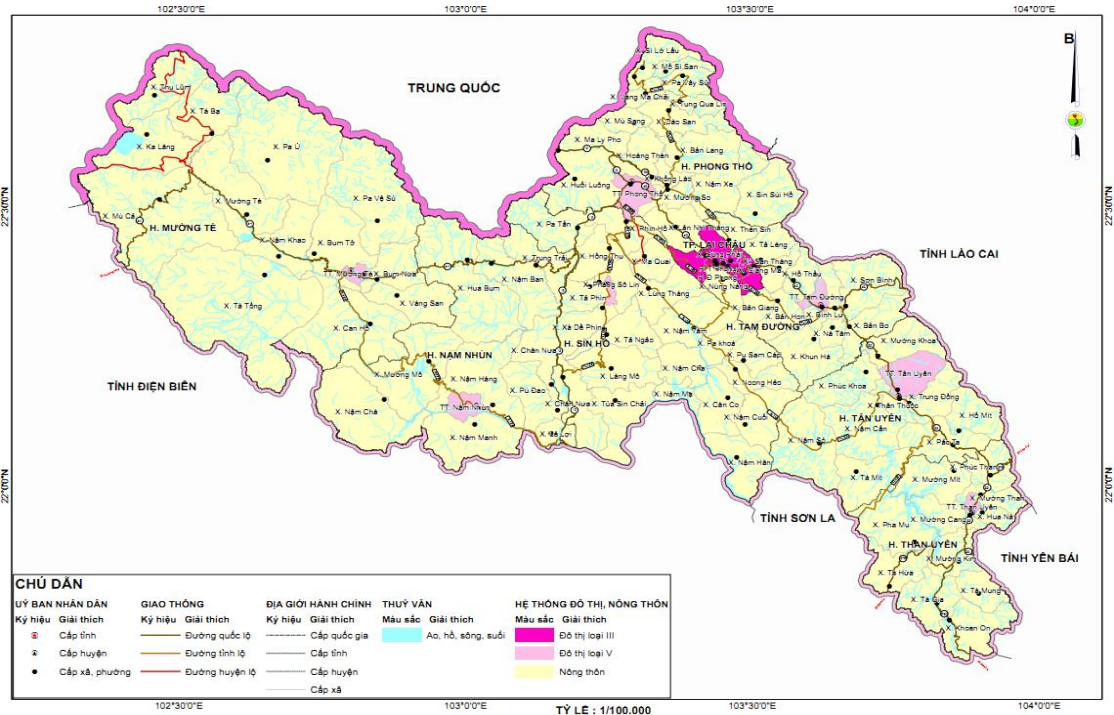
Nguồn: Báo cáo xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030

V. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Hiện trạng hệ thống đô thị

1.1. Tính chất và quy mô đô thị

Năm 2003, tỉnh Lai Châu được thành lập trên cơ sở tách một phần của tỉnh Điện Biên, do đó hệ thống đô thị trên địa bàn huyện phát triển còn nhiều hạn chế. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh, việc phân bố dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật không đồng đều giữa các đô thị. Các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá rõ ràng đô thị trọng tâm và đô thị động lực của vùng tỉnh.

Hình 14. Sơ đồ hiện trạng đô thị và nông thôn năm 2020

Toàn tỉnh có 8 đô thị bao gồm 01 đô thị loại III (thành phố Lai Châu) và 7 đô thị loại V là các thị trấn của 7 huyện (Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sin Hồ, Mường Tè và Nậm Nhùn). Tỉnh phấn đấu xây dựng thành phố Lai Châu thành đô thị loại II. Ngoài thành phố Lai Châu thì quy mô dân số đô thị phổ biến từ 2.500 - 15.000 người. Diện tích đất đô thị nhỏ, chỉ chiếm 2,4% tổng diện tích. Mật độ dân số đô thị trung bình⁵² toàn tỉnh là 381 người/km².

Năm 2020, dân số thành thị là 82.845 người, chiếm 17,83% dân số toàn tỉnh, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 13,82%, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,1%, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị là 2,98%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực thành thị là 16,99‰.

1.2. Kết cấu hạ tầng đô thị

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; thể hiện ở một số chỉ tiêu như: (i) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 17,83%; (ii) Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đô thị đạt 65%; (iii) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95,5%; (iv) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; (v) Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) khoảng 82 km; tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) khoảng 79 km.

2. Hiện trạng hệ thống nông thôn

2.1. Hiện trạng phân bố các điểm dân cư nông thôn

Tổng số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh còn 106, trong đó gồm 94 xã khu vực nông thôn. Toàn tỉnh có 956 thôn, bản, khu phố. Dân số nông thôn toàn tỉnh năm 2020

⁵² Mật độ dân số đô thị cao nhất là 1.911 người/km² (thành phố Lai Châu), thấp nhất là 103 người/km² (huyện Nậm Nhùn).

là 387.496 người (chiếm 82,39%), lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 86,18%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực nông thôn đạt 8,2%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 0,1%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khu vực nông thôn là 15,10‰.

Do điều kiện địa lý, đất đai, phong tục tập quán mỗi dân tộc đã hình thành nhiều điểm dân cư rải rác nhất là dân tộc Mông, La Hủ thường ở treo leo trên sườn núi, dân cư thưa thớt; dân tộc Hà Nhì, Dao thường sinh sống ở các sườn núi thuận tiện cho việc trồng cây; dân tộc Thái thường sinh sống ở những vùng chân núi thuận lợi sản xuất lúa nước và đi lại dễ giao lưu hàng hóa.

2.2. Đánh giá việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới

Năm 2020, toàn tỉnh có 38 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 40,4% tổng số xã). Huyện Tân Uyên đạt huyện nông thôn mới. Bình quân tiêu chí đạt 15,34 tiêu chí/xã, 12 xã đạt 15-18 tiêu chí, 43 xã đạt 10-14 tiêu chí, 01 xã đạt dưới 10 tiêu chí. Trong giai đoạn 2011-2020, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã đạt được một số kết quả nổi bật: (i) Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước được hoàn thiện: Hệ thống đường giao thông nông thôn toàn tỉnh tăng 1.759 km⁵³; (ii) Hệ thống chính trị được củng cố, tăng cường về chất lượng, giảm về số lượng⁵⁴. Sau 10 năm, diện mạo nông thôn Lai Châu đã có nhiều thay đổi, khang trang, sạch đẹp hơn; đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn không ngừng nâng cao.

Tuy nhiên, phong trào xây dựng NTM chưa đồng đều, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nông thôn còn tiềm ẩn nhân tố mất ổn định; tranh chấp đất đai tuyên truyền đạo trái pháp luật, tuyên truyền “Nhà nước Mông”; buôn bán, tàng trữ chất ma túy; trộm cắp tài sản, tai nạn giao thông,... Đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của người nông dân ở một số nơi còn khó khăn, hủ tục còn nặng nề, tập quán sản xuất, sinh hoạt, tiêu dùng còn lạc hậu. Nguồn vốn thực hiện Chương trình xây dựng NTM chưa đáp ứng yêu cầu; việc huy động đóng góp từ doanh nghiệp và người dân còn nhiều khó khăn.

Trong giai đoạn 2021-2030, việc quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư cần đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với xây dựng NTM và nhằm ổn định nâng cao đời sống cho người dân; bố trí sắp xếp lại dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai (như: lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, gió lốc,...). Bố trí dân cư theo hướng hình thành các điểm dân cư theo mô hình phát triển NTM phù hợp với phong tục, tập quán văn hoá của từng dân tộc. Đồng thời, đầu tư hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ, định hướng phát triển sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

2.3. Hiện trạng phát triển nhà ở

Tổng diện tích nhà ở trên địa bàn toàn tỉnh đạt 9.104.247 m² sàn với 97.249 căn (trong đó khu vực đô thị đạt 2.729.514 m² với 22.268 căn; khu vực nông thôn đạt

⁵³ Trong đó, đường trục thôn, bản được cứng hóa 64%; thủy lợi đã đảm bảo tưới tiêu cho 96% diện tích gieo trồng; 100% số xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia; 56% số xã đạt tiêu chí về trường học; 68% số xã đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa; 100% số xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; và 93,61% số xã đạt tiêu chí thông tin truyền thông.

⁵⁴ 100% số xã có đủ các tổ chức hệ thống chính trị cơ sở theo quy định, 95,7% số xã đạt chuẩn tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; và 97,87% số xã đã có lực lượng dân quân vũng mạnh, hoàn thành tốt các chỉ tiêu quốc phòng và an ninh.

6.374.733 m² với 74.981 căn). Tổng diện tích nhà ở toàn tỉnh tăng thêm 2.396.967 m² và số lượng nhà ở tăng thêm 6.440 căn so với năm 2016.

Diện tích nhà ở bình quân đạt 19,5 m² sàn/người, trong đó khu vực đô thị đạt 34,6 m² sàn/người và nông thôn đạt 16,4 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 55,4% tổng diện tích nhà ở; tỷ lệ nhà ở bán kiên cố đạt trên 35,0% tổng diện tích nhà ở; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố giảm xuống còn 7,8%; tỷ lệ nhà ở đơn sơ giảm xuống còn 1,9%.

Bảng 12. Hiện trạng nhà ở tỉnh Lai Châu năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Chương trình gđ 2016 - 2020	Kết quả thực hiện năm 2020	Đánh giá
1	Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	17	19,5	Vượt
1.1	+ Đô thị	m ² /người	23,7	34,6	Vượt
1.2	+ Nông thôn	m ² /người	15,3	16,4	Vượt
2	DT nhà ở tối thiểu	m ² /người	8	8,7	Vượt
3	Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt	%	40	55,4	Vượt
4	Tỷ lệ nhà ở bán kiên cố	%	40	35	Chưa đạt
5	Tỷ lệ nhà thiếu kiên cố	%	13	7,8	Vượt
6	Tỷ lệ nhà ở đơn sơ	%	7	1,9	Vượt

Nguồn: Báo cáo số 1345/BC-SXD ngày 17/11/2020 của Sở Xây dựng

Mặc dù đã việc phát triển nhà ở thời gian qua đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên một số đô thị vẫn còn chậm xây dựng quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; chất lượng quy chế chưa cao, chưa bám sát quy định hướng dẫn lập quy chế và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU

1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế hiện nay và những xu hướng phát triển chủ yếu trên toàn cầu những năm tới có một số nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, tỉnh Lai Châu nói riêng, như sau:

- *Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường* như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Đặc biệt, Việt Nam có độ mở cửa cao⁵⁵, là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng. Như vậy, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa kinh tế dân tộc, tỉnh Lai Châu cần chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa”.

- *Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế ít nhất đến năm 2023*: Kinh tế phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Điều này dẫn đến những rủi ro, bất lợi cho phát triển kinh tế Lai Châu, nhất là trong thời kỳ đầu kỳ Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030.

- *Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển, điều chỉnh mạnh mẽ*: Căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc⁵⁶. Trong bối cảnh nêu trên các địa phương của Việt Nam, nhất là tỉnh có biên giới và kết nối giao thông với Trung Quốc như Lai Châu có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, nhất là các xung đột trên Biển Đông sẽ tác động tiêu cực đến quan hệ đối ngoại Việt Nam - Trung Quốc, có nguy cơ tác động tiêu cực đến kinh tế Lai Châu.

⁵⁵ Khu vực kinh tế có vốn FDI đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP

⁵⁶ Đầu những năm 1990, Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015). Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến, chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới.

- *Tác động từ sự phát triển của Trung Quốc và điều chỉnh chiến lược của Trung Quốc:* Kinh tế Trung Quốc được dự báo tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới và là thị trường ngày càng quan trọng của thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng. Vào tháng 10/2020, Trung Quốc công bố “Chiến lược tuần hoàn kép”, trong đó nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu, đầu tư sang tiêu dùng, sáng tạo; chuyển từ lấy Mỹ và phương Tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các đối tác khác ở châu Á,... Trong thời gian tới, khi Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép”, Việt Nam nói chung, Lai Châu và các tỉnh biên giới nói riêng, có vai trò quan trọng trong “vòng tuần hoàn bên ngoài” của Trung Quốc nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi (kết nối nhanh với các trung tâm sản xuất của Trung Quốc trong vòng 24 giờ). Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc đang chú trọng phát triển các tỉnh miền Tây, trong đó có Vân Nam (có biên giới giáp với tỉnh Lai Châu). Theo đó, Lai Châu sẽ có cơ hội gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư từ doanh nghiệp Trung Quốc.

Ngoài ra, Trung Quốc đang đẩy mạnh triển khai phát triển tuyến hành lang kết nối Trùng Khánh (trung tâm phân phối hàng hóa của Trung Quốc) qua TP Côn Minh, đến cảng biển nước sâu Kyaukpyu (bang Rakhine, Myanmar), ra Ấn Độ Dương⁵⁷. Theo đó, thông qua tuyến Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, hàng hóa của Việt Nam có thể dễ dàng vận chuyển tới Trùng Khánh và trong tương lai là cảng biển nước sâu Kyaukpyu của Myanmar. Điều này làm gia tăng vị thế về thu hút đầu tư và xuất khẩu cho các tỉnh thuộc tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh của Việt Nam⁵⁸. Theo đó, trong những năm tới, Lai Châu có điều kiện thuận lợi hơn để thu hút đầu tư, kết nối và phát triển giao thông, thương mại, du lịch với các địa phương trên tuyến hành lang nói trên và Trung Quốc thông qua tuyến đường mới TP Lai Châu - Bảo Hà và TP Lai Châu - Sapa. Lai Châu cũng có cơ hội phát triển một số khu, cụm công nghiệp, các điểm du lịch dọc theo hai tuyến giao thông nói trên.

- *Tác động từ sự phát triển và các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh Vân Nam:* Vân Nam có khoảng 58 triệu dân, quy mô nền kinh tế hơn 378 tỷ USD. Kinh tế Vân Nam phát triển nhanh trong những năm gần đây, đã phục hồi mạnh theo hình “chữ V”, với tốc độ tăng trưởng cả năm 4% (năm 2020), thuộc nhóm địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao nhất của Trung Quốc. Một số lĩnh vực kinh tế Vân Nam có thể mạnh có thể lan tỏa, kết nối với Lai Châu như: thủy điện, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao,...

Ngày 9/2/2021, Chính quyền nhân dân tỉnh Vân Nam đã công bố "Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vân Nam và Đề cương các mục tiêu dài hạn đến năm 2035". Theo kế hoạch này, Vân Nam đặt mục tiêu GDP của tỉnh trong thời kỳ "Kế hoạch 5 năm lần thứ 14" (2021-2025) sẽ tăng 7,5%/năm - 8%/năm, tổng GDP của tỉnh đạt trên 500 tỷ USD. Vân Nam ưu tiên phát triển "năng lượng xanh", "thực phẩm xanh" và "điểm đến sống lành mạnh"; chú trọng

⁵⁷ Tuyến hành lang này đã được hiển thị trong sơ đồ tại Quy hoạch Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển khu vực miền Tây, được Quốc Vụ viện Trung Quốc phê chuẩn tháng 11/2019.

⁵⁸ Trung Quốc đã hoàn thiện các tuyến đường sắt, đường bộ cao tốc kết nối TP. Côn Minh với cửa khẩu quốc tế Hà Khẩu - Lào Cai; Việt Nam đã xây dựng tuyến cao tốc Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai; Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã triển khai xây dựng báo cáo khả thi tuyến đường sắt tốc độ cao Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng bằng nguồn vốn viện trợ của Trung Quốc.

xây dựng “Vân Nam kỹ thuật số”; xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện đại. Đồng thời, Vân Nam xác định xây dựng Khu mật dịch tự do thí điểm với tiêu chuẩn cao, mở cửa sâu hơn với thế giới bên ngoài, đồng thời trở thành một liên kết chiến lược hỗ trợ cho “chiến lược tuần hoàn kép”. Trong bối cảnh nêu trên, việc kết nối với Vân Nam sẽ tạo cơ hội lớn cho Lai Châu khai thác tốt hơn thị trường rộng lớn của Trung Quốc để phát triển kinh tế, nâng cao vị thế trong kết nối vùng, khu vực.

- *Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp.* Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), Cách mạng công nghiệp 4.0 chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Trong giai đoạn tới, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ hứa hẹn tạo cơ hội cho các địa phương miền núi, biên giới như Lai Châu chuyển đổi số, tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài tỉnh một cách nhanh chóng và hiệu quả. Lai Châu có thể khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là về thương mại cửa khẩu, du lịch, nông nghiệp và rút ngắn khoảng cách phát triển với các địa phương khác.

- *Dòng khách du lịch đang có xu hướng dịch chuyển mạnh tới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam:* Việt Nam ngày càng được thế giới biết đến như một điểm đến hấp dẫn với những giá trị văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Dự kiến sau đại dịch, với hình ảnh một quốc gia thân thiện, nhiều điểm đến hấp dẫn, với những giá trị văn hoá dân tộc đặc sắc, an toàn, Việt Nam tiếp tục sẽ là điểm đến được khách quốc tế lựa chọn; và Lai Châu cũng sẽ có cơ hội để đón nhận một lượng lớn khách quốc tế đến thăm quan và đầu tư.

2. Bối cảnh trong nước

- *Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động.* Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán 16 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan và Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội thuận lợi để Lai Châu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối vùng và kết nối phát triển với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

- *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và các chiến lược phát triển ngành giai đoạn 2021-2030 (như: du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải,...) đều chú trọng vào huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.* Theo đó, Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương.

- *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TD&MNPB đến năm 2020*⁵⁹, đã xác định phát triển tiểu vùng Tây Bắc (gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu) trở thành địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng đồng, sắt, Niken và đất hiếm; trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp đặc biệt cao su, cây dược liệu, cây ăn quả; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt chất lượng cao; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện. Đồng thời, phát triển 02 hành lang kinh tế trong vùng có kết nối với Lai Châu⁶⁰. Trong thời gian qua, tỉnh Lai Châu đã tận dụng và khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương mình như: phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện, khai khoáng, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Trong giai đoạn 2021-2030, các địa phương tiểu vùng Tây Bắc nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng cũng sẽ tiếp tục định hướng duy trì khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

Tuy nhiên, tiểu vùng Tây Bắc vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất của cả nước; quy mô kinh tế còn nhỏ; tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của phần lớn các địa phương chậm. Trong bối cảnh đó, Lai Châu rất khó liên kết, phát triển hiệu quả với các địa phương trong tiểu vùng Tây Bắc. Hướng phát triển tốt nhất của Lai Châu là kết nối với tỉnh Lào Cai và tuyến hành lang kinh tế Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh, để thúc đẩy phát triển du lịch, thương mại và một số lĩnh vực kinh tế khác.

- *Cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo”*. Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Thích ứng với cơ chế quản lý và điều hành mới, Lai Châu sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội những năm 2021-2030.

- *Cũng như các địa phương trong cả nước, trong thời gian tới, Lai Châu cũng phải giải quyết một số thách thức, đó là:* Quá trình đô thị hoá tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, đất đai và nguồn nước, đặc biệt là vấn đề an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân. Chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng.

II. LỢI THẾ/CƠ HỘI VÀ KHÓ KHĂN/THÁCH THỨC CỦA TỈNH LAI CHÂU

1. Lợi thế và cơ hội phát triển của tỉnh

Thứ nhất, Lai Châu có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh và là “phên dậu” của tổ quốc trong bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Là vùng đầu nguồn rộng lớn và phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, địa bàn sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nên Lai Châu có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia.

⁵⁹ Theo Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 8/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

⁶⁰ Gồm: (1) Tuyến hành lang kinh tế Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu và (2) Tuyến hành lang kinh tế các tỉnh biên giới phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Sơn La).

Thứ hai, Lai Châu là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, có địa hình hùng vĩ, xen lẫn với nhiều hang động cùng hệ thống thảm thực vật phong phú, chế độ khí hậu điển hình của vùng núi đá cao, là địa bàn sinh sống của hơn 20 dân tộc anh em với những bản sắc văn hóa độc đáo. Điều kiện khí hậu tại Tỉnh khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, hữu cơ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch.

Thứ ba, Lai Châu có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, trữ lượng khoáng sản dồi dào để phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng của Lai Châu chiếm 59,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp, đảm bảo đáp ứng được an ninh môi trường và phát triển rừng sản xuất, tạo sản phẩm gỗ và lâm sản để phát triển kinh tế. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Thứ tư, Lai Châu có nhiều thắng cảnh đẹp (núi, rừng, sông suối...), di tích lịch sử, có tiềm năng du lịch nhờ đa dạng văn hoá vật thể và phi vật thể, với đời sống văn hóa phong phú, có bề dày truyền thống lịch sử và cách mạng. Đây sẽ là *nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch địa phương, đặc biệt là du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và du lịch tâm linh.*

Thứ năm, hạ tầng kỹ thuật và xã hội của Lai Châu đang ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống giao thông đối nội, đối ngoại (hệ thống cửa khẩu, hệ thống giao thông đường bộ) kết nối Lai Châu với các cửa khẩu của Trung Quốc và các địa bàn lân cận, với cả nước. Hạ tầng mạng lưới điện của tỉnh có sự liên kết chặt chẽ với mạng lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp đủ công suất phục vụ nhu cầu sử dụng điện năng cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi phát triển thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, du lịch và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao khác.

Thứ sáu, mặc dù dân số Việt Nam đang bước nhanh vào giai đoạn già hóa, thời kỳ dân số vàng của Lai Châu sẽ kéo dài khoảng 40 năm, là điều kiện quan trọng cho sự phát triển. Theo dự báo, thời kỳ “dân số vàng” ở Lai Châu vẫn diễn ra và kéo dài đến năm 2050. Như vậy, Lai Châu đang trong thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh.

Thứ bảy, Lai Châu có nhiều cơ hội phát triển do lợi thế về tiềm năng đất đai và diện tích mặt nước lớn. Tỉnh hiện còn 236.461,58 ha đất chưa sử dụng có thể cải tạo để đưa vào sử dụng với các mục đích phát triển khác nhau. Bên cạnh đó, Lai Châu có diện tích mặt nước lớn, hệ thống sông suối kết hợp với địa hình đồi núi tạo điều kiện thuận lợi cho ngành thủy điện và nuôi trồng thủy sản.

Thứ tám, Lai Châu đã nhận nhiều sự quan tâm từ cấp trung ương. Cơ chế, chính sách của Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư và phân bổ các nguồn lực cho

vùng đặc biệt khó khăn, huyện nghèo tạo động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Khó khăn và thách thức đối với sự phát triển của tỉnh

Thứ nhất, Lai Châu có địa hình bị chia cắt, địa lý xa trung tâm kinh tế; kết nối giao thông, liên kết vùng còn khó khăn, đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc. Vấn đề tôn giáo, dân tộc; an ninh trật tự biên giới còn nhiều yếu tố phức tạp, các loại tội phạm thường hay lợi dụng để xâm nhập, cài cắm cơ sở, tuyên truyền, lôi kéo quần chúng tập hợp lực lượng để chống phá Đảng, Nhà nước, Chính quyền. Ngoài ra, theo dự báo, tình hình an ninh trật tự trên các tuyến, các địa bàn, dự án trọng điểm, KKTCK sẽ ngày càng diễn biến phức tạp hơn do các đối tượng phản động móc nối, lôi kéo các đối tượng cực đoan trên địa bàn tỉnh sử dụng các phương tiện kết nối hiện đại, tinh vi hơn.

Thứ hai, Tỉnh Lai Châu (trước năm 2004) là một tỉnh có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, tuy nhiên, tỉnh Lai Châu hiện nay (được thành lập theo Nghị quyết số 22/2003/QH11) mới trải qua gần 20 năm phát triển với giai đoạn 10 năm đầu tập trung hơn vào việc xây dựng bộ máy tổ chức, tạo dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội cơ bản cho toàn tỉnh. Do vậy trong các giai đoạn quy hoạch trước, Tỉnh gặp khó khăn trong việc định hình, định hướng chiến lược nhằm phát triển kinh tế - xã hội đột phá và tạo ra sức cạnh tranh và lợi thế so sánh cho Tỉnh. Trước đây, Tỉnh định hướng tập trung vào sản xuất nông nghiệp (giá trị gia tăng thấp), thu hút đầu tư thiếu cơ chế đột phá nên hiệu quả thấp.

Thứ ba, năng suất lao động và trình độ lao động chưa cao, quy mô dân số và quy mô nền kinh tế của Lai Châu còn nhỏ (đứng thứ 62/63 tỉnh, thành). Điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của tỉnh mới chỉ đáp ứng một cách cơ bản do đó, chưa có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác để thu hút lao động nhập cư. Quy mô dân số ít đồng nghĩa với việc cung lao động và nhu cầu thị trường nội địa hạn chế. Bên cạnh đó, bình quân GRDP/người mới bằng khoảng 60% GDP bình quân của cả nước. Điều này chính là trở ngại lớn trong thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư, kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh chưa đạt được kỳ vọng. Ngành khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp chế biến nông lâm sản còn hạn chế. Riêng ngành công nghiệp sản xuất điện là ngành có tiềm năng, lợi thế vượt trội nhưng Tỉnh chưa khai thác được tối đa tiềm năng thủy điện theo quy hoạch. Lai Châu là tỉnh nông nghiệp nhưng điều kiện đầu tư phát triển nông nghiệp khó khăn. Lai Châu là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi những loại thiên tai như xói mòn, sạt lở, lũ lụt. Việc tích tụ đất nông nghiệp để sản xuất hàng hóa tập trung còn nhiều khó khăn, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

Thứ năm, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh ở mức tương đối thấp. Năm 2020, xếp hạng cạnh tranh của tỉnh còn thấp phần lớn thuộc nhóm cuối như PCI (57/63) và PAPI (55/63) nhóm trung bình thấp như PAR-Index và (38/63) và SIPAS (36/63).

Thứ sáu, hạ tầng kỹ thuật mặc dù đã được quan tâm đầu tư, cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu của triển vọng phát triển. Hạ tầng giao thông vận tải chưa đồng bộ, cấp đường còn thấp, nhiều tuyến vẫn còn chưa vào cấp, đường hẹp, đặc biệt là hệ thống đường giao thông nông thôn, hiện vẫn còn 60/956 thôn, bản đi lại khó khăn. Tình gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng hạ tầng cấp, thoát nước do bất lợi về địa hình. Hạ tầng thông tin và truyền thông và cơ hội tận dụng CMCN 4.0 chưa đạt kỳ vọng.

Thứ bảy, mặc dù có nhiều lợi thế về truyền thống văn hóa, truyền thống, con người, tuy nhiên, tuy nhiên công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản còn hạn chế; việc tu bổ, tôn tạo di tích còn chậm.

Thứ tám, năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh Lai Châu còn hạn chế. Cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đa phần hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ chưa cao, vốn ít, khả năng cạnh tranh yếu và chưa xây dựng được chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn để đáp ứng yêu cầu hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

PHẦN III. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, CÁC KỊCH BẢN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển tỉnh Lai Châu trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh về địa kinh tế, văn hóa, khí hậu và cảnh quan, đồng thời sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên (như: đất đai, nước, khoáng sản, tài nguyên tự nhiên, văn hoá,...). Phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo an ninh nguồn nước, đặc biệt là lưu vực sông Đà và an ninh quốc phòng, đặc biệt là khu vực đường biên giới với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế, xây dựng biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển.

(2) Phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, nắm bắt kịp thời các cơ hội phát triển từ cuộc CMCN 4.0. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, trọng tâm là gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch trong cơ cấu GRDP; nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp; phát triển ngành nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng NTM, phát triển nông nghiệp đa giá trị và bền vững, tạo nền tảng để phát triển du lịch và dịch vụ, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản.

(3) Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh; phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, nhất quán với các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tỉnh.

(4) Huy động tốt mọi nguồn lực và sử dụng nguồn lực có hiệu quả, tập trung nguồn lực phát triển một trục động lực, hai vùng kinh tế, ba ngành trụ cột. Tổ chức, bố trí không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội hợp lý để khai thác có hiệu quả các nguồn nội lực của tỉnh, kết hợp với tận dụng hiệu quả sự hỗ trợ của Trung ương và nguồn lực bên ngoài để phát triển mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển trên địa bàn.

(5) Đảm bảo phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học một cách bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; quan tâm phát triển nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc của tỉnh Lai Châu gắn với đẩy mạnh phát triển du lịch, xây dựng NTM một cách hiệu quả, bền vững. Khơi dậy khát vọng phát triển. Chú trọng thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(6) Phát triển kinh tế xã hội của Lai Châu gắn với chuyển đổi số, với các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Tận dụng tối đa cơ hội để phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng cạnh tranh của tỉnh.

2. Kịch bản phát triển

Kịch bản phát triển tỉnh Lai Châu được xây dựng trên cơ sở các quyết sách phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2030 được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả; các công trình hạ tầng quan trọng, các ngành, lĩnh vực trọng tâm của tỉnh có bước phát triển mang tính đột phá, mạnh mẽ hơn, cụ thể như sau:

- *Lĩnh vực dịch vụ*⁶¹: Lai Châu đẩy mạnh thu hút được nhiều dự án đầu tư phát triển ngành dịch vụ du lịch theo hướng đa dạng, hiện đại nâng cao chất lượng các dịch vụ và năng lực phục vụ khách du lịch. Các tuyến đường huyết mạch nối thành phố Lai Châu với cao tốc Hà Nội - Lào Cai, KKTCK Ma Lò Thàng được nâng cấp và đầu tư xây dựng đúng tiến độ. Dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D kết nối thị xã Sa Pa (Lào Cai) với huyện Tam Đường (Lai Châu) được phê duyệt và đầu tư xây dựng ngay trong giai đoạn 2021-2025.

- *Lĩnh vực công nghiệp*: Trong giai đoạn 2021-2030, triển khai toàn bộ các dự án thủy điện đã quy hoạch và được cấp phép xây dựng từ năm 2020 trở về trước; đồng thời triển khai quy hoạch và thu hút đầu tư các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là các dự án điện mặt trời (trên lòng hồ thủy điện) và điện gió trên địa bàn các huyện Tân Uyên và Than Uyên nhằm phát triển nguồn sản xuất và lưới điện truyền tải quốc gia. KCN - đô thị - dịch vụ Tân Uyên và các CCN Tam Đường, Mường Tè, Sìn Hồ được xây dựng và hoạt động giai đoạn 2025-2030. Lai Châu thu hút được các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ chế biến hiện đại, chế biến sâu, trong đó tập trung vào sản phẩm: chè, mắc ca, quế, chế biến gỗ, dược liệu... Đồng thời, Lai Châu thu hút được các nhà đầu tư có năng lực, công nghệ hiện đại để khai thác các mỏ đất hiếm (Đông Pao, Nam Nậm Xe, Bắc Nậm Xe...).

- *Lĩnh vực nông-lâm nghiệp*: Ngay trong giai đoạn 2021-2025 đã phát triển thêm được các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh như: cây chè, cây quế, cao su, mắc ca, sơn tra, cây ăn quả ôn đới, và một số cây dược liệu quý hiếm. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, có bước tiến mới theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng*: Các dự án phát triển hạ tầng số, các công trình hạ tầng giao thông, KCN, CCN, thương mại, du lịch quan trọng (KCN Mường So, hạ tầng mạng 5G, đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, hạ tầng khu vực cửa khẩu Ma Lò Thàng...) được đầu tư và vận hành hiệu quả trước năm 2025. Đường nối thành phố Lai Châu với KKTCK Ma Lò Thàng được nâng cấp trong thời

⁶¹ Ngành du lịch của tỉnh phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng trung bình trên 20%, đóng góp khoảng 1,75% GRDP năm 2025 và trên 3% GRDP năm 2030. Bên cạnh đó, ngành dịch vụ logistics và vận tải cũng phát triển nhanh để hỗ trợ ngành công nghiệp, du lịch và kinh tế biên mậu.

kỳ 2021-2030; hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D được hoàn thành trong năm 2027.

- *Môi trường đầu tư kinh doanh, cơ chế chính sách*: Lai Châu quyết liệt thực hiện chuyển đổi số, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Tỉnh nằm trong nhóm 20 địa phương đi đầu trong thực hiện các mục tiêu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia đặt ra đến các năm 2025 và 2030.

- *Quan hệ Việt - Trung ổn định*, không tác động tiêu cực đến hợp tác kinh tế song phương giữa hai nước nói chung, giữa Lai Châu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) nói riêng. Giao thương với Trung Quốc qua KKTCK Ma Lò Thàng và các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh.

- Kinh tế của Việt Nam phát triển thuận lợi, đạt và vượt hầu hết các mục tiêu của Chiến lược phát triển đất nước 2021-2030. Theo đó, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh. Hợp tác, kết nối kinh tế của Lai Châu với các địa phương lân cận như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên được tăng cường đáng kể.

Lợi thế của phương án này là khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế các nguồn lực của tỉnh để phát triển kinh tế, giúp Lai Châu nhanh chóng bắt kịp các tỉnh Vùng trung du miền núi phía Bắc trong việc phát triển kinh tế và cải thiện mức sống người dân. Đồng thời, tạo thêm các dự địa phát triển cho tỉnh thời kỳ sau năm 2030. Hạn chế của phương án này là phụ thuộc nhiều vào việc huy động vốn đầu tư từ bên ngoài; các dự án trọng điểm đòi hỏi phải đầu tư xây dựng nhanh và hiệu quả, trong khi nguồn lực của tỉnh có hạn.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu

Tận dụng hiệu quả các cơ hội phát triển, nguồn lực bên trong và bên ngoài, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các tỉnh đứng đầu trong vùng, xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển toàn diện, nhanh và bền vững, có bản sắc, trên các mặt kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh. Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực: giai đoạn 2021-2025 phát triển nông nghiệp, nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng, tạo dựng nền tảng cho giai đoạn 2026-2030 kinh tế tỉnh chuyển dịch mạnh mẽ hơn theo hướng tăng trưởng với trọng tâm là phát triển dịch vụ và du lịch; nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp đa giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới; mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu hàng địa phương.

Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; ứng dụng hiệu quả khoa học-công nghệ để thực hiện chuyển đổi số và phát triển kinh tế số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp của đồng bào các dân tộc; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; giữ vững quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị; bảo vệ môi trường sinh thái.

Phân đầu đưa Lai Châu vào nhóm tỉnh phát triển trung bình của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc vào năm 2030.

3.2. Các mục tiêu cụ thể

3.2.1. Mục tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 dự báo đạt 10,6%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 đạt bình quân 10,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10,7%/năm;

(2) Tổng sản phẩm bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 116,6 triệu đồng/người (tương đương 4.266 USD);

(3) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm và thủy sản chiếm 10,1%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 48,5%; Dịch vụ chiếm 33,4%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,0%;

(4) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 30% vào năm 2030;

(5) Nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 168 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 6,5 tỷ USD; tỷ lệ đầu tư trên GDP bình quân lên đến 43,0%/năm;

(6) Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 6,0%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 13,6%/năm, dịch vụ tăng 7,9%/năm;

(7) Tăng trưởng năng suất lao động tăng bình quân 8,2%/năm;

(8) Thu ngân sách: Phần đầu mức thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt trên 3.000 tỷ đồng; đến năm 2030, thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 4.500 tỷ đồng;

(9) Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân đạt 11,8%, trong đó, tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương bình quân đạt 10%;

(10) Đạt khoảng 1,2 triệu lượt khách du lịch đến tỉnh vào năm 2030; Tổng thu từ du lịch đến năm 2030 đạt trên 2.500 tỷ đồng.

3.2.2. Mục tiêu xã hội

(11) Tốc độ tăng dân số trung bình vào khoảng 1,4-1,5%/năm, đến năm 2030 dân số của tỉnh gần 546.000 người. Mật độ dân số là 60,2 người/km²;

(12) Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đến năm 2030: đạt 71%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%. Trung bình giai đoạn 2021 - 2030, mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 8.000 - 10.000 lao động;

(13) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 80%;

(14) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 2-3%, riêng các huyện nghèo giảm bình 3-4%/năm;

(15) Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 97,71%, đạt trên 13 bác sĩ/ vạn dân và 40,48 giường bệnh/vạn dân;

(16) Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá đạt 88%;

(17) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: đạt 45% số xã.

3.2.3. Mục tiêu về kết cấu hạ tầng

(18) Đến năm 2030, hoàn thiện và cơ bản hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh. Nhựa hoá và bê tông hoá 100% đường huyện và cứng hoá trên 80% đường xã, thôn, bản của tỉnh;

(19) Đến năm 2030, 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và cấp huyện và 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng;

(20) Năm 2030, 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh;

(21) Năm 2030, trên 98% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

3.2.4. Mục tiêu về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

(22) Đến năm 2025, độ che phủ rừng đạt trên 54%; năm 2030, tỷ lệ che phủ đạt trên 56%.

(23) Đến năm 2030, trên 97% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý; 88% số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

3.2.5. Mục tiêu về quốc phòng an ninh, đối ngoại

(24) Đến năm 2030, trên 90% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Lai Châu là tỉnh biên giới xanh, văn minh, giàu bản sắc văn hoá, hệ thống kinh tế, kết cấu hạ tầng hiện đại, là điểm nhấn phát triển, điểm kết nối quan trọng, địa bàn an ninh vững chắc và trở thành tỉnh thuộc nhóm phát triển khá của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Lai Châu có khoảng 30% dân số đô thị, hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, kết nối thuận tiện giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh. Kết cấu hạ tầng nông thôn được hiện đại hóa, đạt đầy đủ các tiêu chí của nông thôn mới. Con người Lai Châu phát triển toàn diện cả về trí tuệ và thể chất.

Lai Châu chuyển đổi toàn diện sang phát triển kinh tế số, chính quyền số, xã hội số, góp phần quan trọng trong việc tạo ra và đón nhận các cơ hội tăng trưởng mới, tạo lợi thế cạnh tranh mới và giúp Lai Châu bứt phá trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2031-2050. Cơ cấu kinh tế của tỉnh dịch chuyển theo hướng tích cực với lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn. Theo đó, Lai Châu có một số ngành, sản phẩm có thương hiệu mạnh, có khả năng cạnh tranh cao trong khu vực như: du lịch với các điểm nghỉ dưỡng trọng điểm của vùng, quốc gia; nông nghiệp với các sản phẩm được liệu, nông sản; công nghiệp với ngành sản xuất và chế biến nông, lâm thủy sản xuất khẩu, năng lượng tái tạo,...

Môi trường đầu tư kinh doanh của Tỉnh thông thoáng, minh bạch, thân thiện, an ninh, an toàn, chỉ số PCI nằm trong nhóm tỉnh trung bình khá của quốc gia.

Văn hoá truyền thống của Lai Châu được bảo tồn, phát huy và được quảng bá rộng rãi trong nước và hấp dẫn du khách quốc tế. Trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới, chủ quyền quốc gia trên địa bàn tỉnh được bảo đảm vững chắc.

II. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ, ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Các đột phá phát triển

- Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông để đảm bảo tính kết nối của Lai Châu với các địa phương trong vùng, cả nước và thị trường Vân Nam (Trung Quốc); phát triển hạ tầng du lịch, nông nghiệp, đô thị để thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển hạ tầng CNTT để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số; phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội và đẩy mạnh phát triển dịch vụ xã hội.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính, tạo động lực phát triển mạnh các lĩnh vực tiềm năng, lợi thế như: nông nghiệp, du lịch, thủy điện, công nghiệp chế biến, xuất nhập khẩu. Trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất ban hành các cơ chế, chính sách mang tính đặc thù, sáng tạo, làm gia tăng lợi thế cạnh tranh của địa phương. Thu hút các nhà đầu tư lớn, hình thành các dự án lớn, đặc biệt là trong các ngành trụ cột tăng trưởng.

- Thu hút và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hỗ trợ, đầu tư tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động; tăng cường ứng dụng KH&CN, đẩy mạnh chuyển đổi số, nhất là trong các lĩnh vực cải cách hành chính, đào tạo nhân lực, thương mại, nông nghiệp, du lịch.... Đẩy mạnh sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục và đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng cống hiến, vươn lên; phát huy hiệu quả giá trị văn hóa, con người Lai Châu.

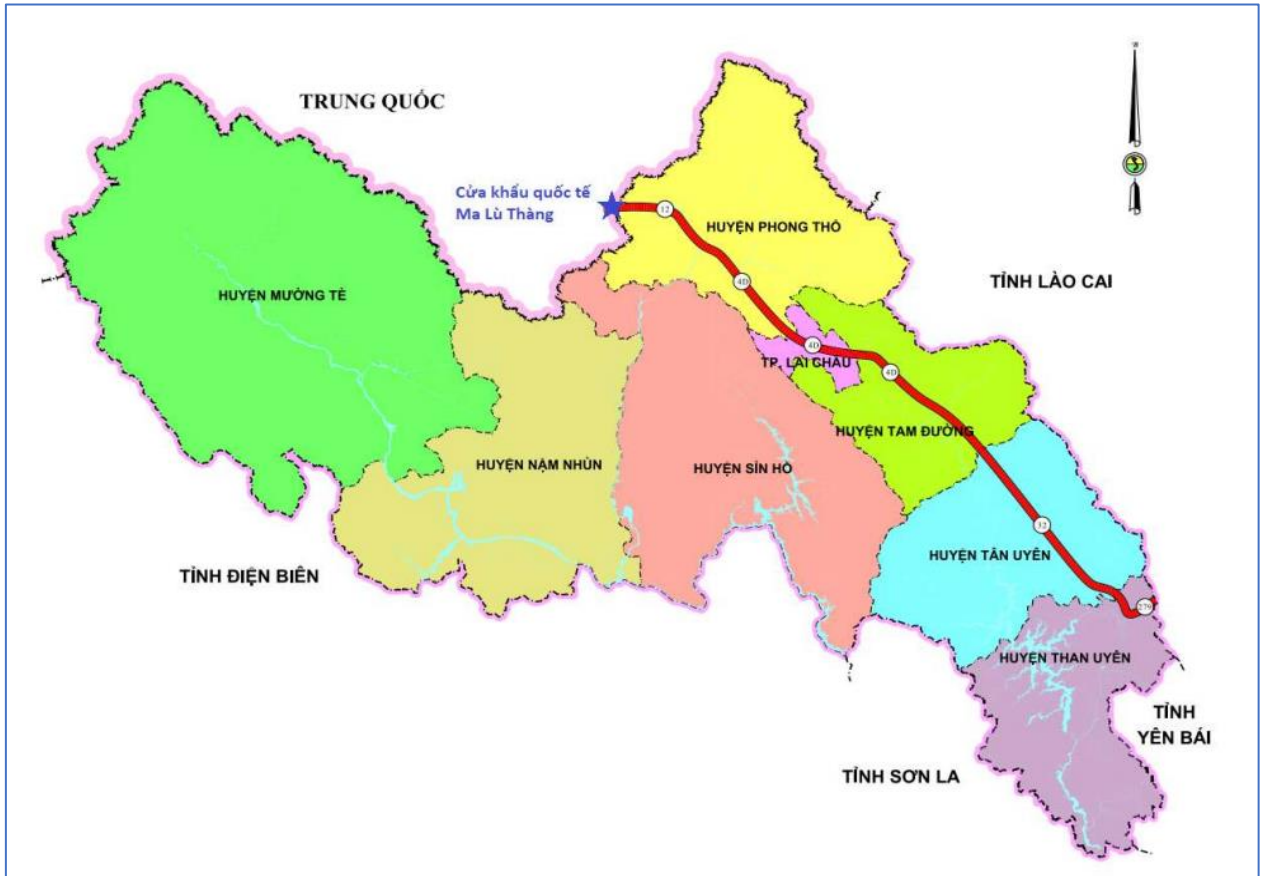
2. Định hướng bố trí không gian phát triển và các trụ cột phát triển

Định hướng bố trí không gian phát triển và các trụ cột phát triển của tỉnh Lai Châu là: **MỘT TRỤC - HAI VÙNG - BA TRỤ CỘT**. Cụ thể như sau:

2.1. Một trục

Trục trọng yếu phát triển kinh tế hình thành dọc theo QL.32 – QL.4D – QL.12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Trục kinh tế này được củng cố phát triển nhờ nâng cấp tuyến giao thông kết nối thành phố Lai Châu với KKTCK Ma Lù Thàng. Trục kinh tế này sẽ kết nối với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, các KCN, CCN, các trung tâm du lịch, các đô thị động lực và kết nối với cửa khẩu quốc tế.

Hình 15. Trục phát triển trọng yếu

2.2. Hai vùng

Cùng với trục phát triển kinh tế dọc theo QL.32 - QL.4D - QL.12, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hình thành 02 vùng kinh tế. Trong đó, vùng kinh tế QL.32 – QL.4D – QL.12 là vùng kinh tế động lực; và vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hoà với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng. Cụ thể như sau:

(1) Vùng kinh tế động lực (gồm các huyện và thành phố: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ): tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản; khai thác tài nguyên khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch, vận tải; phát triển đô thị;...

Hình thành 02 chuỗi đô thị động lực: (i) chuỗi đô thị TT Tam Đường - TP Lai Châu - TT Phong Thổ; và (ii) chuỗi đô thị TT Than Uyên - TT Tân Uyên. Theo đó, phấn đấu đến năm 2030, nâng cấp TT Tân Uyên và Than Uyên từ cấp đô thị loại V hiện nay lên cấp đô thị loại IV. Giải pháp để tăng quy mô dân số, phát triển hạ tầng cho các thị trấn này là phát triển các KCN, CCN tại Than Uyên, Tân Uyên theo mô hình KCN đô thị - dịch vụ nhờ cự ly gần và kết nối thuận lợi với cao tốc Lào Cai - Hà Nội. Đồng thời, đẩy nhanh xây dựng dự án Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên, rút ngắn quãng đường và thời gian di chuyển từ Sa Pa (Lào Cai) đến TT Tam Đường, cùng với việc nâng cấp QL.4D và triển khai các dự án đầu tư điểm du lịch để tạo đột phá về du lịch. Phấn đấu đến năm 2030, TP Lai Châu đạt phần lớn các chỉ tiêu nâng cấp lên đô thị loại II để có cơ sở tiếp hoàn thành các chỉ tiêu còn lại để trở thành đô thị loại II trong giai đoạn sau đó.

Xác định KKTCK quốc tế Ma Lò Thành là một động lực, kết nối phát triển kinh tế quan trọng của Tỉnh nói riêng, tiểu vùng Tây Bắc nói chung. Phát triển KKTCK quốc tế Ma Lò Thành trở thành cửa khẩu quan trọng trong trung chuyển, xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc và tiếp nhận khách du lịch Trung Quốc vào Việt Nam. Bên cạnh đó, với hạ tầng giao thông đang được cải thiện mạnh mẽ, tỉnh Lai Châu có thể tận dụng ưu thế kết nối với KKTCK quốc tế Lào Cai để phát triển kinh tế.

(2) Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà (gồm các huyện biên giới Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè). Đây là vùng có ý nghĩa quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh nguồn nước, bảo tồn và bảo vệ rừng chống BĐKH. Định hướng phát triển của vùng này là tập trung phát triển một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có giá trị gia tăng cao, phát triển công nghiệp năng lượng, thủy sản lòng hồ, phát triển kinh tế rừng (đồng thời bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn), vùng dược liệu, du lịch. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt - Trung đoạn cột mốc 17-18 để gia tăng xuất nhập khẩu. Cần ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông để tăng cường kết nối các địa phương trong khu vực với cửa khẩu; phát triển hạ tầng thương mại, logistics tại khu vực cửa khẩu.

2.3. Ba trụ cột

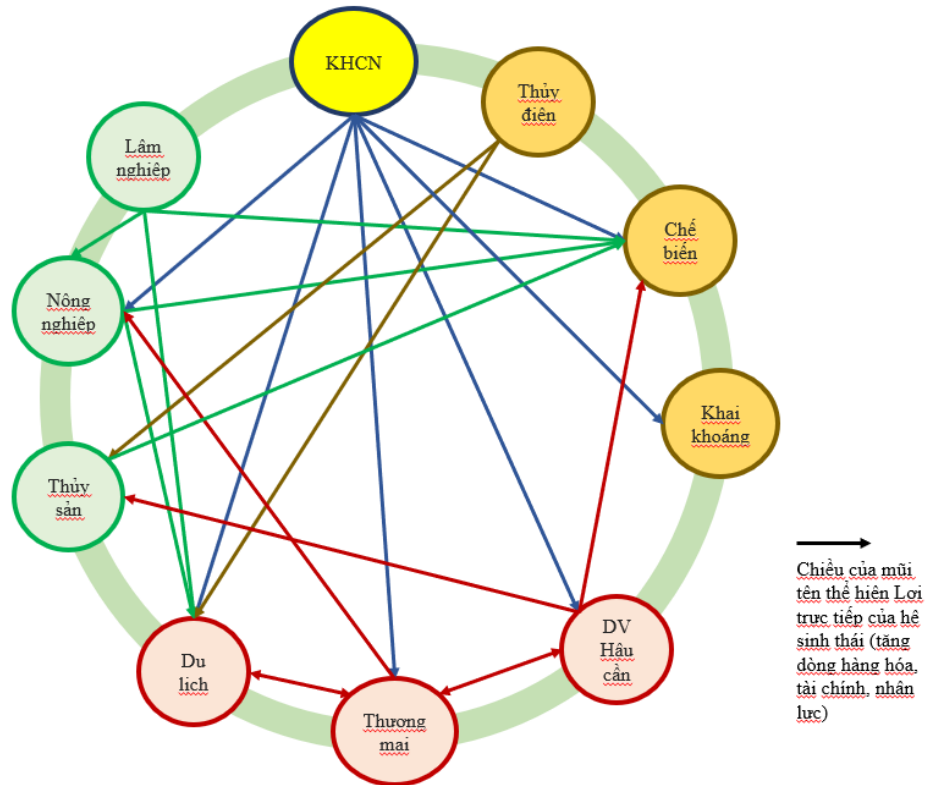
Các trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu bao gồm: **dịch vụ** (trong đó tập trung vào du lịch và thương mại); **công nghiệp** (trong đó tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản); **nông nghiệp** (trong đó tập trung vào phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung có giá trị gia tăng cao, đại gia súc và thủy sản lòng hồ).

Hình 16. Ba trụ cột phát triển kinh tế Lai Châu



Ngoài ra, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ là lĩnh vực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi số và tăng cao giá trị sản xuất của các ngành Dịch vụ, NLTS và CN của Tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

Hình 17. Mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành/lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu



Các ngành lĩnh vực quan trọng như đã xác định trên đây có mối quan hệ tương hỗ và cộng hưởng lẫn nhau. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là yếu tố thúc đẩy các ngành phát triển theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, giá trị của các ngành và phục vụ chuyển đổi số một cách toàn diện. Mối quan hệ giữa các ngành có thể được minh họa như sau: Nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh và nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa dịch vụ trong và ngoài nước thông qua thương mại điện tử, thương mại cửa khẩu tăng lên sẽ tác động tới sự phát triển ngành NLTS. Ở một chiều cạnh khác, các sản phẩm của ngành NLTS phục vụ trực tiếp cho ngành Du lịch thông qua dịch vụ ăn uống, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm, đặc sản địa phương trong các hoạt động du lịch diễn ra tại Tỉnh, đồng thời là đầu vào trực tiếp cho ngành CN chế biến (nông thủy sản và dược liệu), thúc đẩy ngành này phát triển trong thời gian tới. Việc khai thác, bảo vệ tốt tài nguyên rừng cũng không chỉ thúc đẩy sự phát triển của nội ngành (nông nghiệp dưới tán rừng) mà còn là yếu tố quan trọng phát triển kinh tế dưới tán rừng (hình thành các khu du lịch, các sản phẩm nghỉ dưỡng sinh thái, khám phá) và CN chế biến lâm sản. Ngành CN năng lượng (thủy điện) không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua giá trị sản xuất điện thương phẩm mà còn thúc đẩy ngành Thủy sản, Du lịch phát triển nếu khai thác tốt các vùng lòng hồ thủy điện. Sức hấp dẫn, khả năng cạnh tranh của tỉnh Lai Châu sẽ được củng cố và tăng cường khi môi quan hệ khăng khít các ngành, lĩnh vực phát huy tác dụng.

3. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

(1) Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền các cấp. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, ổn định; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền địa phương. Đẩy mạnh cải cách hành chính,

cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Xây dựng nền hành chính từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội, phát triển kinh tế. Quản lý, phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và bộ phận một cửa, một cửa liên thông ở các cấp. Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

(2) Tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, du lịch, hạ tầng thương mại cửa khẩu, hạ tầng khu-cụm công nghiệp. Theo đó, phát triển trục giao thông chính Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - TP Lai Châu - Phong Thổ thành tuyến hành lang kinh tế “xương sống” kết nối với các vùng kinh tế trong tỉnh và các địa phương trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Phối hợp với Bộ Giao thông - Vận tải đẩy nhanh tiến độ, sớm đưa vào sử dụng tuyến đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; đề xuất nâng cấp đường nối thành phố Lai Châu với Cửa khẩu Ma Lù Thàng đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, nâng cấp quốc lộ 279 nối Lai Châu với Sơn La, quốc lộ 4H đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và cấp V miền núi. Chú trọng vận động, thu hút đầu tư xây dựng dự án Hàm đường bộ qua Đèo Hoàng Liên rút ngắn quãng đường và thời gian di chuyển từ Sa Pa (Lào Cai) tới Thị trấn Tam Đường của Lai Châu, gắn với việc nâng cấp QL 4D và đầu tư hạ tầng cảng Hàng không tại Tân Uyên để tạo đột phá về phát triển kinh tế của Tỉnh.

Việc phát triển đô thị kết hợp với phát triển Khu công nghiệp đô thị-dịch vụ⁶² (kiến nghị phát triển các KCN đô thị-dịch vụ tại Than Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu) có thể giúp các thành phố, thị trấn của Lai Châu thu hút lao động ngoại tỉnh, tăng dân số cơ học, tạo điều kiện về dân số, hạ tầng để sớm nâng hạng đô thị.

(3) Huy động các nguồn lực, thu hút đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển 02 vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh gồm:

- Vùng kinh tế động lực: tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực như: lúa gạo đặc sản, chè, quế, mắc ca, sản phẩm chăn nuôi và thủy sản,... Trồng rừng kinh tế theo tiêu chuẩn chứng nhận quản lý rừng bền vững. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực phát triển đô thị, đầu tư bất động sản, gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch.

- Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà tập trung phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp phục vụ xuất khẩu, ổn định vùng cao su và công nghiệp chế biến mủ cao su; khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển rừng kinh tế, rừng phòng hộ đầu nguồn hệ thống Sông Đà. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trang trại gắn với chăn nuôi truyền thống. Khai thác lợi thế lòng hồ các công trình thủy điện để phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch. Phát triển vùng dược liệu, nhất là các dược liệu quý, cây ăn quả có giá trị. Thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng, phát triển hàng hóa chủ lực của tỉnh.

(4) Phát triển du lịch theo hai hướng chính: (i) bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tìm hiểu lối sống, di sản, lễ hội, du lịch cộng đồng với quy mô phù hợp, không làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, văn hóa; (ii) thu hút đầu tư lớn, sản phẩm

⁶² Mô hình khu công nghiệp này đã và đang được nhiều địa phương nghiên cứu áp dụng, trong đó khoảng 30% diện tích dành cho phát triển đô thị trong khu công nghiệp.

du lịch đa dạng, hiện đại, phục vụ du lịch quy mô lớn, tập trung vào các loại hình du lịch nghỉ dưỡng (tận dụng tối đa lợi thế về suối nước nóng và các dự án Sân Golf, Vui chơi có thưởng), du lịch sinh thái, du lịch thể thao, khám phá, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh.

Theo đó, tập trung triển khai thực hiện tốt các Đề án bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (phát triển và đầu tư văn hóa được chú trọng để bản sắc văn hóa đặc sắc của các dân tộc Lai Châu trở thành yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế); tăng cường giáo dục, bồi dưỡng truyền thống tốt đẹp các dân tộc. Bảo vệ, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa các dân tộc, các di sản văn hoá của tỉnh. Chú trọng đầu tư phát triển văn hóa gắn với hoạt động du lịch, sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống. Thực hiện tốt Đề án xây dựng Nông thôn mới, trong đó tập trung gắn phát triển nông nghiệp với phát triển Du lịch (xây dựng bản du lịch kết hợp với phát triển nông nghiệp). Việc triển khai thực hiện các Đề án này sẽ thúc đẩy mạnh phát triển Du lịch cộng đồng, tập trung nâng cao chất lượng, xây dựng mở rộng các sản phẩm du lịch, cải tạo và xây dựng cảnh quan môi trường trong các Khu, điểm du lịch cộng đồng đã được xác định có tiềm năng, nhất là các địa phương nằm trong đề án du lịch, nằm trong Vùng trực động lực (trục hành lang kinh tế Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ).

Phát triển du lịch mang đậm nét riêng của vùng Tây Bắc, của tỉnh, để du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới và bảo vệ, phát triển bản sắc văn hoá, cảnh quan, môi trường. Phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: Du lịch văn hóa cộng đồng gắn với nông nghiệp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát huy hình thức cộng đồng xây dựng bản du lịch kết hợp phát triển nông nghiệp... Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong vùng, đặc biệt là Lào Cai và Điện Biên⁶³.

Trong thời kỳ 2021-2025, tập trung xây dựng một số điểm du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn tại Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường, Tân Uyên để quảng bá thương hiệu du lịch Lai Châu. Từng bước thu hút một lượng lớn khách du lịch kéo dài tour từ Sa Pa (Lào Cai) và Yên Bái sang Lai Châu. Tập trung quảng bá, thu hút đầu tư cho được nhà đầu tư lớn vào một trong các dự án khu du lịch trọng điểm, trước mắt ưu tiên tập trung xây dựng điểm du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn tại TP. Lai Châu hoặc/và huyện Tam Đường. Phát triển các sản phẩm hỗ trợ du lịch đa dạng, phong phú. Xây dựng các điểm dừng nghỉ, ngắm cảnh, cắm trại, tại các khu vực có cảnh quan đẹp trên các tuyến đường. Phát triển các nhà hàng chuyên về món ăn truyền thống, phục vụ chuyên nghiệp, đầu tư mở và nâng cấp tuyến xe bus kết nối thị xã Sa Pa với thành phố Lai Châu, xe bus từ thành phố Lai Châu đi khu du lịch Sin Suối Hồ và ngược lại.

(5) Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế phát triển, nhất là thủy điện và công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

⁶³ Tỉnh Lào Cai hiện thu hút 5,5 triệu khách du lịch/năm, dự kiến định hướng thu hút khách du lịch 9 triệu lượt khách/năm vào năm 2025 (chủ yếu đến Sapa). Khi kết nối giao thông tốt hơn, Lai Châu có cơ hội thu hàng triệu khách du lịch đến Sa Pa sang du lịch Lai Châu.

Theo đó, tập trung thu hút doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp có sử dụng nhiều lao động nông thôn, lao động kỹ thuật chế biến, chuyên giao khoa học kỹ thuật, công nghệ. Đẩy nhanh phát triển công nghiệp thủy điện vừa và nhỏ, đưa vào sử dụng hầu hết các dự án đã được quy hoạch và cấp chủ trương đầu tư; phấn đấu nâng tổng công suất lắp máy các dự án điện đạt trên 3.200 MW; phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoàn thành hệ thống lưới điện truyền tải cao thế 220 KV, 110 KV. Phát triển kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để thu hút doanh nghiệp đầu tư. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung, sản phẩm chủ lực. Duy trì, mở rộng phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn; khai thác và chế biến các mỏ khoáng sản có lợi thế, đảm bảo an toàn môi trường.

(6) Đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Chè, mắc ca, quế, dược liệu, cao su... Tập trung triển khai chương trình trọng điểm Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung và Phát triển rừng bền vững. Thực hiện Chương trình "mỗi xã một sản phẩm"; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm, xây dựng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh các hình thức sản xuất liên kết chuỗi giá trị theo ngành hàng cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân và tổ chức đại diện của nông dân. Tăng cường đầu tư cơ giới hóa, khuyến nông, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, thúc đẩy đầu tư thâm canh, chuyên canh, canh tác bền vững, từng bước phát triển, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp.

(7) Tận dụng vị trí địa lý, phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu. Theo đó, phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực đạt trên 9%/năm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, xây dựng sản phẩm OCOP, các mặt hàng đặc sản địa phương; tăng cường quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo hoạt động thương mại dịch vụ hàng hóa thiết yếu. Phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao, chợ vùng biên. Tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là xuất khẩu các mặt hàng của địa phương. Chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistic trên tất cả các lĩnh vực.

(8) Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thông qua thu hút nhân tài và đào tạo nhân lực tại chỗ. Khởi dậy khát vọng phát triển đầy mạnh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp. Tiếp tục thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung các mục tiêu phát triển bền vững giáo dục, đào tạo, đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Giữ vững và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tập trung xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh, trọng tâm là phát triển nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài. Quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đảm bảo có trình độ chuyên môn cao, năng lực thực tiễn tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập mở, học tập suốt đời. Gắn kết việc đào tạo nghề với nhu cầu của các doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao

động. Đẩy mạnh sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục và đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

(9) Phát triển hạ tầng thông tin và tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trên các lĩnh vực. Theo đó, thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Trọng tâm là triển khai các nền tảng, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số mới vào quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công cho người dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh như du lịch, thương mại, nông nghiệp (kỹ thuật trong bảo tồn, phục tráng, chọn tạo giống cây trồng nông nghiệp, cây dược liệu, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao...). Trước mắt, trong giai đoạn 2021-2025, trọng tâm của chuyển đổi số trong nông nghiệp, du lịch là thông qua internet và các ứng dụng kỹ thuật số để tăng cường sự kết nối của nông dân, các hợp tác xã, các hộ và doanh nghiệp làm du lịch với đối tác, khách hàng trong và ngoài nước.

(10) củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ biên giới vững chắc; mở rộng, phát triển quan hệ đối ngoại xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển. Triển khai các công trình, dự án bảo vệ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới như: Xây dựng và nâng cấp hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới, đường ra các Mốc quốc giới và các vị trí nhạy cảm đảm bảo đi lại được cả 2 mùa; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kè bảo vệ bờ, sông suối biên giới, đường biên giới, mốc quốc giới; xây dựng hệ thống hàng rào, tường rào biên giới; lắp đặt hệ thống Camera giám sát trên dọc tuyến biên giới; xây dựng cải tạo, nâng cấp các Đồn, trạm Biên phòng. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tranh thủ cơ hội hợp tác đầu tư, hỗ trợ xúc tiến kinh tế đối ngoại; tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ đối ngoại với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, ba tỉnh Bắc Lào.

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH , LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1. Quan điểm

- Ngành thương mại và dịch vụ (cùng với du lịch) là một trong ba trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới. Phát triển thương mại tỉnh Lai Châu phải phù hợp với nền kinh tế thị trường, phát huy cao độ những thế mạnh của tỉnh, đem lại những lợi ích kinh tế lớn hơn. Phát triển thương mại, trung tâm thương mại, chợ trung tâm các huyện, thành phố gắn với kinh tế cửa khẩu, tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là xuất khẩu các mặt hàng của địa phương.

- Thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại phổ biến và hiệu quả giúp đưa các sản phẩm du lịch, NLTS, công nghiệp của tỉnh tới các địa phương và khách hàng trong và ngoài nước.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ trọng của khu vực DV trong GRDP đến năm 2030 chiếm 33,4%.

- Phần đầu tư mức đóng góp của thương mại vào tổng sản phẩm nội tỉnh (GTTT ngành thương mại/GRDP toàn tỉnh - ghh) đạt khoảng 13,5% trong giai đoạn 2021 - 2025, khoảng 14% trong giai đoạn 2025 - 2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2025 là 9.689 tỷ đồng và tăng lên đạt 17.900 tỷ đồng năm 2030; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 7,3%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 9%/năm và định hướng 2050 đạt 39.000 tỷ đồng.

- Hoạt động xuất nhập khẩu: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2030 phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 13%/năm, đến năm 2030 đạt 230 triệu USD và định hướng đến năm 2050 là trên 360 triệu USD.

- Thu ngân sách phần đầu tư đạt mức tăng trưởng bình quân thời kỳ này là 15%/năm, đến năm 2025 đạt 1.650 tỷ VND, đến năm 2030 đạt 2.100 tỷ VND.

- Xây dựng khu KTCK quốc tế Ma Lù Thàng trở thành một trọng điểm phát triển kinh tế động lực của tỉnh Lai Châu, phấn đấu đến năm 2030, Khu KTCK về cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở đảm bảo mọi hoạt động của một cửa khẩu quốc tế và đạt đô thị loại IV đến năm 2030.

- Về thương mại điện tử: (1) Trên 45% dân số tham gia mua sắm trực tuyến; (2) Thanh toán không dùng tiền mặt trong TMĐT trên 60%; (3) Trên 75% các giao dịch mua hàng trên website/ứng dụng TMĐT có hóa đơn điện tử; (4) Trên 65% số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng DV trực tuyến; (5) Trên 75% website TMĐT có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 80% DN vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch TMĐT; (6) Trên 70% DN vừa và nhỏ và 60% các hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn giao dịch TMĐT; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh; (7) Trên 55% DN tham gia hoạt động TMĐT trên các ứng dụng di động; (8) 75% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng.

3. Định hướng đến năm 2030

- Mạng lưới chợ: Trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 sẽ có 37 chợ (qui hoạch 24 chợ: 9 chợ xây mới, 14 chợ cải tạo và nâng cấp), trong đó: (1) tại thành phố 03 chợ (01 xây mới; 01 cải tạo và 01 nâng cấp); (2) tại huyện Mường Tè 03 chợ (02 xây mới; 01 nâng cấp); (3) huyện Phong Thổ 04 chợ (02 xây mới; 02 cải tạo và nâng cấp); (4) tại huyện Tam Đường 02 chợ nâng cấp); (5) tại huyện Tân Uyên 02 chợ (01 xây mới và 01 nâng cấp); (6) tại huyện Than Uyên 04 chợ (02 xây mới và 02 nâng cấp); (7) tại huyện Nậm Nhùn 02 chợ xây mới; (8) tại huyện Sìn Hồ 04 chợ (02 xây mới; 02 nâng cấp). (Xem Phụ lục 8)

- Mạng lưới siêu thị: Trên địa bàn tỉnh sẽ có 14 siêu thị (11 vừa xây mới vừa nâng cấp), trong đó: tại thành phố 05 siêu thị; tại huyện Mường Tè 02 siêu thị; huyện Phong Thổ 02; tại huyện Tam Đường, huyện Tân Uyên, huyện Than Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn mỗi huyện 01 siêu thị hạng III.

- Trung tâm thương mại: Tiếp tục hoàn thiện đầu tư xây dựng 02 Trung tâm thương mại tại thành phố Lai Châu, xây mới 01 TTTM tại huyện Phong Thổ, 01 TTTM và cửa hàng miễn thuế trong khu KTCK Ma Lò Thàng và 01 TTTM hạng III và 01 trung tâm thương mại –dịch vụ (2050) tại huyện Than Uyên.

- Trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm: Định hướng phát triển 01 Trung tâm mua bán và trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại thị trấn huyện Sìn Hồ, diện tích 3000m².

- Quy hoạch phát triển Trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại (2031-2050): Cấu trúc của Trung tâm hội chợ, triển lãm bao gồm chủ yếu các khu như: Khu trưng bày, giới thiệu hàng hoá (được phân khu theo các ngành hàng, nhóm hàng, bán lẻ và nhượng quyền); Khu dịch vụ (trung tâm giao dịch, khu dành cho mua bán hàng hoá, thông tin, ăn uống, in ấn, quảng cáo, hội thảo, hội nghị khách hàng, sơ cứu và y tế, khu vui chơi cho trẻ em, khu văn phòng dành cho các đơn vị tổ chức, khu vực tín ngưỡng, trung tâm báo chí,...); Khu quản lý của Trung tâm; 01 Trung tâm hội chợ, triển lãm tại thành phố Lai Châu, diện tích 15.000m².

- Định hướng phát triển dịch vụ logistics:

+ Từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa.

- Định hướng phát triển hệ thống thanh toán điện tử trên toàn địa bàn của tỉnh Lai Châu phù hợp với hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia:

+ 100% cán bộ quản lý nhà nước biết đến lợi ích của thương mại điện tử; 100% cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện quản lý văn bản trên môi trường mạng, đồng thời triển khai áp dụng đến cấp xã; 80% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử;

+ 60% dịch vụ công liên quan tới thương mại và hoạt động sản xuất kinh doanh được cung cấp trực tuyến;

+ 100% hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp được nộp qua mạng; 95% số doanh nghiệp thực hiện nộp thuế qua mạng; Tỷ lệ cấp đăng ký doanh nghiệp qua mạng đạt 80%; tỷ lệ cấp giấy chứng nhận đầu tư qua mạng đạt 80%.

4. Phân bố phát triển không gian thương mại, dịch vụ

4.1. Không gian thương mại, dịch vụ thành phố Lai Châu

- Đến năm 2030, đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới 04 chợ phục vụ nhu cầu dân sinh⁶⁴. Trong đó nâng cấp, mở rộng 01 chợ (chợ San Thành); nâng cấp, sửa chữa chợ (chợ Trung tâm thành phố, chợ phường Quyết Thắng, chợ Tân Phong I) tạo các điểm mua sắm các sản phẩm đặc trưng của Tây Bắc.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp chợ Trung tâm thành phố, đến năm 2025 xây mới từ 02 - 03 trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp với qui mô hạng III. Đến năm 2030 sẽ đầu tư mới khoảng 2-3 trung tâm thương mại với qui mô hạng II, đưa tổng số trung tâm thương mại của thành phố lên 4-6 trung tâm.

- Đến năm 2050: Đầu tư xây dựng 01 Trung tâm hội chợ, triển lãm; Phát triển khu dịch vụ logistics tại khu phía Đông Nam thành phố; Phát triển tuyến vành đai, hạn chế xe tải trọng lớn đi vào lõi đô thị; Phát triển tuyến giao thông công cộng dọc trục tuyến chính (Đường 58m); Định hướng các tuyến đường xe đạp, ưu tiên cho người đi bộ.

4.2. Không gian thương mại, dịch vụ huyện Tam Đường

- Giai đoạn 2021 - 2030: Nâng cấp 01 chợ hạng III ở các xã Thèn Sìn; Nâng cấp 01 chợ thị trấn Tam Đường cũ chợ lên hạng II; Xây dựng 01 siêu thị hạng III tại thị trấn huyện, trên tuyến quốc lộ 32, quy mô 1.500m² - 2.000m².

- Đến năm 2050: Từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại trung tâm huyện lấy chợ hạng II tại thị trấn huyện làm hạt nhân.

4.3. Không gian thương mại, dịch vụ huyện Phong Thổ

- Giai đoạn 2021 – 2030: cải tạo nâng cấp 01 chợ trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và 01 chợ xã Sì Lờ Lầu; xây mới 02 chợ hạng III ở xã Huổi Luông và xã Sin Suối Hồ ; xây mới 01 siêu thị, diện tích 2.000m² và 01 TTTM quy mô 10.000m² tại trung tâm thị trấn huyện.

- Đến năm 2050: Quy hoạch 03 chợ xây mới; 02 cải tạo và nâng cấp. Hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn Phong Thổ lấy TTTM tại thị trấn làm hạt nhân; hoàn thiện trung tâm thương mại và cửa hàng miễn thuế trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và xây dựng 01 tổng kho tập trung, nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc.

4.4. Không gian thương mại, dịch vụ huyện Mường Tè

- Đến năm 2030: cải tạo nâng cấp 01 chợ hạng III tại xã Mường Tè và xây mới 01 chợ biên giới trong khu kinh tế cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, 01 chợ xây mới ở xã Ka Lăng.

- Đến năm 2050: xây dựng mới 01 chợ trung tâm thị trấn Mường Tè với quy mô hạng III, 01 siêu thị tại thị trấn; Trong thời kỳ quy hoạch, từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn Mường Tè với chợ trung tâm làm hạt nhân.

⁶⁴ Trong đó xây mới 01 chợ hạng I; nâng cấp, mở rộng 01 chợ (chợ San Thành); nâng cấp, sửa chữa chợ (chợ Trung tâm thành phố, chợ phường Quyết Thắng, chợ Tân Phong I)

4.5. Không gian thương mại, dịch vụ huyện Sìn Hồ

- Đến năm 2030: Quy hoạch 4 chợ, trong đó 02 cải tạo ở xã Pa Tần và Nậm Cuôi, 02 xây mới hạng III ở xã Nậm Tăm và Chăn Nua.

- Đến năm 2050: Xây mới 01 siêu thị hạng III tại xã Nậm Tăm và 01 Trung tâm mua bán và trưng bày sản phẩm tại trung tâm thị trấn huyện. Trong thời kỳ quy hoạch từng bước hình thành khu thương mại - dịch vụ tại thị trấn lầy Trung tâm mua bán và trưng bày sản phẩm làm hạt nhân.

4.6. Không gian thương mại, dịch vụ huyện Than Uyên

- Đến năm 2030: Xây dựng và nâng cấp 04 chợ, trong đó cải tạo nâng cấp 01 chợ ở xã Mường Than; xây mới 01 chợ hạng III tại các xã Phúc Than, 01 tại xã Mường Kim và xây mới chợ ở khu vực suối Nậm Bốn (khu 2) thị trấn Than Uyên; xây mới 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận tại xã Phúc Than, diện tích 15.000 m². Điều chỉnh trên bản đồ cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Đến năm 2050: Xây mới 01 siêu thị hạng III tại thị trấn, 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận trong cụm công nghiệp Tân Uyên. Từng bước hình thành khu TTMM - dịch vụ tại thị trấn với chợ trung tâm làm hạt nhân.

4.7. Không gian thương mại, dịch vụ huyện Tân Uyên

- Đến năm 2030: Nâng cấp và cải tạo 01 chợ (chợ Pắc Ta); xây dựng mới 01 chợ hạng II tại thị trấn Tân Uyên

- Đến năm 2050: Xây mới 01 siêu thị hạng III tại thị trấn, 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận trong CCN Tân Uyên. Từng bước hình thành khu TTMM - dịch vụ tại thị trấn với chợ trung tâm làm hạt nhân.

4.8. Không gian thương mại, dịch vụ huyện Nậm Nhùn

- Đến năm 2030: xây mới 02 chợ xã Lê Lợi và Mường Mô với quy mô hạng III.

- Đến năm 2050: xây mới 01 siêu thị tại trung tâm thị trấn Nậm Nhùn.

4.9. Không gian thương mại, dịch vụ tại KKTCK Ma Lò Thành

- Đến năm 2030: Nâng cấp toàn bộ Khu chức năng trong KKTCK.

- Đến năm 2050: Nâng cao chất lượng dịch vụ tại KKTCK; Phân đấu đến năm 2030, cơ bản hình thành một trung tâm quốc tế lớn về thương mại - dịch vụ của khu vực ASEAN - Trung Quốc.

4.10. Không gian chợ biên giới, mạng lưới xăng dầu

- Ưu tiên phát triển các khu (điểm) chợ có khả năng phát triển thành các cặp chợ biên giới như: Pô Tô (Việt Nam) - Cửa Cải (Trung Quốc); Sĩ Choang (Việt Nam) - Dền Suối Thành (Trung Quốc).

- Cải tạo, nâng cấp các cửa hàng xăng dầu hiện có. Đến 2030, trên địa bàn tỉnh có 70 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, trong đó đầu tư xây mới 10 cửa hàng.

4.11. Không gian phát triển kinh tế ban đêm

Thành phố Lai Châu: bố trí không gian hợp lý cho các hoạt động dịch vụ kinh tế ban đêm tại xã San Thành để đảm bảo đa dạng hoá các hoạt động đêm như: không gian đi bộ, khu hội chợ, triển lãm, siêu thị, quán bar,... Phát triển các loại hình dịch vụ

tại khu vui chơi giải trí tổng hợp (tại thành phố Lai Châu) kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hòn, chợ đêm San Thàng.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh có ngành DV phát triển, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Phát triển mạnh các DV giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế. Tỉnh có kinh tế số phát triển, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển các ngành thương mại dịch vụ trên cơ sở CMCN 4.0. Phát triển mạnh các dịch vụ TMĐT, đưa các sản phẩm giá trị gia tăng cao của tỉnh ra thị trường trong nước và quốc tế; TMĐT được được sử dụng phổ biến trên toàn địa bàn. Tiếp tục phát triển các dịch vụ thiết yếu như bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân. Ưu tiên phát triển các sản phẩm như DV logistics, thương mại cửa khẩu, du lịch, thông tin truyền thông, DV xã hội, đưa các sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH

1. Quan điểm

- Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu khối dịch vụ của tỉnh.

- Phát triển du lịch theo nguyên tắc khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên (tự nhiên và con người); biến các lợi thế về môi trường thành yếu tố thu hút và phát triển du lịch, các hoạt động du lịch không làm ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên và môi trường sống của người dân.

- Phát triển đồng bộ, nhanh và bền vững ngành du lịch tỉnh Lai Châu trên cơ sở tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội của tỉnh.

- Phát triển du lịch tỉnh Lai Châu theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả .

- Phát triển du lịch trong mối quan hệ hợp tác, liên kết phát triển du lịch của vùng TD&MNPB và liên vùng, nhất là các trung tâm du lịch lớn, vùng Thủ đô. Phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tổng lượt khách du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 975 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt khoảng 1,2 triệu lượt khách, đến năm 2050 đạt khoảng 2,5 triệu lượt khách⁶⁵. Tốc độ tăng trưởng lượt khách du lịch giai đoạn 2021-2025 bình quân đạt 20%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 5-7%/năm, giai đoạn 2031-2050 đạt 3-5%/năm.

- Số ngày lưu trú bình quân khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt 2,0 ngày, đến năm 2030 đạt 2,1 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày; số ngày lưu trú bình quân khách du lịch trong nước đến năm 2025 đạt 2,1 ngày, đến năm 2030 đạt 2,4 ngày và đến năm 2050 đạt 2,5 ngày.

⁶⁵ Trong đó, khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt khoảng 33,1 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt khoảng 68,3 nghìn lượt khách, đến năm 2050 đạt khoảng 804 nghìn lượt khách; khách du lịch trong nước đến năm 2025 đạt khoảng 535,6 nghìn lượt khách, đến năm 2030 đạt khoảng 1 triệu lượt khách, đến năm 2050 đạt khoảng 2,6 triệu lượt khách.

- Tổng doanh thu ngành du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 1.064 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt khoảng 2.500 tỷ đồng, đến năm 2050 đạt khoảng 4.000 tỷ đồng.

- Tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch năm 2025 đạt 2,23% GRDP, đến năm 2030 đạt 3,22% GRDP.

- Ngành du lịch tạo ra khoảng 6.000 việc làm vào năm 2025 (trong đó, khoảng 2.000 lao động trực tiếp), đến năm 2030 tạo ra khoảng 9.000 việc làm (trong đó, khoảng 3.000 lao động trực tiếp), đến năm 2050 tạo ra khoảng 12.000 việc làm (trong đó, khoảng 4.000 lao động trực tiếp).

3. Định hướng đến năm 2030

Tập trung xây dựng một số điểm du lịch, sản phẩm du lịch hấp dẫn tại TP. Lai Châu, huyện Tam Đường, Tân Uyên để quảng bá thương hiệu du lịch Lai Châu. Từng bước thu hút một lượng lớn khách du lịch kéo dài tour từ Sa Pa (Lào Cai) và Yên Bái sang Lai Châu. Định hướng phát triển du lịch theo hai hướng chính: (i) bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tìm hiểu lối sống, di sản, lễ hội, du lịch cộng đồng với quy mô phù hợp, không làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, văn hóa; (ii) thu hút đầu tư lớn, sản phẩm du lịch đa dạng, hiện đại, phục vụ du lịch quy mô lớn, tập trung vào các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, khám phá, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh.

- Phát triển các dự án xây dựng khu/điểm du lịch lớn, bao gồm:

1. Khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp.

2. Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Thác Tác Tình kết hợp với thăm quan làng văn hóa du lịch Sì Thâu Chải, Công viên chủ đề Hoa Hồng tại thị trấn Tam Đường, thể thao mạo hiểm và chinh phục đỉnh Putaleng.

3. Bản văn hóa du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ kết hợp với chinh phục đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây.

4. Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ).

5. Khu du lịch đèo Hoàng Liên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn, bản văn hoá du lịch Hồ Thầu, Bản văn hoá du lịch Bán Bò và Bản văn hoá du lịch Nà Tăm, bản Thẳm (Tam Đường).

6. Khu vui chơi giải trí tổng hợp tại thành phố Lai Châu kết hợp bản văn hóa du lịch bản Hơn và chợ đêm San Thàng.

7. Điểm tham quan di tích lịch sử Lê Lợi, làng văn hóa dân tộc Pú Dao kết hợp với chinh phục đỉnh Pú Dao, Nậm Nhùn, du lịch lòng hồ Sông Đà Mường Tè - Nậm Nhùn.

8. Khu du lịch sinh thái tổng hợp đỉnh núi Pú Dao, huyện Nậm Nhùn.

9. Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Bó kết hợp với bản văn hóa du lịch Vàng Pheo (xã Mường So) và KKT cửa khẩu Ma Lù Thàng.

10. Khu du lịch sinh thái Hồ thủy điện Huội Quảng và Bản Chát, di tích lịch sử Bản Luót.

11. Điểm du lịch kết hợp nghỉ dưỡng phục vụ cho các dự án Sân Golf tại Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu, điểm vui chơi có thưởng và các dự án du lịch mạo hiểm tại dãy núi Hoàng Liên Sơn, Phan Si Păng.

12. Tuyến du lịch Thủy điện Sơn La – Sin Hồ (Nậm Hăn, Nậm Tăm, Nậm Ma, Chăn Nưa, di tích đền thờ Lê Lợi) – Nậm Nhùn – Mường Mô – Thủy Điện Lai Châu..

Bên cạnh đó, nghiên cứu đầu tư một số điểm du lịch phụ trợ khác như:

- Các khu du lịch nghỉ dưỡng khoáng nóng Nà Đon, Vàng Bó, Mường Khoa, Thống Nhất (Phong Thổ), Trung Đông (Tân Uyên).

- Các điểm du lịch cộng đồng tại Bản văn hóa dân tộc Đào San, Vàng Pheo.

- Điểm du lịch hang dơi Hua Bum (huyện Mường Tè), khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng và Thu Lũm (huyện Mường Tè), khám phá đỉnh núi Phu Si Lung, rừng nguyên sinh và khu vực trồng sâm Lai Châu và dược liệu khác (huyện Mường Tè), khám phá Di tích Hang Thẩm Tạo (huyện Phong Thổ).

- Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt (huyện Than Uyên), Hang kháng chiến Nà Củng , Đồn Mường So , Di chỉ khảo cổ cấp quốc gia Di tích Nậm Tun thuộc xã Mường So huyện (Phong Thổ).

- Điểm du lịch khám phá, tâm linh tại khu vực Hòn Đá Trắng (huyện Mường Tè), Miếu Nàng Han (huyện Phong Thổ).

- Điểm du lịch lòng hồ thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng - Bản Chát;

- Điểm du lịch cộng đồng Lao Chải I, Lao Chải II xã Khun Há; Điểm du lịch cộng đồng, khám phá, ngắm cảnh, tâm linh khu vực Lao Tỷ Phùng, xã Nàng Nàng (huyện Tam Đường).

- Điểm du lịch sinh thái Bản Tô Y Phìn của xã Lán Nhì Thàng; Khám phá vùng chè cổ trong khu rừng nguyên sinh, suối khoáng nóng của các xã Si Lở Lầu, Mò Si San, Pa Vây Sừ; Trải nghiệm Phiên chợ vùng cao, ruộng bậc thang và mùa hoa Dã quỳ thuộc các xã Bản Lang, Lào San, Mù Sang, Vàng Ma Chải, Si Lở Lầu, khu Cửa khẩu Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ).

- Phát triển các cụm du lịch: (1) Cụm du lịch cao nguyên Sin Hồ (bí ẩn miền Tây Bắc); (2) Cụm du lịch Tam Đường - Phong Thổ và TP Lai Châu (khám phá vẻ đẹp Tây Bắc); và (3) Cụm du lịch Mường Tè (về nguồn sông Đà).

- Kết nối du lịch trong tỉnh: Định hướng kết nối các khu, điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm các tuyến: TP Lai Châu - Sin Suối Hồ - Bạch Mộc Lương Tử, TP Lai Châu - Mường So - Đào San, TP Lai Châu - Phong Thổ - Sin Hồ - Sông Đà, TP Lai Châu - Tam Đường - Tân Uyên - Than Uyên, TP Lai Châu - Nậm Nhùn- Mường Tè.

- Kết nối du lịch liên tỉnh: Các tuyến: Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ- Hà Nội; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Yên Bái - Hà Nội; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu - Lào Cai - Hà Nội.

- Kết nối du lịch quốc tế: trước mắt, khai thác các tuyến: Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lu Thàng - Phong Thổ - Thành phố Lai Châu - Điện Biên Phủ sau đó đi các tỉnh phụ cận; Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lu Thàng - Thành phố Lai Châu - Tam Đường

sau đó đi các tỉnh phụ cận; Vân Nam (Trung Quốc) - Lào Cai - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Điện Biên và các tỉnh phụ cận.

- Đẩy mạnh xúc tiến du lịch có chiều sâu, với các hoạt động xúc tiến đa dạng, bắt kịp xu thế marketing, truyền thông toàn cầu, có định hướng ưu tiên vào một số thị trường khách du lịch quốc tế tiềm năng, có nhu cầu nghỉ dưỡng, tìm hiểu, trải nghiệm dài ngày, phù hợp với các loại hình du lịch có thể mạnh của tỉnh; thúc đẩy xúc tiến du lịch nội địa.

- Nâng cấp cả về số lượng và chất lượng hạ tầng du lịch, phát triển hệ thống cơ sở lưu trú homestay tại các điểm làng văn hóa du lịch, bảo đảm thống nhất về tiêu chuẩn, kiến trúc, cách thức phục vụ, phù hợp với nét đặc trưng riêng về văn hóa của từng dân tộc. Thu hút đầu tư cơ sở lưu trú theo mô hình bungalow tại các trọng điểm du lịch, ưu tiên khu vực cao nguyên Sìn Hồ, thác Tác Tình, bản Sìn Suối Hồ.

- Phát triển các sản phẩm hỗ trợ du lịch đa dạng, phong phú. Xây dựng các điểm dừng nghỉ, ngắm cảnh, cắm trại, tại các khu vực có cảnh quan đẹp trên các tuyến đường. Phát triển các nhà hàng chuyên về món ăn truyền thống, phục vụ chuyên nghiệp với phong cách thiết kế mang đặc trưng vùng Tây Bắc. Hình thành khu trung tâm ẩm thực Tây Bắc tại khu vực cao nguyên Sìn Hồ. Hình thành tiêu chuẩn về món ăn phục vụ khách lưu trú trong các homestay, với các món ăn đặc trưng riêng của đồng bào dân tộc (theo làng văn hóa du lịch); bảo đảm các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đa dạng hóa hoạt động vui chơi, giải trí đáp ứng nhu cầu khách du lịch. Xây dựng các địa điểm cắm trại ven sông Đà, khu vực thác Tác Tình, cao nguyên Sìn Hồ và một số điểm du lịch khác, qua đó có thể giúp kéo dài thêm thời gian lưu trú của khách du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ xe khách, xe bus. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư mở và nâng cấp tuyến xe bus kết nối thị xã Sa Pa với thành phố Lai Châu, xe bus từ thành phố Lai Châu đi khu du lịch Sìn Suối Hồ và ngược lại. Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số bến cảng hành khách phục vụ các tuyến du lịch trên sông Đà; Thu hút đầu tư các tàu chở khách du lịch trên sông kết hợp với hoạt động ăn uống, vui chơi, giải trí sông nước; dịch vụ cho thuê thuyền kayak, thuyền sup đáp ứng nhu cầu trèo thuyền trên sông, hồ thủy điện của khách du lịch.

- Đẩy mạnh kết nối, hợp tác với DN lữ hành khảo sát, xây dựng các tour du lịch tại Lai Châu; hỗ trợ DN lữ hành gắn với phát triển du lịch bền vững. Tổ chức các hội thảo, triển lãm về du lịch giúp các DN kinh doanh du lịch nói chung và DN lữ hành nói riêng có thể thiết lập cầu nối hợp tác trong tương lai. Tiếp tục nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của Hiệp hội du lịch tỉnh Lai Châu.

- Tổ chức các điểm thăm quan, mua sắm hàng lưu niệm, đặc sản địa phương gắn với đặc trưng riêng của các dân tộc trong mỗi làng văn hóa du lịch trên địa bàn. Thiết kế các hoạt động du lịch trải nghiệm tạo sản phẩm làng nghề, hoạt động sản xuất theo phương thức truyền thống. Đến năm 2025 có 3 điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm văn hóa, sản phẩm OCOP, nông sản gắn với các điểm thăm quan, du lịch, ngắm cảnh, chụp ảnh. Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp vùng Tây Bắc. Tổ chức các chương trình trình diễn nghệ thuật dân gian (dân ca, dân vũ,

nhạc cụ dân tộc), phương thức sản xuất thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, đan mũ lông đuôi ngựa, mây tre đan...

- Phát triển các loại hình dịch vụ spa, tắm khoáng nóng, tắm nước thuốc, làm đẹp theo phương pháp truyền thống của người dân tộc kết hợp phương pháp hiện đại tại các điểm tắm khoáng nóng, khu vực cao nguyên Sìn Hồ, Tam Đường. Xây dựng các liệu trình phục hồi sức khỏe thân tâm chuẩn hóa và phổ biến cho khu du lịch.

- Tiếp tục khai thác KHCN 4.0 để phát triển thêm các phần mềm ứng dụng trên điện thoại thông minh để giới thiệu, cung cấp thông tin du lịch và các thông tin cần thiết khác cho khách du lịch. Cung cấp thông tin du lịch, bản đồ du lịch tại các khách sạn lớn trên địa bàn. Các sản phẩm du lịch của Lai Châu được giới thiệu và cung cấp thông qua TMĐT.

4. Phân bố phát triển không gian du lịch

- *Vùng phát triển du lịch dọc QL.4D*: gồm huyện Tam Đường, TP Lai Châu và huyện Phong Thổ, với trọng tâm là TP Lai Châu.

- *Vùng du lịch dọc QL.32 và đường nối từ Than Uyên sang Bảo Hà (Lào Cai) vào đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai qua đèo Khau Cọ*: gồm huyện Tân Uyên và Than Uyên.

- *Vùng du lịch dọc QL.12 và ĐT.127*: gồm huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè, tiếp giáp với huyện Mường Lay (tỉnh Điện Biên).

- *Huyện Sìn Hồ (khu vực cao nguyên Sìn Hồ)*.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Lai Châu là một trung tâm du lịch lớn của khu vực phía Bắc với các sản phẩm du lịch đặc trưng, có giá trị gia tăng cao liên kết trong không gian du lịch vùng TD&MNPB; điểm đến du lịch hấp dẫn trong và ngoài nước; nơi gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng dân tộc thiểu số, các sản phẩm du lịch cộng đồng của Tỉnh đạt tiêu chuẩn ASEAN về du lịch dựa vào cộng đồng. Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, phát triển thành phố Lai Châu trở thành đô thị du lịch; các khu du lịch Sìn Hồ, Đèo Hoàng Liên Sơn là khu du lịch quốc gia. Du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính của tỉnh, lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành, lĩnh vực khác. Tỉnh xây dựng thành công 1 bản du lịch cộng đồng tiêu biểu quốc gia, 01 bản du lịch cộng đồng được công nhận điểm du lịch cộng đồng ASEAN.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Quan điểm

- Phát triển CN theo hướng hiện đại, theo cả chiều rộng và chiều sâu.

- Phát triển các ngành CN theo hướng chuyên sâu một số ngành: CN sản xuất điện, chế biến nông lâm sản, CN khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD, cơ khí chế tạo,...; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng KH&CN cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, lựa chọn công nghệ, máy móc hiện đại để sản xuất CN sạch, không gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

- Phát triển không gian sản xuất CN gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số KCN - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Nâng cao năng lực của các DN, chất lượng sản phẩm, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành CN bình quân đạt 14-15%/năm giai đoạn 2021-2030.

Bảng 13. Dự báo GTSX một số ngành công nghiệp chủ yếu thời kỳ 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tăng trưởng giai đoạn 21-30(%)
		2020	2030	
	Giá trị sản xuất (tỷ đồng, giá so sánh 2010)	6122,10	23263,74	14,28
I	Công nghiệp khai khoáng	123,50	1245,58	26,00
1	Khai thác và chế biến khoáng sản	123,50	1245,58	26,00
II	CNCB, chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng	631,20	5342,83	23,81
1	Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản	525,20	4891,31	25,00
2	Cơ khí, gia công kim loại, thiết bị điện tử...	52,00	168,90	12,50
3	Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	54,00	282,63	18,00
III	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5363,60	16658,53	12,00
1	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện	5363,60	16658,53	12,00
IV	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,80	16,80	16,03
1	Công nghiệp khác (SX và cung cấp nước sạch)	3,80	16,80	16,03

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

3. Định hướng đến năm 2030

- **Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản:** i) Chế biến nông sản: thu hút các nhà đầu tư xây dựng nhà máy cơ sở chế biến sản phẩm nông sản tập trung vào một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn; ii) Chế biến dược liệu: thu hút đầu tư nghiên cứu chế biến dược liệu tập trung tại các huyện Mường Tè, Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ; iii) Chế biến cao su: thu hút các dự án chế biến sâu sản phẩm cao su, giảm dần xuất khẩu sản phẩm thô, ổn định đầu ra cho khoảng 13.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh; ii) Chế biến gỗ, giấy: thu hút đầu tư 02 nhà máy chế biến lâm sản trên địa bàn; iv) Chế biến thủy sản: Thu hút đầu tư các nhà máy chế biến thủy sản tại Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn

- **Công nghiệp sản xuất điện:** Hỗ trợ giải phóng mặt bằng để hoàn thành xây dựng theo đúng tiến độ đã được phê duyệt, sớm đưa công trình vào vận hành với 42 dự án thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, với tổng công suất 527,9MW; Cấp chủ trương đầu tư 56 dự án thủy điện, tổng công suất 636,3MW; 07 dự án thủy điện đã lập quy hoạch trình Bộ Công thương với tổng công suất 73,7MW; 36 dự án đã cho phép khảo sát, tổng công suất 256,7 MW. Bổ sung quy hoạch và thu hút đầu tư 02 dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Tà Mít, Nậm Cắn, huyện Tân Uyên và xã Pha Mu, Mường Mít, huyện Than Uyên; ngoài ra tiến hành khảo sát,

đánh giá và kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất năng lượng mặt trời trên địa bàn huyện Nậm Nhùn với diện tích dự kiến khoảng 200 ha, với công suất ước tính 1 MW/ha (tại khu vực thị trấn, Nậm Hàng, Mường Mô và một số nơi có bức xạ nhiệt cao) và 01 dự án điện gió trên địa bàn xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên và các xã Phúc Than, Mường Than, huyện Than Uyên với tổng công suất khoảng 50MW.

- Định hướng phát triển CN khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: Tập trung khai thác và chế biến các khoáng sản có giá trị kinh tế cao, trữ lượng lớn như đất hiếm, vàng,... trên cơ sở chế biến sâu, chế biến tinh khoáng sản; hạn chế khai thác các loại khoáng sản quy mô nhỏ; Phát triển sản xuất các loại VLXD phù hợp với điều kiện tài nguyên và tập quán xây dựng trong tỉnh, có quy mô sản xuất hợp lý nhưng với kỹ thuật công nghệ sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, đạt hiệu quả đầu tư cao như gạch không nung, bê tông đầm lăn, bê tông xốp, đá ốp lát cao cấp, cấu kiện bê tông đúc sẵn, cát nhân tạo, xi măng,...;

- Định hướng phát triển CN cơ khí chế tạo: (i) khuyến khích phát triển sản xuất cơ khí lắp ráp, chế tạo thiết bị, máy móc phụ tùng lắp ráp máy móc thiết bị chế biến nông lâm sản thực phẩm và hàng tiêu dùng; (ii) tổ chức mạng lưới phục vụ sửa chữa, gò hàn, cho thuê máy móc canh tác, gia công thuê, chế biến nông sản cỡ nhỏ, nhằm từng bước thực hiện CNH-HĐH nông thôn; và (iii) đẩy mạnh hoạt động tiếp nhận chuyển giao và đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và thân thiện môi trường.

- Định hướng phát triển TTCN và nghề truyền thống: (i) tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất; (ii) khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống; (iii) du nhập và phát triển các nghề mới cho những vùng chưa có nghề, phù hợp với khả năng tiếp thu, nguồn nguyên liệu và thị trường (như: Sản xuất mộc cao cấp, làm hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm, chạm khắc gỗ, đá, hoa và cây cảnh...); và (iv) phát triển một số nghề chế biến nông sản, thực phẩm.

- Định hướng thu hút ngành CN theo khu vực: i) Khu vực Tân Uyên: Định hướng thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến nông sản (thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ), thủy sản, thức ăn gia súc, sản xuất phân bón, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ kho bãi, vận chuyển; ii) Khu vực Than Uyên: Thu hút các dự án chế biến nông sản (lương thực thực phẩm), lâm sản (chế biến gỗ), thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo; iii) Khu vực Nậm Hàng: Định hướng phát triển các ngành nghề: Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, hàng gia công mỹ nghệ, sản xuất chế biến hàng lâm sản, tiểu thủ công nghiệp; iv) Khu vực Phong Thổ: Chế biến nông lâm sản, khoáng sản, cơ khí, VLXD, dịch vụ logistic; hỗ trợ và lắp ráp; v) Các cụm công nghiệp tại các huyện: thu hút chế biến nông, lâm thủy sản, thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí sửa chữa nhỏ,...

4. Phân bố không gian công nghiệp và hệ thống Khu, cụm công nghiệp

Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: Quốc lộ 279, QL32, QL4D, cao tốc đi qua các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu, Phong Thổ,... Đây là khu vực có có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các KCN, CCN hiện có của tỉnh.

- Giai đoạn 2021-2030, tỉnh Lai Châu tập trung phát triển 01 KCN với diện tích 200 ha và 03 CCN với diện tích 117,9 ha. Cụ thể: (i) KCN Mường So với diện tích 200 ha; (ii) Điều chỉnh CCN Tân Uyên diện tích 35 ha chuyển sang vị trí mới và mở rộng lên 50 ha tại vị trí thị trấn Tân Uyên; (iii) Điều chỉnh CCN Than Uyên với diện tích 50 ha chuyển sang vị trí mới xã Phúc Than, huyện Than Uyên; (iv) Điều chỉnh CCN Lê Lợi - Nậm Hàng thành CCN Nậm Nhùn diện tích khoảng 17,9 ha tại thị trấn Nậm Nhùn.

- Giai đoạn 2031- 2050 tỉnh Lai Châu có 03 KCN với diện tích 600-700 ha và 04 cụm công nghiệp với diện tích 122,9 ha. Cụ thể: (i) Giữ nguyên KCN Mường So diện tích 200 ha; (ii) Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Tân Uyên diện tích khoảng 150-200 ha trên cơ sở nâng cấp, mở rộng CCN Tân Uyên; (iii) Thành lập mới KCN đô thị dịch vụ Than Uyên diện tích 150-200 ha trên cơ sở mở rộng CCN Than Uyên; (iv) Giữ nguyên CCN Nậm Nhùn và mở rộng diện tích lên khoảng 30 ha; (v) Thành lập CCN Tam Đường tại thị trấn Tam Đường với diện tích 30-50 ha; (vi) Thành lập CCN Mường Tè diện tích khoảng 35 ha tại thị trấn Mường Tè; và (vii) Thành lập CCN Sìn Hồ diện tích 20-30 ha, tại thị trấn Sìn Hồ.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu: công nghiệp chế biến nông lâm sản (ưu tiên các dự án chế biến sâu các sản phẩm nông, lâm sản và phát triển công nghiệp chế biến đồ uống); công nghiệp sản xuất điện (tiếp tục cải tạo, nâng cấp các nhà máy thủy điện hiện có để đảm bảo sản lượng điện ổn định đến năm 2050; Thu hút đầu tư phát triển và khai thác tốt tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời và năng lượng gió và nguồn năng lượng sinh khối của tỉnh); công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng (phát triển vật liệu mới); công nghiệp khai khoáng (tiếp tục thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại gắn với sản xuất các sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào từ khoáng sản trên địa bàn tỉnh đặc biệt là khoáng sản đất hiếm); công nghiệp cơ khí chế tạo (tập trung sản xuất các loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông sản).

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP.

1. Quan điểm tổng thể

- Phát triển nông nghiệp tỉnh Lai Châu hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường. Phát huy lợi thế, hiệu quả các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy sang tư duy kinh tế nông nghiệp, nông nghiệp đa giá trị, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững.

- Lấy phát triển nông nghiệp là cơ sở nền tảng ổn định kinh tế của tỉnh, sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao là cơ sở thúc đẩy công nghiệp, thương mại, dịch vụ; trong đó xác định sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung là động lực để tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bền vững. Trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sạch, an toàn và thân thiện với môi trường, công nghệ sinh học, quản lý nông nghiệp, tăng năng suất, chất lượng.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ; nghiên cứu, áp dụng các mô hình nông nghiệp tuần hoàn phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất của người dân Lai Châu; Các hoạt động nông nghiệp của tỉnh Lai Châu hướng tới phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt

2.1. Quan điểm

- Đối với lĩnh vực trồng trọt: chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, bảo đảm quy mô sản xuất tập trung đủ lớn trên cơ sở thực hiện liên kết chuỗi giá trị sản phẩm, gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, mở rộng cơ giới hóa trong chuỗi sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ.

- Đối với lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản: Phát triển các vùng chăn nuôi (gia súc có lợi thế, gia cầm, ong,...) tập trung, trong đó chú trọng chăn nuôi theo quy trình, hợp vệ sinh nhằm đáp ứng tốt cho thị trường trong và ngoài tỉnh; Phát triển nuôi trồng thủy sản ở các lòng hồ thủy điện gắn với phát triển du lịch, phát triển nuôi cá nước lạnh, đảm bảo thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội. Chú trọng sản xuất gắn với việc xây dựng thương hiệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, gắn với việc đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất mới có hiệu quả nhằm phát huy tối đa các lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

2.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Đối với ngành trồng trọt: phát triển hàng hóa tập trung, bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản. Lai Châu đẩy mạnh phát triển nền NN hiện đại, NN sạch, NN hữu cơ, NN công nghệ cao gắn với phát triển CNCB nông sản.

Đối với ngành chăn nuôi và thủy sản: Tập trung vào hình thức chăn nuôi trang trại lớn và vừa, kết hợp với chăn nuôi hộ gia đình. Tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp. Khai thác tối đa diện tích mặt nước (sông, suối, ao hồ) và lòng hồ thủy điện để nuôi trồng thủy sản lòng hồ và thủy sản nước lạnh.

2.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Phát triển các sản phẩm chủ lực và vùng trồng và chăn nuôi tập trung: (i) Cây mắc ca (tổng diện tích khoảng 35.000 ha) tại các huyện trên địa bàn tỉnh; (ii) Cây chè (giữ ổn định 10.000 ha); (iii) Cây cao su (giữ ổn định gần 13.000 ha; Sản lượng sản phẩm mủ cao su đạt khoảng 14.000 tấn/năm); (iv) Cây quế (tổng diện tích đạt 15.000 ha) tại các huyện huyện Than Uyên, Tân Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè (v) Cây dược liệu (tổng diện tích trên 600 ha) phát triển dưới tán rừng tại các huyện Sìn Hồ, Tân Uyên, Tam Đường, Mường Tè, Phong Thổ; (vi) Cây lúa (giữ ổn định 3.600 ha) tại các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và TP Lai Châu. (vii) Hình thành một số vùng cây ăn quả tập trung (tổng diện tích khoảng 9.700 ha); (viii) Cây hoa; (ix) Chăn trâu bò (tổng đàn duy trì ở mức khoảng 21.000 con bò và khoảng 93.000 con trâu); (x) Chăn nuôi lợn (phần đầu tổng đàn 200.000 con); (xi) Nuôi ong (phần đầu có trên 6.000 đàn ong được nuôi tập trung); (xii) Phát triển nuôi cá trên lòng hồ thủy điện theo hướng hàng hóa tập trung trên diện tích trên 160.000 ha.

- Quy hoạch 03 trạm Kiểm dịch động vật⁶⁶ tại đầu mối giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.1. Quan điểm

- Phát triển lâm nghiệp phải gắn liền với việc bảo vệ và phát triển bền vững của tỉnh, phát triển lâm nghiệp một cách toàn diện, có hệ thống trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo chiều sâu, đáp ứng yêu cầu đa dạng kinh tế tỉnh; lâm nghiệp, chế biến gỗ và dược liệu dưới tán rừng là trọng tâm của tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp trong đó phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, công nghiệp phụ trợ, sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; xã hội hóa nghề rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu trong đó chú trọng tới nguồn thu từ các loại dịch vụ môi trường rừng; nâng cao đời sống của người dân làm nghề rừng trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất: tối ưu hóa rừng sản xuất trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng rừng và đất lâm nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng. Gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng và nghề rừng, trên cơ sở kinh doanh rừng bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm lâm sản; nâng cao năng suất chất lượng các loại rừng, quy hoạch hài hòa các loại rừng.

3.2. Mục tiêu đến năm 2030

- **Quản lý bảo vệ rừng:** Bảo vệ nghiêm ngặt 41.275 ha rừng đặc dụng (33.775 ha quy hoạch Khu bảo tồn Mường Tè và 7.500 ha rừng thuộc vườn Quốc gia Hoàng Liên).

Tăng cường đấu tranh, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; kiểm soát chặt chẽ các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đặc biệt là các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Thành lập BQL rừng đặc dụng và rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè. Thực hiện việc đánh giá, kiểm kê rừng, đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn tính ĐDSH về thực vật, động vật trên cạn và các sông suối, côn trùng, dược liệu...; Xây dựng lộ trình để thành lập thêm các khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) trên địa bàn tại Sìn Hồ, Nậm Nhùn...; Có 02 chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

- **Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:** Tập trung thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên khoảng 50.000 ha trong cả giai đoạn để phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng;

⁶⁶ Cụ thể: 01 trạm đặt tại địa bàn xã Sơn Bình, huyện Tam Đường; 01 trạm đặt tại địa bàn xã Phúc Than, huyện Than Uyên; 01 trạm xã Mường Kim trong giai đoạn 2021-2025.

- Sản xuất cây giống: chủ động sản xuất cây giống đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu trồng rừng mới tại tỉnh. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất cây giống lâm nghiệp đảm bảo cây giống được sản xuất đạt chất lượng tốt, truy xuất được nguồn gốc và giám sát được chuỗi hành trình; tập trung sản xuất giống các loài cây trồng theo định hướng phát triển của tỉnh. Chọn các giống có tiềm năng năng suất cao, thích nghi và kháng bệnh tốt để phục vụ công tác phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Trồng rừng: Trồng mới khoảng trên 35.000 ha rừng trong cả giai đoạn. Trong đó, rừng phòng hộ, đặc dụng: 2.000 ha; rừng sản xuất và trồng cây phân tán 33.000 ha

- Khai thác, phát triển kinh tế rừng:

+ Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng từ 1 đến 2 nhà máy chế biến lâm sản. Đầu tư mở mới khoảng 200 km đường lâm nghiệp

+ Có ít nhất 01 đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng được phê duyệt.3. Định hướng phát triển rừng đặc dụng

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Quan điểm phát triển

- Đổi mới sáng tạo và công nghệ số có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển KH&CN của tỉnh trong giai đoạn tới, trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững của tỉnh Lai Châu.

- Tăng cường ứng dụng KH&CN được xác định là 1 trong 10 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn quy hoạch. Ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; lấy doanh nghiệp là trung tâm, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh.

- Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh, kết hợp với huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội, nhất là từ DN để đầu tư thỏa đáng cho phát triển tiềm lực KH&CN. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH&CN trong sản xuất và đời sống; Xây dựng cơ chế liên kết hợp tác thực chất giữa nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp, trong đó lấy DN làm trung tâm cho hoạt động KH&CN; Tận dụng, kế thừa và ứng dụng các thành tựu KH&CN hiện có trong nước và quốc tế để đẩy nhanh trình độ KH&CN của các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội trên toàn tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

- Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) từng bước nâng tỷ trọng đóng góp của KH&CN trên 37,6% vào tăng trưởng kinh tế.

- Tổng chi cho KH&CN và đổi mới sáng tạo phần đầu đạt 2% vào năm 2030.

- Hình thành trên 05 doanh nghiệp KH&CN, 05 DN công nghệ cao, 05 DN khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo.

- Hàng năm, thực hiện hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ cho ít nhất 03 dự án; hỗ trợ ứng dụng KH&CN hình thành từ kết quả nghiên cứu KH&CN cho ít nhất 03 dự án; hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho ít nhất 05 tổ chức, cá nhân; hỗ trợ quản lý chất lượng sản phẩm cho ít nhất 03 doanh nghiệp.

- Xây dựng 3 - 5 sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia, đủ sức cạnh tranh thị trường trong nước và quốc tế.

- Đến năm 2030, đạt 10 cán bộ nghiên cứu khoa học/1 vạn dân (tương đương >54 cán bộ nghiên cứu).

- Hàng năm có trên 10 đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trên 80% các tài sản trí tuệ đã được cấp văn bằng bảo hộ được khai thác, phát triển và thương mại hóa. Trên 60% các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của tỉnh được bảo hộ về sở hữu trí tuệ.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Hình thành “vườn ươm KH&CN và đổi mới sáng tạo”: Hình thành không gian làm việc chung hỗ trợ các DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên cơ sở trụ sở, cơ sở vật chất có sẵn của Trung tâm Kiểm định và Phát triển KHCN.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong phát triển sản xuất NN theo chuỗi các sản phẩm chủ lực, sản phẩm lợi thế của tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ KH&CN như: (i) Chương trình phát triển cây chè; (ii) Chương trình phát triển cây dược liệu; (iii) Chương trình phục hồi các giống cây, con bản địa; (iv) Chương trình đổi mới công nghệ trong nông nghiệp; (v) Chương trình bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh,...

- Thành lập và hoạt động hiệu quả Trung tâm nghiên cứu giống và cây trồng nông, lâm nghiệp.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Lai Châu có ít nhất 01 Trung tâm nghiên cứu giống và cây trồng cấp vùng phục vụ tốt nhu cầu cải tiến chất lượng, phát triển cây và con giống cho các hoạt động nông-lâm-thủy sản của tỉnh và các tỉnh lân cận. Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp của KH&CN trên 40% trong tăng trưởng kinh tế. KH&CN và Đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong quá trình phát triển Lai Châu thành một tỉnh “xanh và văn minh” vào năm 2050.

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH , LĨNH VỰC KHÁC

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ THỂ DỤC THỂ THAO

1. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa

1.1. Quan điểm

- Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc là nhiệm vụ quan trọng; Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, tạo môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, DN, trường học và mỗi gia đình.

- Coi truyền thống văn hóa - lịch sử, giá trị văn hóa đặc sắc các dân tộc của tỉnh Lai Châu là một nguồn lực, đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển kinh tế, xã hội, nhất là phát triển du lịch của tỉnh.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để bảo đảm phát triển văn hóa, con người Lai Châu thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH, hội nhập quốc tế trong điều kiện CMCN 4.0.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Khơi dậy, phát huy tiềm năng giá trị, di sản văn hóa, hướng tới hình thành một số không gian văn hóa dân tộc tiêu biểu; Phát triển văn hóa gắn với du lịch trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng.

- Huy động nguồn lực đầu tư, quản lý, bảo vệ, khai thác, phát huy và làm giàu giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch.

- Xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa hoàn thiện và tiện ích gắn với đặc trưng văn hóa dân tộc của tỉnh.

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển du lịch: (i) Hằng năm, phân đầu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp; (ii) Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; (iii) Xây dựng 05 sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó có ít nhất 01 sản phẩm du lịch đạt sản phẩm OCOP 4-5 sao; (iv) Xây dựng mới và nâng tầm thêm 01 bản du lịch cộng đồng thành làng văn hóa đặc trưng, tiêu biểu của quốc gia; (v) Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, phát triển 01 chợ phiên truyền thống trở thành trung tâm giao lưu văn hóa, trao đổi sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp vùng Tây Bắc; (vi) Tập trung xây dựng 01 - 02 sản phẩm du lịch văn hóa thường niên của tỉnh; và (vii) Tiếp tục thu hút đầu tư của Tập đoàn kinh tế/DN lớn.

- Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở: (i) Năm 2025 có 86% hộ gia đình, 75% thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa; (ii) Đến năm 2030 toàn tỉnh có trên 87% hộ gia đình, 80% thôn, bản, khu phố, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% thôn, bản, khu phố xây dựng được hương ước, quy ước và được áp dụng vào cộng đồng; 45% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 65% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; trên 94% thôn bản có đội văn hóa văn nghệ.

- Ứng dụng KH&CN trong các lĩnh vực văn hóa, quản lý di sản, thư viện: Tạo các nền tảng số hóa hoạt động giới thiệu văn hóa.

1.4. Tầm nhìn 2050

Tiếp tục kiểm kê và xây dựng kế hoạch tổng thể về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Phân đầu 100% văn hóa các dân tộc cư trú thành cộng đồng được bảo tồn, phát huy giá trị, các di sản văn hóa được quản lý trên phần mềm online từ tỉnh đến cơ sở. 100% các thiết chế văn hóa cơ sở đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Tăng cường phát triển văn hóa đọc; tiếp tục trang bị sách, báo cho các thư viện tỉnh, huyện; phân đầu chỉ tiêu 03 bản sách/người/năm.

2. Phương hướng phát triển lĩnh vực thể dục thể thao

2.1. Quan điểm

Phát triển thể dục thể thao (TDTT) mang tính dân tộc, khoa học và toàn dân; Đầu tư mạnh mẽ hơn cho thể thao thành tích cao theo xu hướng chung của quốc gia và

quốc tế; Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động TDTT dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước; từng bước đưa thể dục thể thao thành một loại hình dịch vụ.

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

Nâng cấp các sân vận động đã có ở các huyện và các thiết chế văn hóa, thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và gắn kết với phát triển du lịch Lai Châu.

Giai đoạn 2021-2025 đầu tư Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu.

Phấn đấu đến năm 2030, số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 28-33%; số gia đình thể thao đạt 18-20%; số câu lạc bộ, tụ điểm, nhóm tập luyện TDTT cơ sở đạt 700 câu lạc bộ; số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về TDTT đạt 100%.

2.2. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tác dụng của tập luyện TDTT đối với sức khỏe; khuyến khích thành lập các câu lạc bộ thể thao trong trường học.

- Thực hiện các chính sách đầu tư và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển TDTT quần chúng.

- Phấn đấu đến năm 2030 đưa vào huấn luyện khoảng 11 môn Thể thao hiện đại; Số trường phổ thông thực hiện chương trình giáo dục thể chất nội khóa đạt 100%; Bảo đảm cơ sở vật chất, giáo viên, giảng viên TDTT ở các bậc học và xây dựng và phát triển các môn thể thao từ trường học. Phát triển các môn, các nội dung hoạt động TDTT quốc phòng trong lực lượng vũ trang.

- Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng trung tâm thể thao tỉnh gồm: Nhà thi đấu đa năng, bể bơi đạt tiêu chuẩn thi đấu và các công trình phụ trợ phục vụ cho công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu.

- Tại cấp huyện: 04/08 huyện có nhà thi đấu Thể thao theo tiêu chuẩn, phấn đấu đến năm 2030 xây mới 03 sân vận động cấp huyện có khán đài: Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Tân Uyên.

- Tại cấp xã: 50% xã có cơ sở vật chất TDTT theo quy định nông thôn mới.

2.4. Tầm nhìn 2050

Phát triển các cơ sở TDTT đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện thể thao cấp quốc gia và khu vực; đồng thời đảm bảo cơ sở vật chất để khuyến khích người dân tham gia hoạt động TDTT, rèn luyện sức khỏe.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

1. Quan điểm

- Phát triển giáo dục theo hướng đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cơ bản cho mọi đối tượng; phát triển có trọng điểm.

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Trong các cấp của ngành giáo dục, coi trọng giáo dục sớm; Nâng cao hiệu quả giáo dục thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực vật chất và con người hiện có phù hợp với điều kiện của Tỉnh; Phát triển giáo dục nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn và nhu cầu phát triển mô hình kinh tế của địa phương; ứng dụng CNTT và chuyển đổi số ngành giáo dục và đào tạo.

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống và mạng lưới cơ sở giáo dục, đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học, thực hiện linh hoạt các chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện học tập của người học. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của các trường chuyên biệt.

- Khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời. Các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa; công tác tuyển sinh, hỗ trợ học sinh thuộc hộ nghèo, hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh dân tộc ít người và giáo dục hòa nhập thực hiện nghiêm túc.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Phân đầu 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 80%; 100% giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn.

- Đến năm 2030, tỷ lệ tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đạt 20%. Chuyển đổi 20% tổng số trường của toàn ngành sang mô hình trường học thông minh.

Bảng 14. Tỷ lệ học sinh đến trường đúng độ tuổi và tỷ lệ trường đạt chuẩn giai đoạn 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1	Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học	xã	106	106
2	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98	99
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,8	99,9
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95	98
5	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	60	65
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; Trong đó:	%	66	80
	+ Cấp mầm non	%	64	80
	+ Cấp Tiểu học	%	72	80
	+ Cấp THCS	%	63	80
	+ Cấp THPT	%	65	80

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- *Giáo dục mầm non:* (i) Đến năm 2025: Đảm bảo 100% trẻ trong trường mầm non được an toàn và học 2 buổi/ ngày; Nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 64%. Xóa lớp tạm, lớp mượn; Đảm bảo đủ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên theo quy định; tăng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn lên 90%; (ii) Đến năm 2030: Tăng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn lên 100%; Tăng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 68%; Mở rộng mô hình trường dành cho trẻ em cần sự can thiệp sớm; nâng tỷ lệ các điểm mầm non tư thục tại các KCN, CNN và khu vực tập trung đông dân cư.

- *Giáo dục tiểu học:* (i) Đến năm 2025: Tỷ lệ trường chuẩn QG cấp tiểu học đạt 72% số trường TH trên địa bàn tỉnh; Xóa phòng học nhờ, mượn và phòng học tạm; 100% phòng học kiên cố; Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 99,8%; Tỷ lệ trẻ được học 2 buổi/ ngày đạt 95%; Có 78 trường tiểu học công lập; (ii) Đến năm 2030: Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 99,9%; Tỷ lệ học sinh

được học 2 buổi/ ngày đạt 100%; Tỷ lệ trường chuẩn QG cấp tiểu học đạt 80,0% số trường TH trên địa bàn tỉnh. Mạng lưới các trường tiểu học, đến năm 2030, mạng lưới bậc tiểu học có 79 trường, trong đó có 78 trường công lập, 01 trường ngoài công lập với quy mô là 34.775 học sinh.

- *Giáo dục trung học cơ sở: (i) Đến năm 2025:* tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường lên 95% và giảm tỷ lệ bỏ học ở cấp THCS; Xóa phòng học tạm và phòng học mượn/nhờ; Tăng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 63%; *(ii) Đến năm 2030:* Đảm bảo 98% học sinh đến độ tuổi đến trường; Tăng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 65,0%; Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 100%; Duy trì 110 trường công lập của giai đoạn 2021-2025, với quy mô là 38.539 học sinh.

- *Giáo dục trung học phổ thông: (i) Đến năm 2025:* tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường lên trên 60%; Xóa phòng học tạm và phòng nhờ mượn và phòng học bán kiên cố; Tăng tỷ lệ phòng học kiên cố lên 100% tổng số phòng học; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 60%; có 23 trường THPT công lập; *(ii) Đến năm 2030:* Tăng số lượng trường đạt chuẩn quốc gia lên 70%; Nâng cao chất lượng giáo viên cấp THPT với mục tiêu 100% đạt chuẩn và trên chuẩn; tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường lên trên 65%.

- *Giáo dục thường xuyên: (i) Đến năm 2025:* Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 tuổi là 95%; Duy trì các lớp GDTX tại 08 phòng Giáo dục huyện/ thành phố và 08 trung tâm giáo dục thường xuyên trong toàn tỉnh; *(ii) Đến năm 2030:* Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 tuổi là 98%; Duy trì và nâng cao hoạt động của các lớp được tổ chức tại 08 phòng giáo dục của các huyện/ thành phố và tại 08 trung tâm GDTX.

- *Giáo dục giáo dục nghề nghiệp và đại học: (i) Đến năm 2025:* Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 62,8%; *(ii) Đến năm 2030:* quy hoạch trên địa bàn tỉnh tối thiểu có 12 cơ sở GDNN do tỉnh quản lý, trong đó có 8 cơ sở GDNN công lập và 4 cơ sở GDNN ngoài công lập; Quy mô học viên năm 2030 của hệ giáo dục nghề nghiệp và đại học là 6.800 người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 71%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đã được tiếp cận với ít nhất một hoạt động định hướng nghề nghiệp.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

100% xã, phường, thị trấn duy trì và nâng cao chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 87,5%, trong đó cấp mầm non là 85%, tiểu học là 90%, Trung học cơ sở 90%, Trung học phổ thông 85%. 100% giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn.

Đến năm 2050, tỷ lệ tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đạt 50%. Chuyển đổi 50% tổng số trường của toàn ngành sang mô hình trường học thông minh.

- Cấp mầm non: 99,9% trẻ từ 3 tuổi ra lớp mẫu giáo đến lớp đúng độ tuổi. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 85%.

- Cấp tiểu học: Tăng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn này lên 90%.

- Cấp trung học cơ sở: 90% các trường đạt chuẩn quốc gia.

- Cấp trung học phổ thông: 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

- Giáo dục thường xuyên: Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15-60 tuổi là 99%. Duy trì và nâng cao hoạt động của các lớp được tổ chức tại 08 phòng giáo dục của các huyện/ thành phố và tại 08 trung tâm GDTX góp phần nâng cao dân trí; định hướng, phân luồng học sinh sau hệ THCS.

- Giáo dục nghề nghiệp và đại học: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2050 là 75%. Phát triển mô hình trường đại học công lập định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực; kết hợp đào tạo ngắn hạn.

- Đội ngũ giáo viên đến năm 2050 là 6.579 người và cán bộ quản lý của toàn ngành là 835 người.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN Y TẾ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

1. Quan điểm

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó gắn y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập, kết hợp hài hòa giữa phòng bệnh với khám chữa bệnh - phục hồi chức năng, kết hợp hài hòa giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm phục vụ hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở của tỉnh, nhất là tuyến huyện để phát huy vai trò chủ đạo trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu. Phát triển hệ thống y tế gắn liền với các cụm dân cư, đặc biệt là đồng bào nghèo, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và vùng biên giới.

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa. Phân đấu trở thành tỉnh có hệ thống y tế đạt mức khá so với các tỉnh trong vùng TD&MNPB.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng; Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; Xây dựng và củng cố các cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm, cơ sở giám định, trung tâm kiểm nghiệm; Tiếp tục củng cố, đổi mới tổ chức, mạng lưới các cơ sở làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập.

Bảng 15. Các chỉ tiêu y tế cơ bản đến 2050

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Tầm nhìn 2050
Chỉ tiêu sức khỏe nhân dân					
1	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	28	20,00	<15
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	<41	<34	<30
3	Tỷ lệ TE<5T bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	15	12	<12
4	Tỷ lệ TE<5T bị suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	20	<18	<15
5	Tỷ lệ TE<1T được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	93 (12 loại)	94 (14 loại)	95 (14 loại)
6	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68	72	75
Chỉ tiêu về nhân lực và dịch vụ y tế					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030	Tầm nhìn 2050
1	Số bác sĩ/10.000 dân	BS/10.000 dân	13	>13	14
2	Số dược sĩ đại học/10.000 dân	Nt	1,5	>2	3,5
3	Tổng số giường bệnh/10.000 dân (<i>không tính giường TYT xã</i>)	GB/10.000 dân	33,71	35,53	44,45
4	Tỷ lệ TYT xã/phường/thị trấn có BS làm việc	%	90,7	100	100
5	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020	%	91,5	97,17	100
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98	>98	>98
7	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	70	80	100
8	Dân số trung bình	Người	508.500	545.900	663.675
9	Tốc độ tăng dân số	%	1,53	1,36	1
10	Tổng tỷ suất sinh	con	2,2	2,1	2,1
11	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	108	107	105

Nguồn: Tính toán của nhóm lập quy hoạch

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- *Phát triển hệ thống khám chữa bệnh và phục hồi chức năng:* (i) Cùng cố và nâng hạng bệnh viện đạt chuẩn quy định của Bộ Y tế đối với tất cả các bệnh viện (BV) trong tỉnh (nâng quy mô bệnh viện đa khoa tỉnh lên 500 giường); (ii) Đầu tư mới các BV chuyên khoa: BV Sản Nhi quy mô 100 giường bệnh, BV Tâm Thần quy mô 100 giường bệnh, BV Nội tiết quy mô 100 giường bệnh;); (iii) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong khám chữa bệnh và phòng bệnh; (iv) Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở tất cả các tuyến; (v) Hoàn thiện hệ thống mạng lưới y tế cơ sở, trong đó xây dựng mới TTYT huyện Nậm Nhùn quy mô 100 giường; TTYT thành phố quy mô 150 giường. Đầu tư xây dựng mới 07 trạm y tế xã; xây dựng mới Phòng Khám đa khoa Khu vực Mường Tè - huyện Mường Tè giai đoạn 2021- 2025; và (vi) Phát triển hài hoà giữa y học hiện đại và y học cổ truyền.

- *Phát triển y dược cổ truyền:* (i) Sưu tầm, nghiên cứu, ứng dụng thuốc nam, thuốc dân gian, thuốc gia truyền đưa vào công tác khám chữa bệnh; (ii) Tăng cường nghiên cứu khoa học, bảo tồn và phát triển y, dược cổ truyền; và (iii) Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền quy mô 100 giường giai đoạn 2021-2025

- *Phát triển hệ thống sản xuất, lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc, mỹ phẩm:* (i) Đảm bảo ổn định thị trường thuốc phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân; (ii) Phát triển mạng lưới cung ứng thuốc phù hợp với nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh theo hướng tăng khả năng tiếp cận của người sử dụng; (iii) Quy hoạch phát triển và mở rộng các vùng trồng dược liệu, tập trung các dược liệu quý có giá trị kinh tế cao hoặc có nhu cầu sử dụng lớn như: sâm Lai Châu, bảy lá một hoa, lan kim tuyến, hà thủ ô đỏ, đương quy, xuyên khung; (iv) Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm của tỉnh đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt phòng thí nghiệm” (GLP); và (v) Đẩy mạnh công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm nhằm giảm số ca mắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

- *Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình*: (i) Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động của chương trình Dân số kế hoạch hóa gia đình; (ii) Kiện toàn tổ chức mạng lưới dân số ở cơ sở.

- *Phát triển nhân lực y tế*: (i) Tập trung đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt đào tạo bác sỹ, bác sỹ chuyên khoa sau đại học, bác sỹ gia đình, đại học dược, đại học điều dưỡng. Đến năm 2030 đạt trên 13 bác sĩ/10.000 dân, trên 2 dược sĩ đại học/10.000 dân; duy trì 87,96% TYT xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc; (ii) Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có ý thức, có tinh thần thái độ phục vụ tận tụy người bệnh, phục vụ cộng đồng; (iii) Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu yên tâm công tác lâu dài tại địa phương.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến 2050, hệ thống y tế tỉnh Lai Châu được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với đặc điểm vùng; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các tỉnh thành trong khu vực. Kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Cơ sở y tế ngoài công lập được xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe chất lượng cao trên cơ sở phát huy lợi thế của tỉnh. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp CNH-HĐH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN AN SINH XÃ HỘI

1. Quan điểm

- Xây dựng hệ thống an sinh xã hội tỉnh Lai Châu theo hướng công bằng, đa dạng, mở rộng và hiệu quả ngày càng được củng cố và hoàn thiện

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, giảm tỷ lệ tái nghèo; đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Đẩy mạnh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ (nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh) phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng và sử dụng nhân tài.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 2-3%/năm, riêng các huyện nghèo giảm bình 3-4%/năm, giảm tỷ lệ hộ cận nghèo từ 1-1,5%/năm theo chuẩn nghèo quốc gia.

- Đào tạo cho khoảng 5.700 lao động/năm, để đến cuối năm 2030 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%.

- Mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 8.000 lao động, đưa trên 250 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- 100% hộ gia đình chính sách người có công ở có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú; 100% xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ người có công.

- 100% các đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% các đối tượng người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu 1 trong các dịch vụ xã hội.

- Đến năm 2030 có 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp.

- Tỷ lệ số người nghiện được điều trị so với số người nghiện có hồ sơ quản lý đạt 100%; tiếp tục duy trì, xây dựng 42 xã phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn xã hội.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- *Giảm nghèo*: (i) triển khai hiệu quả Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm; (ii) Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn.

- *Phát triển nguồn nhân lực*: (i) Xây dựng và thực hiện hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tăng tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực phi nông nghiệp, đào tạo nghề cho lao động gắn với giải quyết việc làm; (ii) Phối hợp với DN để thực hiện công tác giới thiệu việc làm cho người lao động trên địa bàn; (iii) Tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp để đẩy mạnh giải quyết việc làm mới thông qua vốn vay, xuất khẩu lao động, việc làm trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ tự tạo việc làm.

- *Trợ giúp xã hội*: (i) Đảm bảo nắm bắt kịp thời tình hình đời sống nhân dân để chủ động thực hiện tốt công tác hỗ trợ thường kỳ và đột xuất; (ii) phát triển phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở bảo trợ, trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh; (iii) tăng cường xã hội hóa trong phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Đến năm 2030 số lượt người có hoàn cảnh khó khăn, người nghiện ma túy được tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng và các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 30% và năm 2050 đạt 70%. Phấn đấu 100% các đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% các đối tượng người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu một trong các dịch vụ xã hội.

- *Người có công*: Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân theo quy định.

- *Bảo vệ và chăm sóc trẻ em*: (i) Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp; (ii) Xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, phường; (iii) Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em; (iv) Xây dựng, nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu về trẻ em; (v) Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em.

- *Phòng chống tệ nạn xã hội*: (i) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội; (ii) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh; (iii) Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo,...

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Lấy đảm bảo an sinh-xã hội là cốt lõi để phát triển nguồn nhân lực đảm bảo cả về số lượng và chất lượng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Giải

quyết tốt vấn đề việc làm, chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Phần đầu đến năm 2050, có trên 95% lao động qua đào tạo. Lai Châu thực hiện tốt giảm nghèo bền vững, duy trì tỷ lệ giảm nghèo hàng năm của tỉnh cao hơn mức trung bình cả nước. Mạng lưới cơ sở và các chương trình an sinh xã hội, trợ giúp xã hội được phát triển và thực hiện rộng khắp trên toàn tỉnh. Phần đầu đến 2050 có 100% trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc. Đến năm 2050 hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động hiệu quả 02 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp⁶⁷. Phần đầu đạt 70% số người gặp khó khăn được trợ giúp. Tệ nạn xã hội được kiểm soát và đẩy lùi, ổn định chính trị và an toàn xã hội được giữ vững.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

1. Quan điểm

- Thông tin truyền thông (TTTT) đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và của tỉnh. Phần đầu ngành này trở thành ngành DV hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, NN ứng dụng IoT, các ngành DV (du lịch, logistics và DV công; cũng như lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục).

- Phát triển ngành TTTT để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số và đô thị thông minh.

- Phát triển ngành TTTT đảm bảo phục vụ kịp thời cho công tác quốc phòng - an ninh và công tác ứng phó BDKH, phòng chống thiên tai trong mọi tình huống.

- Chú trọng công tác TTTT đến người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc. Phát triển các cơ quan báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ.

- Phát triển ngành bưu chính là hạ tầng cho TMĐT với chất lượng dịch vụ cao, góp phần thúc đẩy ngành thương mại và DV tăng trưởng trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, chú trọng xây dựng, ban hành, cập nhật, triển khai các chính sách, quy chế, chiến lược, quy hoạch, dự án về an toàn, an ninh thông tin.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- *Bưu chính: (i) Đến năm 2025:* bưu chính chuyên phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của TMĐT; Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình; Chuyển từ tư duy “bưu chính truyền thống” sang “DN công nghệ số”; 100% xã có điểm phục vụ bưu chính, có người phục vụ hoạt động kết nối Internet băng rộng; Thiết lập 01 Trung tâm chia chọn (tự động) tập trung, đồng bộ và tối ưu từ công đoạn chấp nhận, khai thác, chia chọn và phát hàng hóa đến cấp xã; Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục vụ TMĐT theo quy mô trên 8 điểm (mỗi một đơn vị hành chính cấp huyện có 1 điểm bưu chính phục vụ TMĐT); Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 60-70% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến; (ii) *Đến năm 2030:* Tỷ lệ bưu gửi đạt 50 bưu gửi/người; Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng

⁶⁷ 01 cơ sở trợ giúp xã hội tại huyện Tân Uyên thực hiện nuôi dưỡng đối tượng tại các huyện, thành phố: Tân Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và TP Lai Châu với quy mô phục vụ tại cơ sở là 200 người; và 01 cơ sở tại huyện Phong Thổ thực hiện nuôi dưỡng đối tượng tại các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ và Sìn Hồ với quy mô phục vụ tại cơ sở là 200 người.

logistic cho TMĐT trên toàn tỉnh; Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng đạt tối thiểu 2 lần/ngày.

- *Viễn thông - Hạ tầng số:* (i) *Đến năm 2025:* Hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia; Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Yên Bái); Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 10 - 15%; Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% khu/tổ/bản; Thực hiện tắt sóng di động 2G vào năm 2022 và kết thúc vào năm 2025; Phát triển mới khoảng 700 vị trí trạm thu phát sóng, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã; Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,6 km/cột; Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 30%; (ii) *Đến năm 2030:* Thực hiện tắt sóng di động 3G vào năm 2026 và kết thúc vào năm 2030; Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 20 - 25%; Phát triển mới khoảng 1.300 vị trí trạm thu phát sóng, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G; Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 1,1 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 70%.

- *Công nghệ thông tin:* Phân đầu đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 10% GRDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước. Đến năm 2030, kinh tế số chiếm tối thiểu 20% GRDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%, hoàn thành xây dựng chính quyền số.

- *An toàn, an ninh thông tin:* Hoàn thiện triển khai và duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp; Trung tâm giám sát, điều hành ATTT (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành ATTT; Đảm bảo đến năm 2030, 90% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. Phân đầu đưa Lai Châu thuộc nhóm tỉnh trung bình khá trong cả nước về ATTT mạng. Đến năm 2050, phân đầu đưa Lai Châu thuộc nhóm tỉnh khá trong cả nước về ATTT mạng.

- *Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở:* (i) *Đến năm 2025:* Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí; (ii) *Đến năm 2030:* Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Lai Châu, Đài PTTH tỉnh, Tạp chí Văn nghệ Lai Châu) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- *Bưu chính:* (i) Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính; (ii) Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; (iii) Phát triển mạng vận chuyển bưu chính; và (iv) Phát triển mã địa chỉ bưu chính.

- *Viễn thông – hạ tầng số:* (i) Hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số; (ii) Nâng cấp và phát triển hạ tầng mạng cố định, trong đó có các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh; (iii) Phát triển hạ tầng thông tin di động 2G, 3G, 4G, 5G, mở rộng độ phủ;

(iv) Phổ cập điện thoại thông minh; (v) Phát triển dịch vụ Internet băng rộng; (vi) Phát triển, kết nối IoT; (vii) Phát triển hạ tầng cột ăng ten; và (viii) Phát triển hạ tầng công, bề cáp.

- *Lĩnh vực công nghệ thông tin:* (i) Xây dựng Chính quyền số thông qua xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp và phát triển hệ thống dữ liệu tỉnh (xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh, kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, Cổng dữ liệu của tỉnh) (ii) Xây dựng nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến; và (iii) Phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số.

- *An toàn, an ninh thông tin:* (i) Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh; (ii) Hoàn thành triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp.

- *Công nghiệp CNTT:* Hoàn thiện các thủ tục hành chính, tạo cơ chế thông thoáng, thuận lợi cho việc thu hút các DN trong và ngoài nước đầu tư phát triển thị trường công nghiệp CNTT. Đảm bảo đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng năm khoảng 1 - 1,5 lần tốc độ tăng dân số của toàn tỉnh.

4. Tầm nhìn 2050

- *Bưu chính:* Bưu chính Lai Châu hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời tập trung vào đổi mới, cung cấp các giải pháp kinh doanh số, DV số tiên phong. Nghiên cứu lắp đặt điểm Giao dịch tự động, trạm bưu kiện tự động,... cung cấp các DV tài chính bưu chính hiện đại, ứng dụng công nghệ số đến trung tâm thành phố và trung tâm các huyện. Phát triển dịch vụ bưu chính số phát đi đôi với việc bảo đảm an ninh, an toàn thông tin quốc gia và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- *Viễn thông - Hạ tầng số:* Phát triển hệ thống ăng ten trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tần. Thực hiện cải tạo hạ tầng cột ăng ten công kênh A2 (A2a, A2b) sang cột ăng ten A1 (A1a, A1b) hoặc cột ăng ten nhỏ gọn, nguy trang và thân thiện với môi trường. Tỷ lệ cột ăng ten nhỏ gọn, nguy trang và thân thiện với môi trường chiếm trên 50% tổng số cột ăng ten trên toàn tỉnh. Hoàn thiện việc ngầm hóa mạng cáp hầu hết tại TP Lai Châu, trung tâm các huyện. Xã hội hóa trong cung cấp dịch vụ.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Quan điểm

- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, vững mạnh toàn diện, có trình độ và sức mạnh tổng hợp, có sức chiến đấu cao, hoạt động hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Xây dựng và phát triển lực lượng: (i) Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp có chất lượng tốt; (ii) Tập trung củng cố xây dựng dân quân tự vệ rộng khắp; (iii) Thực hiện công tác huấn luyện, tập luyện, diễn tập sẵn sàng chiến đấu theo kế hoạch; (iv) Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng, tuyển chọn gọi công nhân nhập ngũ đảm bảo 100% chỉ tiêu được giao.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế: (i) Phát triển thể trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định; (ii) Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma túy tội phạm và các tai, tệ nạn xã hội, kiềm chế tai nạn giao thông; (iii) Đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; (iv) Tăng cường lực lượng xuống cơ sở nắm tình hình, kịp thời phát hiện, báo cáo và tham mưu ngăn chặn, xử lý các vụ việc ngay tại cơ sở, không để hình thành điểm nóng.

- Phát triển hệ thống hạ tầng: (i) chú trọng đến yếu tố quốc phòng trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư; (ii) Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; (iii) Xây dựng, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới từ khu vực Mốc 16 (3) đến khu vực Mốc 85 (2) khoảng 370 km; (iv) Xây dựng hệ thống hàng rào biên giới khoảng 100km/265,165 km đường biên giới; Lắp đặt hệ thống camera giám sát, loa cảm biến có lời thoại cảnh báo và cột đèn chiếu sáng; Kiên cố hóa và kè bảo vệ bờ sông suối biên giới khoảng 10km; thành lập và xây dựng mới trụ sở các Đồn, trạm, Tổ công tác Biên phòng, đảm bảo phân bổ đủ đất thao trường huấn luyện cho các đồn Biên phòng; (v) Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

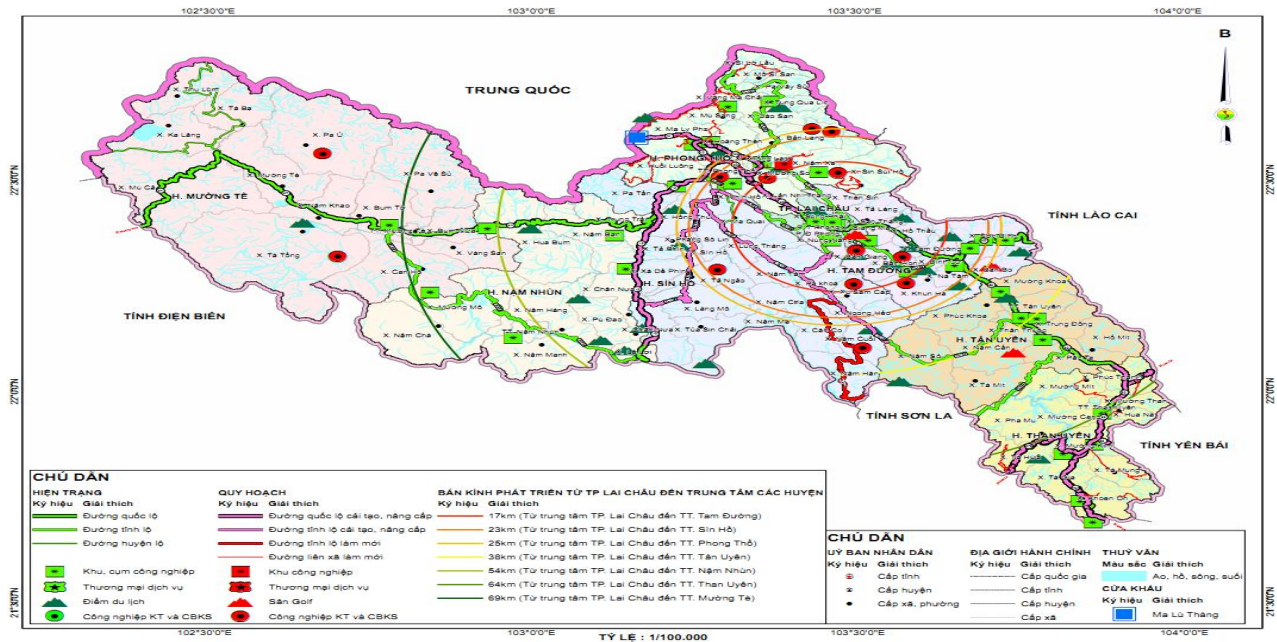
Lực lượng Quân sự, Công an tỉnh phát triển hiện đại, tinh nhuệ, sẵn sàng với mọi tình huống, đảm bảo tốt an ninh trật tự xã hội và vững chắc an ninh biên giới. Mọi người dân Lai Châu đều trở thành nhân tố quan trọng và tích cực trong thực hiện các nhiệm vụ gìn giữ trật tự trị an xã hội và bảo vệ trọn vẹn an ninh biên giới.

PHẦN V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC, PHÂN BỐ KHÔNG GIAN KINH TẾ- XÃ HỘI, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG

I. PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

Toàn tỉnh Lai Châu phân thành 2 vùng liên huyện và 8 vùng huyện, bao gồm: (i) *Vùng liên huyện 1*: dọc QL.32 - QL.4D (gồm các huyện và thành phố: TP. Lai Châu, các huyện Tam Đường, Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên); (ii) *Vùng liên huyện 2* - Vùng kinh tế sông Đà (gồm các huyện Sin Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè); và (iii) *Các vùng huyện*: TP Lai Châu, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè

Hình 18. Phương án phát triển vùng liên huyện, vùng huyện



1. Phương án xây dựng vùng liên huyện

1.1. Vùng liên huyện 1

- *Tính chất*: Là vùng kinh tế động lực của tỉnh; là vùng đô thị có quy mô lớn nhất vùng tỉnh, vùng tập trung các hoạt động CN với các KCN đô thị - dịch vụ, CCN của tỉnh; đồng thời có vai trò là một trung tâm logistics, đầu mối phân phối, thu mua tiêu thụ và khâu hàng hóa lớn nhất vùng tỉnh, trong đó KKTCK Ma Lò Thành đóng vai trò là cửa ngõ xuất khẩu của khu vực các tỉnh Tây Bắc; Là vùng NN, vùng sản xuất lương thực lớn của tỉnh, có ý nghĩa quan trọng về an ninh lương thực dựa trên ưu thế nằm dọc thung lũng Tam Đường rộng lớn, đất đai tương đối bằng phẳng, có nguồn nước tưới ổn định; Là trung tâm thương mại-DV, du lịch trọng điểm của vùng tỉnh.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: (i) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông, cấp nước, thủy lợi, điện, viễn thông (kết nối cao tốc Hà Nội-Lào Cai và QL.32 đi các tỉnh miền xuôi); (ii) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các khu chức năng trong KKTCK Ma Lò Thành; Phát triển chuỗi đô thị dọc QL.32, QL.4D, gia tăng quy mô đô thị, tỷ lệ đô thị hóa trong Vùng liên huyện; (iii) Phát triển các nông sản hàng hóa, phát triển một số cây công nghiệp, cây dược liệu có ưu thế theo hướng xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp cơ sở nhà máy, cơ sở chế biến, bảo quản sau thu hoạch gắn với vùng nguyên liệu chè, dược liệu; Khai thác tài nguyên năng lượng, khoáng sản; Thu hút đầu tư phát triển du lịch, vận tải.

- *Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã*: (i) Giai đoạn 2021-

2025: Xây dựng TT.Tân Uyên đạt đô thị loại IV; Phúc Than, Ma Lù Thàng đạt tiêu chí đô thị loại V; TT.Tam Đường, TT.Than Uyên, TT.Phong Thổ hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V; (ii) *Giai đoạn 2026-2030*: Đầu tư xây dựng TP.Lai Châu theo hướng đạt đô thị loại II; Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường, Phong Thổ đô thị loại IV; khu vực trung tâm cửa khẩu Ma Lù Thàng hình thành đô thị loại V; trung tâm các xã Bản Bo, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Đào San theo hướng hình thành các đô thị loại V; (iii) *Giai đoạn 2031-2050*: Đầu tư xây dựng TP Lai Châu đô thị loại I; TX. Tam Đường đô thị loại III; Tân Uyên đô thị loại III; Than Uyên, Phong Thổ, Ma Lù Thàng đô thị loại IV; Bản Bo, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Đào San đô thị loại V.

- *Định hướng hạ tầng kỹ thuật*: (i) Tăng cường kết nối giao thông giữa Lai Châu với Lào Cai, giảm thời gian đi lại giữa Vùng liên huyện QL.32 với tuyến Cao tốc Hà Nội-Lào Cai⁶⁸; (ii) Kết nối khu vực huyện Phong Thổ với Trung Quốc thông qua xây dựng 02 cầu mới khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng⁶⁹, một số cầu vượt sông, suối khác; (iii) Tăng cường các tuyến kết nối Vùng liên huyện dọc QL.32 với vùng liên huyện Sông Đà, tăng cường kết nối Vùng liên huyện dọc QL.32⁷⁰; (iv) Xây dựng bến xe⁷¹, trạm dừng nghỉ⁷²; và cảng hàng không⁷³; (v) phát triển hạ tầng cấp điện; (vi) Phát triển hạ tầng cấp thoát nước, thủy lợi; (v) Phát triển hạ tầng viễn thông; (vi) Phát triển

⁶⁸ Thông qua: (1) Hoàn thiện đoạn tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu. Nghiên cứu mở rộng, nâng cấp đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe; (2) Nâng cấp quốc lộ QL.4D, QL.32 (đoạn không trùng với đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng) đạt tiêu chuẩn cấp III.MN, tối thiểu 2 làn xe. Nâng cấp QL.279, QL.279D đạt tiêu chuẩn cấp IV.MN, quy mô ít nhất 2 làn xe; (3) Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ thuộc địa phận huyện Tam Đường: Đường vành đai Hồ Thầu - Bình Lư, đường Khun Há - Mường Khoa, đường vào khu du lịch sinh thái Thác Tác Tinh, đường khu du lịch sinh thái Hoàng Liên Sơn; (4) Xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D, hầm đường bộ qua đèo Khau Co trên QL.279 theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi nhằm nâng cao độ an toàn, giảm thời gian tiếp cận với Cao tốc Hà Nội-Lào Cai; (5) Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối TP.Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đi qua huyện Tam Đường). Tổng chiều dài 5 km, trong đó thiết kế giao thông đô thị 4 làn xe với chiều dài 3 km; Giao thông cấp IV dài 3 km.

⁶⁹ 01 cầu đa năng nối sang Trung Quốc và 01 cầu tại khu mở rộng của KKTCK.

⁷⁰ Thông qua: (1) Nâng cấp đường tỉnh lộ ĐT129 nối TP Lai Châu với huyện Sin Hồ; (2) Chuyển đổi và kéo dài QL4H, QL100; (3) ĐT.132: cải tạo, nâng cấp IV miền núi đoạn Khổng Lào - Đào San, đoạn còn lại Đào San - Sì Lò Lâu đạt cấp V miền núi; Đường Tây sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngà - Tắc Ngá - Nậm Chà - Huổi Lĩnh - Nậm Nhùn): Hướng tuyến: từ điểm giao ĐT.127 - cầu Nậm Khao qua các xã, bản Tà Tổng, Cao Chải, Nậm Ngà, Táng Ngá, Nậm Chà, Huổi Lĩnh, Mường Mỏ đến thị trấn Nậm Nhùn, dài khoảng 122 km. Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp từ tuyến đã có khoảng 97 km, xây mới khoảng 25 km đạt cấp V-VI. Trên tuyến có 01 cầu lớn tại khu vực Huổi Lĩnh, xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn; (4) ĐT.133: cải tạo, nâng cấp V miền núi đoạn trên địa bàn Tân Uyên; (5) ĐT.134 (ĐT.107): cải tạo, nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV miền núi; nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngừa (xã Tà Mít); đề xuất chuyển thành quốc lộ khi đủ điều kiện (số hiệu dự kiến 279E); (6) ĐT.135: cải tạo, nâng cấp IV toàn tuyến; (7) ĐT.136: khoảng 16/24 km được nâng cấp III theo dự án đường nối Lai Châu với cao tốc; (9) Nâng cấp đường Nậm Sỏ - Tà Mít (dự kiến đặt tên ĐT.133B): Hướng tuyến: Điểm đầu tại Nậm Sỏ, điểm cuối tại khu vực phà Tà Mít, chiều dài khoảng 32 km. Quy mô quy hoạch: nâng cấp từ đường đã có lên cấp V; (10) Nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngừa (Tà Mít) trên ĐT.134; (11) *Đường hành lang biên giới, tuần tra biên giới*, nhất là các tuyến dọc biên giới thuộc địa bàn huyện Phong Thổ.

⁷¹ Xây dựng bến xe tối thiểu cấp IV tại Tam Đường, Tân Uyên, Phong Thổ. Cải tạo bến xe cũ và đầu tư xây dựng bến xe buýt tại thành phố Lai Châu. Đầu tư xây dựng 01 bến xe tại thị trấn Tam Đường quy mô từ 3-5 ha.

⁷² Bổ trí thêm một số điểm dừng nghỉ kết hợp ngắm cảnh trên các đoạn đường đèo như đèo Hoàng Liên, đèo Khau Co, đèo Giang Ma, bổ trí thêm một số điểm dừng nghỉ kết hợp ngắm cảnh trên các đoạn đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát, QL.4H, QL.100.

⁷³ Triển khai xây dựng cảng hàng không Lai Châu trên địa bàn Thị trấn Tân Uyên và xã Phúc Khoa diện tích 129,7 ha, cấp 4C-ICAO, công suất thiết kế 1,5 triệu HK (dự báo nhu cầu 0,5-1,2 triệu HK năm 2030).

hạ tầng khu xử lý chất thải⁷⁴.

- *Định hướng hạ tầng xã hội:* (i) phát triển hạ tầng giáo dục⁷⁵; y tế⁷⁶.

1.2. Vùng liên huyện 2 - Vùng kinh tế sông Đà

- *Tính chất:* Là vùng có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh đối với tỉnh và cả nước và có tiềm năng phát triển kinh tế biên mậu; Là vùng có tiềm năng lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản lớn của vùng tỉnh; Là vùng đầu nguồn sông Đà, có ý nghĩa quan trọng về sinh thái đối với khu vực hạ du sông.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* (i) Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung ưu tiên kết cấu hạ tầng giao thông, cấp nước và cấp điện; (ii) Tập trung thực hiện tốt Chương trình NTM; (iii) Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có quy mô lớn, sản phẩm OCOP; (iv) Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm CN, nông sản phục vụ xuất khẩu; (v) Phát triển mô hình nuôi cá trên lòng hồ; (vi) Phát huy tiềm năng, đẩy mạnh và phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng; và (vii) Hỗ trợ các nhà đầu tư thủy điện nhỏ và trung bình.

- *Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã:* (i) *Giai đoạn 2021-2025:* Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V; (ii) *Giai đoạn 2026-2030:* Đầu tư xây dựng TT.Sìn Hồ theo hướng tiêu chí đô thị loại IV; Mường Tè, Nậm Nhùn đô thị loại V; Chăn Nưa, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Cùm, Mường Tè (xã) đạt tiêu chí đô thị loại V.

- *Định hướng hạ tầng kỹ thuật:* (i) Các tuyến giao thông liên vùng kết nối với các tỉnh phía Nam (Điện Biên, Sơn La)⁷⁷; (ii) nâng cấp một số tuyến trọng yếu nhằm thuận lợi hóa giao thông giữa các địa bàn trong nội Vùng Sông Đà và giảm thời gian đi

⁷⁴ Dự kiến đề xuất tại thị trấn Tam Đường có 1 nhà máy xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, quy mô 3÷10 tấn/ngày. Vị trí đặt tại bãi thu gom rác thải hiện nay thuộc xã Bình Lư (nằm trên đường từ QL.4D đi Nà Tăm, cách QL.4D 1,2 km). Đối với các thị tứ và trung tâm cụm xã: cần có một bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh 2-3 ha. Đối với các xã: quy hoạch các điểm xử lý CTR sinh hoạt tập trung cho mỗi xã với quy mô mỗi điểm khoảng 0,3-0,5 ha.

⁷⁵ *Cụ thể:* (1) *Tại TP Lai Châu:* hoàn thiện CSHT của 32 trường học các cấp; đến năm 2030 giảm 1 trường THCS và PTCS công lập; đến năm 2050 giảm 01 trường THCS và PTCS ngoài công lập và 01 trường THPT ngoài công lập; (2) *Tại huyện Tân Uyên:* hoàn thiện CSHT của 35 trường học các cấp; *Tại huyện Tam Đường:* hoàn thiện CSHT của 39 trường học các cấp; đến năm 2030 xây dựng bổ sung thêm 06 trường mầm non; sáp nhập còn lại 9 trường THCS & PTCS; (3) *Tại huyện Phong Thổ:* hoàn thiện CSHT của 55 trường học các cấp; (4) *Tại huyện Than Uyên:* hoàn thiện CSHT của 40 trường học các cấp.

⁷⁶ *Cụ thể:* (1) *Tại huyện Tân Uyên:* Mở rộng TTYT huyện, Xây dựng TYT xã Nậm Càn và xã Tà Mít; Nâng hạng BV lên hạng II, tuyển huyện quy mô 150 giường bệnh (2021-2025), 200 giường (2026-2030); (2) *Tại huyện Tam Đường:* đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Tam Đường có năng lực ít nhất 120 giường bệnh (năm 2025) và 130 giường bệnh (2026-2030); (3) *Tại huyện Phong Thổ:* Xây dựng TTYT huyện quy mô trên 100 giường; Xây dựng mới TYT xã Nậm Xe, Bản Lang; xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Mường So, Dào San quy mô trên 15 giường; (4) *Tại huyện Than Uyên:* đầu tư xây dựng một số khu chức năng tại BV huyện (Khoa Nhi,...); Mở rộng các TYT TT.Than Uyên, TYT xã Hua Nà, Khoen On, Mường Cang.

⁷⁷ Gồm: (1) Đường nhánh nối Cao Chải - Mường Toong (Mường Nhé, Điện Biên): theo các đoạn đường đã có từ bản Cao Chải đến ranh giới 2 tỉnh Lai Châu, Điện Biên, dài 22 km (9 km bên tỉnh Lai Châu, 13 km bên tỉnh Điện Biên), phía huyện Mường Nhé (tỉnh Điện Biên). Quy mô quy hoạch: cải tạo, nâng cấp đạt cấp V-VI; (2) Đường nối bản Nậm Chà - Nậm Pồ (Điện Biên) từ bản Nậm Chà đến ranh giới tỉnh, theo hướng dòng suối, chiều dài tuyến dài khoảng 11 km. Mở mới khoảng 5 km bên huyện Nậm Nhùn, 6 km bên huyện Mường Nhé, quy mô cấp V-VI; (3) Đường nối Huổi Mẩn - Chà Cang (Nậm Pồ, Điện Biên): nâng cấp theo hướng đường đã có, dài khoảng 3,7 km bên tỉnh Lai Châu, bên phía tỉnh Điện Biên đã có đường dài khoảng 25 km từ ranh giới tới QL.4H. Quy mô quy hoạch: nâng cấp đạt cấp V-VI.

lại giữa Vùng Sông Đà với Vùng liên huyện dọc QL.32, QL.4D⁷⁸; (iii) Đường hành lang biên giới, tuần tra biên giới⁷⁹; (iv) Bến xe⁸⁰; (v) phát triển hạ tầng cấp điện; (vi) Phát triển hạ tầng cấp thoát nước, thủy lợi; (v) Phát triển hạ tầng viễn thông; (vi) Phát triển hạ tầng khu xử lý chất thải⁸¹.

- *Định hướng hạ tầng xã hội*: (i) phát triển hạ tầng giáo dục⁸²; (ii) y tế⁸³.

2. Phương án xây dựng vùng huyện

2.1. Vùng thành phố Lai Châu

- *Phạm vi*: toàn bộ địa giới, lãnh thổ TP.Lai Châu.

- *Tính chất*: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu; có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực tây Bắc; là thành phố vệ tinh trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; và thành phố sầm uất trong tuyến đô thị đường biên khu vực Tây Bắc; có tính chất là trung tâm trung chuyển hàng hóa, con người; cung cấp dịch vụ, trong đó có dịch vụ logistic phục vụ cho hành lang kinh tế Tây Bắc Bắc Bộ (trong đó có các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu)⁸⁴; là trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các KCN, CNN và xuất khẩu lao động của tỉnh; là vùng động lực phát triển đô thị, CN, thương mại, DV của toàn tỉnh, là đầu tàu kinh tế lan tỏa sự phát triển đến tất cả các vùng huyện khác.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: (i) Phát triển đô thị thông minh, thân thiện gắn với

⁷⁸ Gồm: (1) ĐT.127: cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp IV miền núi, khắc phục một số đoạn quanh co; (2) ĐT.130: nâng cấp V miền núi; (3) ĐT.133: cải tạo, nâng cấp V miền núi đoạn Nậm Tăm, Thân Thuộc - Nậm Cắn; các đoạn còn lại đạt tối thiểu cấp VI miền núi; (4) Xây dựng mới, thay thế các cầu trên sông Đà: cầu trên đường Nậm Lăn - mốc 17, cầu trên đoạn tuyến Nậm Chà - Huổi Lỉnh vượt nhánh sông Đà, cầu xã Nậm Hăn; cầu qua sông Nậm Na.

⁷⁹ Gồm: (1) Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới thuộc địa bàn huyện Mường Tè, Sin Hồ, Nậm Nhùn; (2) Mở mới 1 số tuyến, đoạn tuyến thực hiện theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng.

⁸⁰ Cải tạo bến xe cũ tại các thị trấn Mường Tè, Sin Hồ. Quy hoạch đầu tư xây dựng mới bến xe tại trung tâm xã Nậm Mạ (huyện Sin Hồ), xã Ka Lăng (huyện Mường Tè).

⁸¹ Gồm: (1) huyện Sin Hồ: xây dựng 15 bãi rác tập trung tại các xã; 7 điểm thu gom xử lý rác thải tại bản trên địa bàn xã Chăn Nưa, Tủa Sín Chải; (2) huyện Nậm Nhùn: xây dựng các điểm thu gom rác thải tập trung, các điểm, khu xử lý rác thải tại các thôn, bản, khu phố của thị trấn Nậm Nhùn và các xã như Hua Bum, Mường Mỏ, Nậm Chà, Nậm Manh, Nậm Hàng, Lê Lợi, Pú Dao, Nậm Pi, Nậm Ban, Trung Chải; (3) huyện Mường Tè: xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại TT. Mường Tè với công suất 100 tấn/ngày.đêm. Xây dựng bãi tập kết rác thải rắn tại TT. Mường Tè. Nghiên cứu đầu tư xây dựng lò đốt rác mini tại 14 xã, thị trấn.

⁸² Gồm: (1) huyện Sin Hồ: hoàn thiện CSHT của 63 trường học các cấp; (2) huyện Nậm Nhùn: hoàn thiện CSHT của 31 trường học các cấp; (3) huyện Mường Tè: hoàn thiện CSHT của 38 trường học các cấp.

⁸³ Gồm: (1) huyện Sin Hồ: Nâng cấp, sửa chữa các TYT xã Tả Phìn, xã Nậm Cuối (giai đoạn 2021-2025) và mở rộng, đầu tư bổ sung trang thiết bị TTYT huyện Sin Hồ cơ sở 1 (tại khu 3 TT. Sin Hồ); xây dựng mới khối nhà điều trị, bổ sung các trang thiết bị cho TTYT huyện Sin Hồ cơ sở 2 (tại xã Nậm Tăm); nâng cấp, sửa chữa, mở rộng diện tích, xây mới công trình 11 TYT tại các xã (giai đoạn 2026-2030); (2) huyện Nậm Nhùn: xây dựng TTYT huyện Nậm Nhùn tại thị trấn Nậm Nhùn, xây mới 01 TYT xã Nậm Pi (giai đoạn 2021-2025) và hoàn thiện xây dựng BV đa khoa huyện Nậm Nhùn; sửa chữa, nâng cấp TYT các xã trên địa bàn huyện (giai đoạn 2026-2030); (3) huyện Mường Tè: Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Mường Tè với quy mô 30 giường bệnh; Nâng cấp, sửa chữa 03 TYT xã Bum Tờ, Pa Ủ, Tả Bạ; Xây mới TYT xã Tả Tổng 500 m2 với quy mô 9 phòng; Nâng cấp bệnh viện đa khoa (thuộc trung tâm y tế) huyện Mường Tè (2021-2025) và nâng cấp BV đa khoa huyện; Sửa chữa, nâng cấp TYT các xã: Pa Vệ Sủ, Bum Tờ, Thu Lùm, Mù Cả, Bum Nưa, Vàng San, Nậm Khao, Can Hồ; Mở rộng TYT xã Can Hồ, Pa Vệ Sủ đạt đủ 3.000 m2/trạm (giai đoạn 2026-2030).

⁸⁴ Nếu Đề án xây dựng trung tâm logistics trên hành lang kinh tế Tây Bắc Bắc Bộ nằm ở thành phố Lai Châu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

bản sắc văn hóa Tây Bắc; (ii) Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; và (iii) Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với nông thôn mới.

- *Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian:* (i) Giai đoạn 2021-2030, duy trì quy mô thành phố hiện có. Phân đầu đến năm 2030 TP Lai Châu cơ bản đạt được các chỉ tiêu thành phố đô thị loại II; (ii) Đến năm 2035, đưa TP Lai Châu trở thành thành phố đô thị loại II; (3) Giai đoạn 2036-2050, tiếp tục đầu tư, xây dựng hạ tầng, dân số và nâng cao mức sống theo hướng chuyển dần sang đô thị loại I (trực thuộc tỉnh). Tầm nhìn 2050, sẽ mở rộng quy mô thành phố xuống phía Đông Nam, bằng việc chuyển toàn bộ địa giới hành chính của 02 xã của huyện Tam Đường (xã Nùng Nàng và xã Bản Giang) vào địa giới hành chính TP Lai Châu.

- *TP.Lai Châu theo 6 phân khu chức năng:* (i) Khu trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Lai Châu; (ii) Khu đô thị nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dự trữ phát triển; (iii) Khu đô thị cửa ngõ, trung tâm TĐTT, tổ chức sự kiện; (iv) Khu vực phát triển du lịch, bản làng, hang động; (v) Khu vực nghỉ dưỡng, phát triển dược liệu, cây công nghiệp; và (vi) Khu vực nông thôn.

2.2. Vùng huyện Tam Đường

- *Phạm vi:* toàn bộ địa giới hành chính và lãnh thổ huyện Tam Đường

- *Tính chất:* Là trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc; là vùng phát triển NN hữu cơ, NN xanh, NN công nghệ cao; Là vùng kinh tế lâm nghiệp; Là vùng sản xuất CN, TTCN lớn của tỉnh.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* (i) Phát triển TT. Tam Đường; (ii) Phát triển nhanh, bền vững, dựa trên các trụ cột về du lịch, NN sản xuất hàng hóa giá trị gia tăng cao và kinh tế nông thôn; (iii) Đẩy mạnh kết nối với Sapa, TP Lai Châu và các khu, điểm du lịch của tỉnh; (iv) tập trung phát triển hạ tầng nước sinh hoạt và các công trình phúc lợi ở khu dân cư nông thôn.

- *Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian:* (i) Xây dựng TT.Tam Đường đến năm 2025 là đô thị loại IV; năm 2030 là đô thị loại III và đến năm 2050 trở thành thị xã Tam Đường (đô thị loại III). Quy hoạch khu vực trung tâm Bán Bo theo hướng hình thành đô thị loại V; (ii) Quy hoạch phát triển các điểm dân cư mới bố trí gần trục giao thông gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp; (iii) Đến năm 2050 có 100% xã đạt chuẩn NTM.

2.3. Vùng huyện Tân Uyên

- *Phạm vi:* Toàn bộ địa giới hành chính huyện Tân Uyên.

- *Tính chất:* Là một trong 4 vùng huyện động lực kinh tế của tỉnh; là vùng tập trung phát triển CNCB nông lâm sản, CN điện, CN sản xuất và khai thác VLXD; là vùng phát triển NN hàng hóa tập trung gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm (vùng lúa, chè, mắc ca, quế, thủy sản lòng hồ, chăn nuôi gia súc, trồng cây gỗ lớn); Là vùng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái NN, du lịch cộng đồng và du lịch khám phá, mạo hiểm của tỉnh.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* (i) Phát triển TT.Tân Uyên; (ii) Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; (iii). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (iv) Phát triển NN hàng hóa tập trung tạo sản phẩm chủ lực; (v) Đầu tư hạ tầng CCN Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên) với quy mô 50

ha. Sau năm 2030 xây dựng CCN Nậm Sỏ với quy mô 30 ha; (vi) Phần đầu đến năm 2030, vùng huyện có 5 xã đạt tiêu chí NTM nâng cao và 2 xã đạt NTM kiểu mẫu.

- *Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian*: Xây dựng TT. Tân Uyên đến năm 2030 là đô thị loại IV; Xây dựng TT. Pắc Ta và Nậm Sỏ đạt đô thị loại V (giai đoạn 2031-2050).

- *Huyện Tân Uyên theo 2 phân khu chức năng*: (i) vùng kinh tế động lực (gồm 06 xã, thị trấn dọc QL.32: Phúc Khoa, Mường Khoa, TT. Tân Uyên, Thân Thuộc, Trung Đông, Pắc Ta, Hồ Mít. Thị trấn Tân Uyên là hạt nhân đô thị) và (ii) vùng nông lâm nghiệp (gồm 03 xã: Nậm Sỏ, Nậm Cắn, Tà Mít. Nậm Sỏ là trung tâm tiểu vùng).

2.4. Vùng huyện Than Uyên

- *Phạm vi*: toàn bộ địa giới hành chính huyện Than Uyên

- *Tính chất*: Là một trong 4 vùng huyện động lực kinh tế của tỉnh; là vùng trung tâm trồng cây lương thực quan trọng của tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực; là vùng có điều kiện thuận lợi về giao thông, gần với tuyến Nội Bài - Lào Cai, có điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

- *Hướng phát triển trọng tâm*: (i) Phát triển TT. Than Uyên và Phúc Than; (ii) Phát triển vùng nguyên liệu cây lúa, cây công nghiệp, lâm nghiệp sử dụng công nghệ cao gắn với CNCB; (iii) Phát triển các sản phẩm cây trồng, vật nuôi chủ lực, khác biệt gắn với chuỗi liên kết tiêu thụ; (iv) Phát triển các cây CN có lợi thế: cây chè, mắc ca...; chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm; chú trọng phát triển nuôi cá trên các lòng hồ thủy điện; (v) Phát triển du lịch danh thắng, du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; (vi) Phát triển CCN chế biến sản phẩm NN tại xã Phúc Than (giai đoạn 2021-2030, đầu tư xây dựng CCNp Phúc Than với quy mô 50 ha; và giai đoạn 2031-2050, nâng cấp CCN Phúc Than thành KCN với quy mô khoảng 100-150 ha).

- *Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian*: (i) *Giai đoạn 2021-2030*: Xây dựng TT. Than Uyên lên đô thị loại IV. Mở rộng không gian TT. Than Uyên theo hai bên đường QL.32 và tiến về các xã Mường Cang, Mường Than, Hua Nà; (ii) *Giai đoạn 2031-2050*: Tiếp tục xây dựng TT. Than Uyên lên thị xã và đạt đô thị loại III, xã Phúc Than thành đô thị loại IV, xã Mường Kim thành đô thị loại V. Ưu tiên các nguồn lực, để phát triển trung tâm xã Phúc Than thành đô thị loại IV; Mở rộng không gian cho thị trấn Phúc Than theo các trục QL.32 và QL.279 (nổi cao tốc Lai Châu - Nội Bài - Lào Cai); trong đó phát triển khu dân cư tập trung theo hướng đô thị hóa 30-40 ha khu vực bản Ngã Ba đường QL.279 giao cắt đường QL.32; (iii) Phần đầu đến năm 2050, hệ thống đô thị huyện Than Uyên có 3 đô thị gồm: 01 đô thị loại III (TX Than Uyên), 01 đô thị loại IV (xã Phúc Than), 01 đô thị loại V (xã Mường Kim).

- *Huyện Than Uyên theo 5 phân khu chức năng*: (i) Khu vực dọc các tuyến đường QL32, QL279, QL279D; (ii) Khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng; (iii) Khu vực đồng bằng, thấp trũng; (iv) Khu vực đồi núi thấp (dưới độ cao 700 m so với mực nước biển); (v) Khu vực đồi núi cao (trên độ cao 700 m so với mực nước biển).

2.5. Vùng huyện Phong Thổ

- *Phạm vi*: toàn bộ địa giới hành chính huyện Phong Thổ.

- *Tính chất*: Là vùng có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh của tỉnh và khu

vực Tây Bắc; Là vùng cửa ngõ giao thương với Trung Quốc của toàn vùng tỉnh và khu vực Tây Bắc; Là trung tâm sản xuất, chế biến CN, NN phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, và là một trong những cực phát triển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lai Châu.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* (i) Phát triển NN hàng hóa tập trung đưa Phong Thổ trở thành thủ phủ sản xuất dược liệu của tỉnh Lai Châu; (ii) phát triển lâm nghiệp bền vững; (iii) Tập trung phát triển hạ tầng KKTCK Ma Lò Thành đáp ứng tiêu chuẩn của một KKTCK quốc tế; (iv) Thu hút đầu tư phát triển KCN Mường So; (v) Tập trung xây dựng các cửa Vào-Ra gắn với trực phát triển trọng yếu của tỉnh, tạo động lực mới cho sự phát triển của huyện.

- *Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian:* (i) *Giai đoạn 2021-2025:* xây dựng TT. Phong Thổ theo hướng đô thị loại IV, Mường So theo hướng đô thị loại V, Ma Lò Thành theo hướng đô thị loại V; (ii) *Giai đoạn 2026- 2030:* TT. Phong Thổ hoàn thành tiêu chí đô thị loại IV; đô thị Ma Lò Thành đạt tiêu chí đô thị loại V; phát triển khu vực Đào San theo hướng hình thành đô thị loại V.

Hệ thống đô thị của huyện được hình thành và phát triển theo các vùng không gian lãnh thổ như sau: phát triển dọc theo tuyến QL.4D (thị trấn Phong Thổ; khu vực Mường So, KKTCK Ma Lò Thành; xã Đào san, Huổi Luông, Hoang Thèn, Vàng Ma Chải), phát triển khu vực dân cư dọc các tuyến đường Đào San - Sì Lở Lầu, tuyến đường từ Nậm Cáy - Mù Sang - Sin Cai, tuyến đường Mường So - Thèn Sin - Tam Đường tạo thành các trục đô thị không gian quan trọng.

2.6. Vùng Huyện Sìn Hồ

Phạm vi: toàn bộ địa giới hành chính huyện Sìn Hồ.

Tính chất của vùng huyện: là vùng nông nghiệp lớn với thế mạnh nguyên liệu cây nông nghiệp, cây công nghiệp (cây lúa chất lượng, chè, quế, mắc ca...) phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến; là vùng có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở ưu thế về khí hậu vùng núi cao mát mẻ, có mặt hồ thủy điện và các đặc sản của địa phương; Là vùng huyện có diện tích lưu vực bảo vệ hồ thủy điện lớn, có diện tích rừng phòng hộ lớn của tỉnh.

Hướng phát triển trọng tâm của vùng huyện: Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và thực hiện Chương trình OCOP. Tập trung phát triển một số cây trồng chủ lực và xây dựng vùng chuyên canh hàng hóa tập trung như: chè, lúa gạo đặc sản, rau quả ôn đới, quế, mắc ca, sơn tra, cây dược liệu,... Phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung, nhất là chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò), mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản lòng hồ và nuôi cá nước lạnh với các loại cá có giá trị kinh tế cao. Hỗ trợ phát triển, bảo hộ các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng từ cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân. Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn vùng huyện. Đầu tư phát triển các khu có tiềm năng du lịch như du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa dân tộc. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng liên kết vùng huyện với các đầu mối giao thông lớn, tuyến cao tốc nhằm thuận lợi hóa hoạt động kinh tế trên địa bàn vùng huyện.

Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư vùng huyện Sìn Hồ

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng TT.Sìn Hồ theo hướng tiêu chí đô thị loại IV. Thực hiện 15 dự án sắp xếp ổn định dân cư với quy mô 862 hộ tại các xã Pa Tần, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Noong Hèo, Pa Khóa, Pu Sam Cáp, Tả Ngảo, Tả Phìn; xây dựng cơ sở hạ tầng bố trí giãn dân bản Cuối Tờ 1, 2 xã Nậm Cuối.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng TT.Sìn Hồ là đô thị loại IV (mở rộng không gian thị trấn Sìn Hồ nhằm đảm bảo không gian phát triển, kết nối các phân khu, triển khai hoàn thiện hạ tầng đô thị như hệ thống giao thông, mạng lưới thoát nước, hệ thống xử lý nước thải). Đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ với diện tích 1.172 ha với vị trí: Phía Bắc và phía Đông giáp xã Phăng Sô Lin, phía Tây giáp xã Tả Phìn, phía Nam giáp xã Sà Dề Phìn. Phân đấu đến năm 2035, thị trấn Sìn Hồ trở thành đô thị loại IV.

Đầu tư xây dựng trung tâm xã Pa Tần, trung tâm xã Nậm Tăm trở thành đô thị loại V; xây dựng khu vực trung tâm xã Pa Tần, Chăn Nưa theo hướng hình thành đô thị loại V.

- Phát triển hệ thống điểm dân cư trên địa bàn huyện theo mô hình phát triển nông thôn mới. Bố trí sắp xếp ổn định dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao, thiếu đất sản xuất (xen ghép).

- Định hướng đến năm 2050, xây dựng 01 CCN tại huyện Sìn Hồ, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trong CCN với quy mô 20,0 ha.

2.7. Vùng huyện Nậm Nhùn

- *Phạm vi:* Toàn bộ địa giới hành chính huyện Nậm Nhùn.

- *Tính chất:* Là vùng huyện có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng; Là vùng nông lâm nghiệp lớn của tỉnh; Là vùng kinh tế sinh thái quan trọng của tỉnh, trong vùng huyện có vùng bảo vệ trực tiếp lưu vực thủy điện Lai Châu.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* (i) Tập trung, ưu tiên mọi nguồn lực để tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng khu sản xuất, hạ tầng đô thị trung tâm; (ii) Phát triển NN chất lượng cao, tập trung vào những mặt hàng chủ lực: lúa, cây ăn quả, cây dược liệu, cao su, mắc ca, thịt trâu, bò, quế, gỗ, thủy sản; (iii) Phát triển trồng rừng, bảo vệ rừng, xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên; (iv) Phát triển các ngành CNCB nông - lâm sản; (v) Phát triển du lịch sinh thái trên lòng hồ và du lịch trải nghiệm; (vi) Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- *Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian:* (i) Phát triển TT.Nậm Nhùn hoàn chỉnh tiêu chí đô thị loại V; (ii) Xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực trung tâm các xã, đảm bảo mỗi xã có một trung tâm chính trị, thuận lợi cho vận hành - kinh tế - văn hóa - xã hội.

2.8. Vùng huyện Mường Tè

- *Phạm vi:* Toàn bộ địa giới hành chính huyện Mường Tè.

- *Tính chất:* là vùng đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia; Là vùng lâm nghiệp, NN lớn của tỉnh; Là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cần được đầu tư phát triển CSHT.

- *Hướng phát triển trọng tâm:* (i) Phát triển TT.Mường Tè; (ii) Thu hút đầu tư phát triển CCN Mường Tè 10-25 ha, (xã Bum Tở); (iii) Đầu tư phát triển NN là khâu đột phá, phát triển NN theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng; (iv) Tập trung phát triển thêm

10-15 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP, trong đó 5 sản phẩm đạt từ 3* cấp tỉnh trở lên; (v) Chú trọng phát triển các cây dược liệu có thể mạnh: thảo quả, sa nhân tím, tam thất, quế; (vi) Chuyển đổi phương thức chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại; (v) Hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển TTCN và thương mại, DV tại TT.Mường Tè và các trung tâm cụm xã.

- *Bố trí, sắp xếp, tổ chức phát triển không gian:* (i) *Giai đoạn 2021 - 2030:* ưu tiên phát triển thị trấn Mường Tè theo hướng mở rộng không gian thị trấn về phía Đông theo hướng QL.4H; Phân đầu đến năm 2030, đạt 80% tiêu chí trở thành đô thị loại IV; (ii) *Giai đoạn 2031-2050:* Đầu tư nguồn lực để phát triển trung tâm xã Mường Tè đạt tiêu chí đô thị loại V. Phát triển các điểm dân cư đô thị dọc tuyến QL.4H và các điểm dân cư hiện có; Đến năm 2050, hệ thống đô thị huyện Mường Tè gồm 01 đô thị loại IV (thị trấn Mường) và 01 đô thị loại V là Nậm Cùm (xã Mường Tè).

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

1. Mục tiêu đến năm 2030

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các đô thị, tập trung phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh, bền vững, đô thị có khả năng chống chịu, thích ứng với BĐKH. Phân đầu tỷ lệ đô thị hóa tăng bình quân từ 2,0%/năm trở lên giai đoạn 2021-2030.

Bảng 16. Chỉ tiêu phát triển đô thị

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	20	25	30
2	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân	m ² /người	26,5	26,5	26,75
3	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	85	85,5	85,5
4	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%	12	15	20
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	2	5	10
6	Tỷ lệ dân cư ĐT được cấp nước sạch	%	85	95	98-100
7	Tỷ lệ nước thải ĐT được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định	%	12	20	50
8	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	95	98	100
9	Tỷ lệ CTR sinh hoạt ĐT được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	72	80	95
10	Tỷ lệ CTR nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý	%	70	90	100
11	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m ² /người	5,2	5-7	5-7

2. Định hướng phát triển đến năm 2030

Tỉnh Lai Châu có 10 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại III (thành phố Lai Châu), 05 đô thị loại IV là các thị trấn: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường; 04 đô thị loại V bao gồm: Thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, đô thị Nậm Tăm, đô thị cửa khẩu Ma Lù Thàng, đô thị Phúc Than.

Hệ thống đô thị Lai Châu phù hợp phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, gồm đô thị trung tâm hành chính - chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng trung du miền núi phía Bắc. Đây là mô hình phù hợp với xu hướng chung của các

nước đang phát triển, cả nước và phù hợp với thực tế phát triển của đô thị Lai Châu trong thời kỳ quy hoạch.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tỉnh Lai Châu có 19 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Lai Châu), 03 đô thị loại III: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên; 07 đô thị loại IV: Than Đô, Sin Hồ, Phong Thổ, Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, Nậm Tăm, Mường Tè và Nậm Nhùn; và 08 đô thị loại V bao gồm: Bản Bo, Nậm Sỏ, Pắc Ta, Chăn Nưa, Pa Tần, Đào San, Nậm Cuối., Mường Kim.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Mục tiêu đến năm 2030

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Quy hoạch 36,45 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn (phục vụ đấu giá, tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất);

+ Thực hiện 43 dự án, phương án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư với 3.380 hộ dân cư (vùng thiên tai 27 dự án với 2.199 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 04 dự án với 220 hộ; vùng biên giới 10 dự án với 538 hộ; bố trí ổn định dân di cư tự do 02 dự án với 423 hộ).

- Giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Quy hoạch 88,85 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn (phục vụ đấu giá, tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất);

+ Thực hiện 25 dự án, phương án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư với 2.224 hộ dân cư (vùng thiên tai 12 dự án với 1.330 hộ; vùng đặc biệt khó khăn 04 dự án với 290 hộ; vùng biên giới 08 dự án với 560 hộ)

2. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Giai đoạn 2021-2025: Quy hoạch 36,45 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn tại các huyện/TP: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sin Hồ, Tân Uyên, Than Uyên, TP.Lai Châu.

- Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch 88,85 ha tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn tại các huyện/TP: Mường Tè, Phong Thổ, Tân Uyên, Tam Đường, TP Lai Châu.

Bảng 17. Phương án quy hoạch phân bố dân cư gắn với xây dựng NTM phân theo huyện, thành phố (Đơn vị: ha)

TT	Tên huyện	2021-2025	2026-2030
1	Thành phố Lai Châu	0,62	48,72
2	Huyện Mường Tè	8,35	0,95
3	Huyện Nậm Nhùn	2,73	-
4	Huyện Phong Thổ	5,12	33,65
5	Huyện Sin Hồ	2,00	-
6	Huyện Tam Đường	-	2,91
7	Huyện Tân Uyên	4,57	2,62
8	Huyện Than Uyên	13,06	-
	Tổng	36,45	88,85

VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ, XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phân bố trung tâm chính trị - hành chính

Trung tâm chính trị - hành chính bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đặt tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

2. Phương án sắp xếp không gian phát triển các vùng kinh tế động lực

- Vùng kinh tế động lực QL.32 và QL.4D (bao gồm Lai Châu, huyện Phong Thổ, Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên): tập trung phát triển thương mại, DV, kinh tế cửa khẩu, cây CN, trồng rừng, CNCB nông - lâm sản, các mặt hàng chủ lực là chè, lúa gạo, thảo quả, thịt trâu, bò, đất hiếm, gỗ CN, mủ cao su, vật liệu xây dựng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- Vùng kinh tế lâm - nông nghiệp sinh thái sông Đà (bao gồm huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ): hướng phát triển chính là khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, rừng phòng hộ, trồng cây cao su với xây dựng các cơ sở chế biến. Khai thác lợi thế giao thông đường thủy, các trục đường giao thông QL.12, ĐT.127 phát triển dịch vụ vận tải, du lịch. Sử dụng có hiệu quả diện tích mặt nước của các hồ thủy điện, phát triển nuôi trồng thủy sản. Sản phẩm chủ yếu: sản xuất điện, mủ cao su, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- Vùng kinh tế du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc và NN chất lượng cao (ở cao nguyên Sìn Hồ): phát triển vùng thành khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng, phát triển cây dược liệu, hoa, cây ăn quả ôn đới.

- Vùng kinh tế cửa khẩu: Phát triển cơ sở hạ tầng KKTCK quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu U Ma Tu Khoàng và lối các lối mở biên giới đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, phát triển hàng nông sản địa phương.

3. Phương án phân bố các khu chức năng khác

- *Phân bố trung tâm dịch vụ xã hội:* (i) Giai đoạn 2021-2030: Trên địa bàn TP Lai Châu có 03 cơ sở trợ giúp xã hội (gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội và 01 cơ sở cai nghiện ma túy); và (ii) Đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh có 05 cơ sở trợ giúp xã hội (trong đó có 04 cơ sở bảo trợ xã hội và 01 cơ sở cai nghiện ma túy).

- *Phân bố khu bảo tồn:* (i) Vùng bảo vệ bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử: Các điểm di tích văn hóa, lịch sử, các khu bảo tồn thiên nhiên,... được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, tập trung nhiều dọc theo bờ sông Đà; (ii) Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại các xã Tà Tổng, Mù Cả, Ka Lăng và Thu Lũm (huyện Mường Tè). Khu bảo tồn Mường Tè có diện tích 33.775 ha (phần rừng 7.500 ha thuộc vườn Quốc gia Hoàng Liên) cần được bảo vệ chặt chẽ.

PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Quan điểm

Kết cấu hạ tầng giao thông (HTGT) phải là cầu nối, động lực, đi trước mở đường phục vụ phát triển KCN, CCN, NN tập trung, du lịch và dịch vụ kinh tế cửa khẩu.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- Cải tạo, nâng cấp để năng lực của mạng lưới đường bộ đáp ứng được mức tăng trưởng vận tải trung bình 9%-10%/năm. Phân đầu sớm có đường bộ cao tốc kết nối đến tỉnh, các quốc lộ đạt cấp III, IV.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh kết nối chính cơ bản đạt cấp IV, các đường tỉnh khác phân đầu đạt cấp IV-V, tối thiểu đạt cấp VI; mở mới một số đường liên tỉnh, liên huyện tối thiểu đạt cấp VI, đạt cấp IV-V nếu địa hình thuận lợi.

- Xây dựng, nâng cấp một số cầu vượt sông Đà (qua khu vực xã Nậm Hăn), sông Nậm Na, Nậm Mu (qua lòng hồ Bản Chát thay thế phà Pá Ngừa).

- Cải tạo, nâng cấp đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp VI hoặc loại A Giao thông nông thôn (GTNT); đường xã đạt loại A, B GTNT; phân đầu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, trên 80% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.).

- Đến năm 2030, tổng chiều dài đường quốc lộ đạt khoảng 724 km (tăng thêm 208,5 km so với hiện tại), tổng chiều dài đường tỉnh, liên huyện đạt khoảng 763,6 km (tăng khoảng 222,9 km). Mật độ đường quốc lộ và đường tỉnh của tỉnh sẽ đạt 16 km/100 km² (trong đó quốc lộ là 8 km, đường tỉnh là 8 km).

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

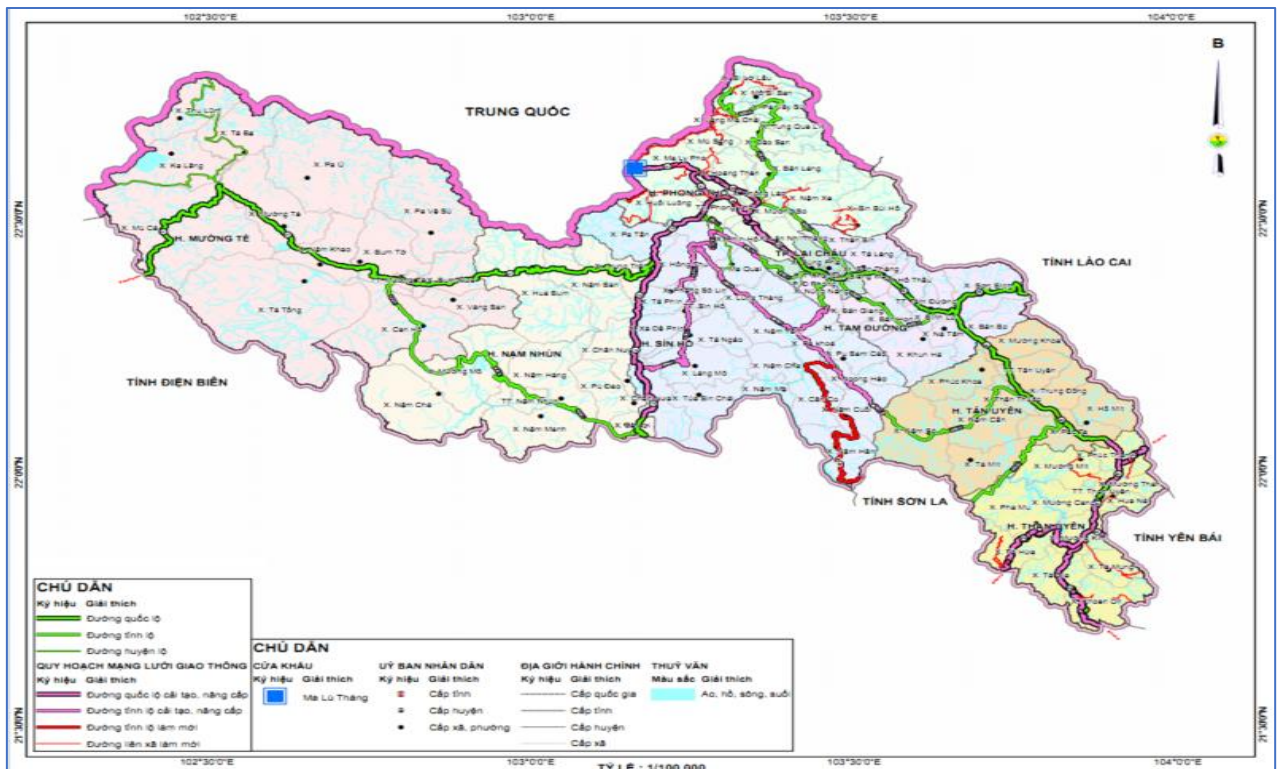
- *Mạng lưới giao thông đường quốc lộ:* (i) **hoàn thiện tuyến** nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng với quy mô đường cấp III_{mn}, 2 làn xe; (ii) **Nâng cấp** hoàn thiện các tuyến quốc lộ chính gồm QL.4D, QL.12, QL.32 (đoạn không trùng với đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng) đạt tiêu chuẩn cấp III_{mn}, tối thiểu 2 làn xe; các tuyến quốc lộ khác gồm QL.279, QL.279D, QL.4H đạt tiêu chuẩn cấp IV_{mn}, 2 làn xe. Tháo gỡ một số điểm nghẽn qua các các đoạn tuyến đèo dốc như xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên trên QL.4D, hầm đường bộ qua đèo Khau Co trên QL.279, xây dựng một số đoạn tuyến tránh quốc lộ qua thị trấn, khu đông dân cư; (iii) **Chuyển đổi** tuyến quốc lộ 100 (Nậm Cáy - Phong Thổ, dài 20 km) thành đường tỉnh cùng với ĐT.130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So; dài 28,8 km), trước mắt hình thành tuyến đường tỉnh San Thàng - Nậm Cáy kết nối từ TP. Lai Châu đi cửa khẩu Ma Lù Thàng, song hành với đoạn QL.4D và QL.12. Quy mô quy hoạch giữ cấp IV_{mn}, 2 làn xe. Trên cơ sở hướng tuyến ĐT.130 và QL.100, nghiên cứu phương án nâng cấp tuyến hiện có hoặc xây dựng mới tuyến song hành để kết nối TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng, phù hợp với quy hoạch tuyến đường bộ cao tốc Bảo Hà - Lai Châu. (iii) **Đầu tư** cầu đa năng tại KKTCK Ma Lù Thàng để kết nối với Trung Quốc.

- *Mạng lưới đường tỉnh:* (i) Cải tạo, nâng cấp, mở mới nối thông *Đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát:* từ Nậm Xe, giao ĐT.130 đến điểm cuối tại xã Sin Suối Hồ, ranh giới 2 tỉnh, chiều dài khoảng 46 km, đạt cấp VI; (ii) Đầu tư xây dựng và

chuyển đổi một số tuyến đường huyện quan trọng thành 03 tuyến đường tỉnh kết nối liên tỉnh (*Đường nhánh nối Cao Chải-Mường Toong* (Mường Nhé, Điện Biên); *Đường nối bản Nậm Chà - Nậm Pồ* (Điện Biên); và *Đường nối Huổi Măn - Chà Cang* (Nậm Pồ, Điện Biên); (iii) Nâng cấp III miền núi ĐT.129, ĐT.136; cải tạo, nâng cấp IV một số tuyến đường tỉnh kết nối đến trung tâm huyện (kết nối từ 03 trung tâm cấp huyện gồm: ĐT.127, ĐT.134, ĐT.135, ĐT.129B); cải tạo, nâng cấp V một số tuyến đường tỉnh (ĐT.130, ĐT.132, ĐT.133); (iv) Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường huyện quan trọng thành 03 tuyến đường tỉnh: đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ - điểm giao đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát (dự kiến ĐT.131), đường Nậm Sỏ - Tà Mít (dự kiến đặt tên ĐT.133B), đường Tây sông Đà (Nậm Khao - Tà Tổng - Cao Chải - Nậm Ngà - Tắc Ngá - Nậm Chà - Huổi Lĩnh - Nậm Nhùn); (v) Hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới từ khu vực Mốc 16 (3) đến khu vực Mốc 85 (2).

- *Mạng lưới đường đô thị, giao thông nông thôn*: (i) Phát triển thêm 01 đường trục đô thị dọc theo hướng QL.4D và một số tuyến ngang; (ii) Nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở mới tăng chiều dài 3%-5% mỗi năm; quy mô kỹ thuật đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp V-VI; đường xã đạt cấp VI hoặc loại A GTNT; các đường khác đạt loại A, B, C GTNT; Phân đầu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, 85%-90% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện; đảm bảo đạt tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16-26% so với quỹ đất xây dựng đô thị.

Hình 19. Sơ đồ mạng lưới quốc lộ, đường tỉnh đến năm 2030



- *Hạ tầng giao thông khác*: (i) Xây dựng mới, thay thế các cầu trên sông Đà gồm 03 cầu⁸⁵; trên sông Nậm Na gồm 02 cầu⁸⁶; 02 cầu mới khu vực cửa khẩu Ma Lù

⁸⁵ Cầu trên đường Nậm Lăn - mốc 17, cầu trên đoạn tuyến Nậm Chà - Huổi Lĩnh vượt nhánh sông Đà, cầu xã Nậm Hăn.

⁸⁶ Cầu Nậm Pi, Pá Bon.

Thàng⁸⁷; một số cầu vượt sông, suối khác. Nghiên cứu vị trí xây dựng cầu thay phà Pá Ngừa (Tà Mít) trên ĐT.134; (ii) xây dựng bến xe tối thiểu cấp IV tại 03 huyện chưa có bến xe là Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên; (iii) xây dựng bãi đỗ xe tải tại khu vực thị trấn Phong Thổ, khu vực Đông Nam TP Lai Châu, kiêm chức năng dự phòng cho bãi đỗ cửa khẩu Ma Lò Thàng; và (iv) bố trí thêm một số điểm dừng nghỉ kết hợp ngắm cảnh trên các đoạn đường đèo Hoàng Liên, Khau Co, Giang Ma, cầu Pá Uôn, cầu Hang Tôm, đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát, QL.4H, QL.100, ...

- *Cảng hàng không*: Giai đoạn 2021-2030, Sân bay Lai Châu hoàn thành ở mức tối thiểu cấp 3C và vận hành có hiệu quả, kết nối tỉnh với các trọng điểm phát triển và cực tăng trưởng của cả nước. Khai thác các đường bay tới các thành phố lớn, liên kết đường bay tới các điểm du lịch.

- *Tuyến đường thủy nội địa*: (i) Tuyến vùng hồ thủy điện Sơn La đoạn qua Lai Châu từ ranh giới 2 tỉnh Lai Châu - Sơn La đến đập thủy điện Lai Châu dài 90 km (cả tuyến dài 175 km), quy mô duy trì cấp III ĐTNĐ; (ii) Đường thủy nội địa vùng Hồ thủy điện Lai Châu, chiều dài tuyến là 91 km, theo sông Đà, điểm đầu tại chân đập Thủy điện Lai Châu, điểm cuối ở Pắc Ma và nhánh rẽ vào Trung tâm huyện Mường Tè, quy mô duy trì cấp III ĐTNĐ; (iii) xây dựng khoảng 25 bến cảng trên các vùng lòng hồ Lai Châu, Sơn La, Bản Chát, Huổi Quảng.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống hạ tầng giao thông vận tải của Lai Châu phát triển hiện đại, đáp ứng nhu cầu vận chuyển nội tỉnh và liên tỉnh, phục vụ tốt tầm nhìn phát triển tỉnh trở thành tỉnh trọng điểm du lịch của cả nước, hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, kết nối thuận tiện giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Hệ thống đường cao tốc nối Lai Châu với các tỉnh lân cận và cửa khẩu Ma Lò Thàng. Cụ thể, tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lò Thàng mở rộng, nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe; Đầu tư đồng bộ với thời điểm triển khai đầu tư cảng hàng không Lai Châu tuyến đường cao tốc kết nối cảng hàng không với thành phố Lai Châu.

Một số tuyến quốc lộ quan trọng như QL.4D, QL.12, QL.32 mở rộng 4 làn xe hoặc đề xuất điều chỉnh quy hoạch quốc gia nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc.

Hoàn thành các tuyến đường liên tỉnh, ra cửa khẩu: Nâng cấp các tuyến kết nối liên vùng, kết nối cửa khẩu biên giới Việt Nam – Trung Quốc tăng lên tối thiểu từ 1-2 cấp tùy thuộc vào điều kiện địa hình.

Phát triển đường thủy nội địa, tiếp tục duy trì, khai thác các tuyến đường thủy hiện có. Đồng thời nghiên cứu việc đầu tư các âu thuyền nếu nhu cầu cao hoặc đầu tư hệ thống chuyển tải qua các khu vực đập thủy điện để phát huy tối đa hiệu quả khai thác của các tuyến thủy nội địa. Có các cảng và bến khách đạt tiêu chuẩn và phát triển các tuyến ngắn phục vụ du lịch lòng hồ (kết hợp các dịch vụ du lịch khác). Nghiên cứu phát triển tuyến đường sắt từ Lào Cai hoặc Yên Bái đến Lai Châu.

Cải tạo, nâng cấp cảng hàng không Lai Châu lên cấp 4C.

⁸⁷ 1 cầu đa năng nối sang Trung Quốc, 1 cầu tại khu mở rộng của KKTCK.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HẠ TẦNG CẤP NƯỚC

1. Quan điểm

Xây dựng mới và nâng cấp các công trình CNSH tập trung nông thôn theo hướng quy mô lớn và nâng cao chất lượng nước cấp. Phát triển hệ thống cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển của đô thị theo từng giai đoạn. Các điểm, CCN tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị.

2. Mục tiêu đến năm 2030

- *Đối với cấp nước sinh hoạt (CNSH) nông thôn:* Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT đạt 40%; 15% số công trình có sự tham gia của DN trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác để cấp nước dịch vụ.

- *Đối với cấp nước đô thị:* Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; Đảm bảo cấp nước sạch cho các KCN và các thị tứ.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- *Hạ tầng CNSH cho đô thị và sản xuất CN:*

+ Nhà máy nước TP Lai Châu: nâng công suất lên 16.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 2021-2025) và tiếp tục nâng công suất lên 24.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 2026-2030);

+ Xây dựng nhà máy nước công suất 1.500 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Phúc Than (huyện Than Uyên) mới hình thành;

+ Xây dựng mới tuyến ống cấp nước từ trạm cấp nước Mường Than về thị trấn Than Uyên, lưu lượng 1.000 m³/ngày.đêm;

+ Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước thị trấn Tam Đường, công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm);

+ Phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước ở khu vực Sơn Bình, Bình Lư tổng hoàn thành đầu tư nhà máy nước đặt ở khu vực ngã ba Bình Lư tổng công suất 3.850 m³/ngày.đêm

+ Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước thị trấn Phong Thổ, công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm);

+ Xây dựng nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm để cấp nước cho đô thị Ma Lò Thành mới hình thành;

+ Xây mới nhà máy nước thị trấn Nậm Nhùn công suất 1.500 m³/ngày.đêm, và nâng cấp trạm cấp nước đã có với công suất 1.500 m³/ngày.đêm;

+ Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Mường Tè để đảm bảo công suất cấp nước 2.400 m³/ngày.đêm.

+ Xây dựng mới tuyến ống cấp nước từ trạm cấp nước Mường Than về thị trấn Than Uyên, lưu lượng 1.000 m³/ngày.đêm;

+ Xây dựng nhà máy nước Phúc Than công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Phúc Than (huyện Than Uyên) mới hình thành;

+ Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Sìn Hồ để nâng công suất tăng thêm 1.000 m³/ng.đ (tổng công suất 3.000 ngày.đêm);

+ Xây dựng mới nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Nậm Tăm (huyện Sìn Hồ) mới hình thành;

- *Hạ tầng CNSH nông thôn:* (i) Giai đoạn 2021-2026: đầu tư 50 công trình CNSH (01 công trình cụm hồ treo, 49 công trình cấp nước tự chảy), cấp nước cho khoảng 35.000 người; (ii) Giai đoạn 2026-2030: đầu tư 15 công trình CNSH cho khoảng 13.000 người; và (iii) Nâng cấp 81 công trình CNSH tập trung nông thôn.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH THỦY LỢI

1. Quan điểm

Phát triển thủy lợi đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước, cấp nước đa mục tiêu để phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác, đồng thời tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu. Ưu tiên tập trung đầu tư, nâng cấp, cải tạo để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình hiện có; các công trình cấp nước đa mục tiêu và các công trình cho vùng sản xuất tập trung gắn với sản phẩm chủ lực; công trình có tính chất liên vùng.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030: Diện tích trồng lúa được đảm bảo tưới từ các công trình thủy lợi là 18.500 ha lúa vụ mùa và 7.500 ha lúa vụ chiêm xuân; Mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở những nơi thuận lợi về nguồn nước; Đảm bảo cấp nước cho các diện tích thâm canh tăng vụ; Trên đất lúa 2 vụ tăng vụ trồng rau màu, trên đất lúa 1 vụ trồng ngô, lạc...; Tạo nguồn cấp tưới cho cây chè và các cây trồng vùng sản xuất tập trung hàng hóa, vùng sản xuất NN công nghệ cao; Ứng dụng tưới hiện đại gắn với vùng sản xuất hoa, rau màu, chè và khu vực sản xuất NN công nghệ cao.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

Các định hướng phát triển gồm: (i) tiếp tục đầu tư các công trình chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020⁸⁸; (ii) xây dựng mới công trình thủy lợi, hồ chứa cấp nước đa mục tiêu và ứng phó BĐKH⁸⁹; (iii) Nâng cấp một số đập và hồ⁹⁰; (iv) Xây dựng một số mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho một số cây trồng cạn; Xây dựng một số mô hình thu trữ nước kết hợp tưới tiết kiệm nước cho các cây trồng hàng hóa vùng đất dốc; (v) Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

⁸⁸ Gồm: Hồ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường; Hồ chứa nước Xà Dề Phìn; Thủy lợi Nậm Xe xã Nậm Xe.

⁸⁹ Như: CTTL hồ Giang Ma; CTTL hồ Phiêng Lú; CTTL hồ Nậm Thi; CTTL hồ Cấn Co; và CTTL Cù Thàng.

⁹⁰ Gồm: Nâng cấp các hồ chứa 4 hồ (Hoàng Hồ, Pa Khóa, Khu 9 và Hạ Lưu); nâng cấp, sửa chữa 08 đập dâng có chiều cao $\geq 5\text{m}$ (thuộc các CTTL Hồ Thầu, CTTL Thèn Pà, CTTL Nậm Ma Nội, CTTL Phai Cát, CTTL Nậm Há, CTTL Hua Chăng, CTTL Nậm Pe, CTTL Hua Cườm); nâng cấp, cải tạo 6 công trình đập dâng điển hình cấp nước cho các khu vực sản xuất tập trung, sản xuất hàng hóa (gồm: Nà Giang, Nậm Hang, Nà Tung, Bó Lun - Cốc Nhúng, Na Pu Đeng và Nậm Mạnh),

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu kết hợp phòng lũ để ứng phó với BĐKH; Đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi theo hướng hiện đại; Phát triển các công trình thu trữ nước, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Quan điểm

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải; Xây dựng hệ thống quản lý chất thải hiện đại, chất thải rắn (CTR), nước thải được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến và phù hợp; Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý tổng hợp chất thải, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Thiết lập các điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng, tài chính và nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp chất thải.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030: (i) 100% các đô thị có công trình tái chế CTR, thực hiện phân loại tại hộ gia đình; (ii) 100% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 90% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; (iii) 100% tổng lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường; (iv) 90% lượng CTR phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và 90% tại các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng cả 8 khu xử lý CTR hiện có tại 8 huyện, thành phố trong toàn tỉnh; trong đó 01 khu tại TP Lai Châu là khu liên huyện. Khu xử lý liên vùng trong nội tỉnh của TP Lai Châu rộng 15 – 20 ha, áp dụng cả 3 công nghệ gồm: chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến phân hữu cơ; tái chế chất thải vô cơ và đốt chất thải nguy hại công nghiệp và CTR y tế. Đối với 07 khu tại 7 huyện: giai đoạn 2021-2030, xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh. Sau 2030, các khu sẽ được đầu tư thêm hệ thống xử lý CTR nguy hại tại địa phương.

- Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn phù hợp với đặc thù và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hạ tầng mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn được đầu tư đồng bộ, có công nghệ phù hợp: 100% lượng CTR phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý; 100% tại các làng nghề được thu gom và xử lý.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

1. Quan điểm

Nguồn cung cấp điện sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện một cách tối đa, có hiệu quả. Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện, đảm bảo chất lượng điện năng lưới điện toàn tỉnh. Lưới điện phải được cấp từ 2 nguồn điện trở lên và đảm bảo tiêu chí N-1.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Đầu tư hệ thống lưới điện truyền tải, phân phối đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định; đáp ứng nhu cầu phụ tải tiêu thụ cực đại toàn tỉnh $P_{\max} = 250\text{MW}$, điện thương phẩm 1.616 triệu kWh. Xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải đảm bảo truyền tải hết khoảng 4.962MW công suất của các dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Tỉnh Lai Châu được chia thành 2 vùng phụ tải: (i) Vùng Phụ tải cho vùng kinh tế động lực⁹¹ (là trung tâm CN trong tương lai của tỉnh); và (ii) Vùng phụ tải cho Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà (là vùng phát triển kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Đà, du lịch sinh thái, văn hóa dân tộc và đặc biệt là phát triển các nhà máy thủy điện)⁹². Đây là vùng giàu tiềm năng thủy điện của tỉnh Lai Châu.

- Phát triển thủy điện: (i) Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành khai thác 137 công trình với tổng công suất lắp máy là 3,979.8 MW; (ii) Hoàn thành khảo sát, lập bổ sung quy hoạch 65 dự án thủy điện đã được UBND tỉnh chấp thuận cho doanh nghiệp vào khảo sát, lập bổ sung quy hoạch với tổng công suất dự kiến 530,9 MW; (iii) Nghiên cứu chấp thuận vào khảo sát, lập bổ sung quy hoạch 41 dự án tiềm năng thủy điện với tổng công suất trên 300MW.

- Phát triển điện mặt trời, điện gió: (i) Nghiên cứu 02 dự án điện mặt trời trên lòng hồ thủy điện Bản Chát thuộc xã Tà Mít, Nậm Cắn, huyện Tân Uyên và xã Pha Mu, Mường Mít, Mường Kim, Tà Hừa huyện Than Uyên bổ sung quy hoạch với tổng công suất khoảng 550MWp; (ii) Nghiên cứu 01 dự án điện gió trên địa bàn xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên và các xã Phúc Than, Mường Than, huyện Than Uyên bổ sung quy hoạch với tổng công suất khoảng 50MW; (iii) Nghiên cứu phát triển điện mặt trời áp mái tại các mái nhà dân, công xưởng, tòa nhà thương mại.

- Phát triển lưới điện: (i) đầu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lai Châu và một số nhà máy thuộc các tỉnh Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái vào lưới điện Quốc gia; (ii) nâng công suất các trạm đầu nối⁹³.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Bổ sung đầu nối các nhà máy thủy điện trong quy hoạch thủy điện của Lai Châu chưa được đưa vào vận hành trong giai đoạn 2021-2030, triển khai đầu tư các nhà máy điện sinh khối và các dạng năng lượng khác quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu điện của tỉnh. Nâng công suất một số trạm⁹⁴ và xây mới trạm 110kV Tân Uyên 2x40MVA, trạm

⁹¹ Hiện tại, vùng này đã có 1 nhà máy điện lớn là NMTĐ Bản Chát - công suất 220MW, 1 trạm biến áp 220kV Than Uyên và 3 trạm 110 kV là Phong Thổ (TP. Lai Châu), Mường So và Than Uyên.

⁹² Hiện vùng có các NM Thủy điện Lai Châu 1.200MW, NM máy TĐ Nậm Na 2-66MW và Nậm Na 3-84MW, ... đã được xây dựng xong và phát điện thương mại cung cấp điện cho phụ tải của tỉnh và cấp điện vào lưới điện truyền tải Quốc Gia. Hiện tại, phụ tải vùng này chủ yếu được cấp điện từ trạm 110kV thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn). Ngoài ra, Vùng này còn được cấp điện từ trạm 110kV Mường So cấp điện cho phụ tải Sin Hồ cao, 110kV Phong Thổ (TP. Lai Châu) cấp điện cho Sin Hồ thấp.

⁹³ Gồm: Nâng công suất trạm 110kV Phong Thổ (TP. Lai Châu) lên 2x25MVA thay máy máy 1 vào năm 2025; Nâng công suất trạm 110kV Than Uyên lên 2x25MVA thay máy 1 vào năm 2023; Nâng công suất trạm 110kV Mường So 2x25MVA thay máy máy 1 vào năm 2025; Xây dựng mới trạm 110kV Mường Tè 1x25MVA vào năm 2021; Xây dựng mới trạm 110kV Tam Đường - 2x40MVA, lắp trước máy 1 giai đoạn 2026-2030.

⁹⁴ Nâng công suất trạm 110kV Tam Đường lên 2x40MVA, nâng công suất trạm Phong Thổ (TP. Lai Châu) lên 2x40MVA, nâng công suất trạm 110kV Than Uyên lên 2x40MVA, nâng công suất trạm 110kV Mường So 2x40MVA, nâng công suất trạm 110kV thủy điện Lai Châu (Nậm Nhùn) (2x40) MVA.

110kV Tam Đường 2 (2x40) MVA. Tùy vào nhu cầu phụ tải của tỉnh có thể sử dụng MBA 63MVA.

VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HẠ TẦNG THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

1. Quan điểm

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông là nhiệm vụ quan trọng để tạo động lực phát triển ngành thông tin truyền thông (TTTT), thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số và đô thị thông minh, TTTT đảm bảo phục vụ kịp thời cho công tác quốc phòng - an ninh và công tác ứng phó BĐKH, phòng chống thiên tai trong mọi tình huống và thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu. Ngành TTTT trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công, TMĐT; cũng như lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục.

- Phát triển cơ sở hạ tầng các cơ quan báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại, đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong việc truyền tải thông tin đến công chúng.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Hệ thống hạ tầng thông tin truyền thông được đầu tư bài bản, đồng bộ để đến năm 2030, tỉnh Lai Châu cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các cụm công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh.

3. Định hướng phát triển đến năm 2030

- Mở rộng mạng lưới, phát triển bưu chính trên nền tảng TMĐT và kinh tế số: Xây dựng mạng điểm phục vụ bưu chính phục vụ TMĐT theo quy mô trên 8 điểm trên địa bàn tỉnh (mỗi một đơn vị hành chính cấp huyện có 1 điểm bưu chính phục vụ TMĐT). Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng phục vụ trong ngày đạt 100% số xã. Đến năm 2022, đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Thiết lập 01 Trung tâm chia chọn (tự động) tập trung, đồng bộ và tối ưu từ công đoạn chấp nhận, khai thác, chia chọn và phát hàng hóa đến cấp xã tại địa chỉ khách hàng yêu cầu, đặc biệt hàng hóa trong lĩnh vực TMĐT.

- Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% xóm/thôn/bản. Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch, vùng kinh tế QL.32, 12 và 4D, vùng kinh tế nông, lâm nghiệp Sông Đà.

- Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 2.000 trạm thu phát sóng, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các vùng kinh tế, đô thị, khu du lịch trọng điểm.

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tỉnh: Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Hà Giang - Cao Bằng - Lạng Sơn. Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tỉnh: Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai - Lai Châu. Các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh.

- Phát triển hạ tầng công, bề cáp: ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các KCN, CCN, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; 30-40% đối với các KCN, CCN, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ.

- Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của Tỉnh theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh tạo nền tảng cho phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Định hướng Lai Châu phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHÁC

1. Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại

Phát triển vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và vùng không nhiễm sinh vật gây hại thực hiện theo Quy hoạch, Kế hoạch kỹ thuật chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; gắn với các vùng sản xuất, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; các vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ xuất khẩu; các khu vực phục vụ du lịch, dịch vụ và theo tình hình thực tế tại địa phương đảm bảo phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

2. Quy hoạch phát triển hạ tầng nhà ở xã hội

Hệ thống nhà ở hiện nay cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn và trong các KKTCK và trong các KCN, CCN. Do vậy, có thể trong giai đoạn 2026-

2030, tùy theo tình hình thực tế, tỉnh sẽ bố trí quỹ đất và đầu tư xây dựng các khu nhà ở xã hội một số địa điểm gần các khu vực sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh.

3. Quy hoạch phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Các cấp, ngành củng cố, xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả các đội phòng cháy chữa cháy (PCCC) dân phòng và cơ sở theo quy định của Luật PCCC, nhất là ở những cơ sở, địa bàn trọng điểm có nhiều nguy cơ xảy ra cháy; tăng cường nguồn kinh phí ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy tại chỗ và tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ chỉ huy chữa cháy. Bảo đảm 100% phương tiện, trang thiết bị hoạt động tốt, kịp thời tham gia xử lý có hiệu quả các vụ cháy, nổ xảy ra.

PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÁT TRIỂN RỪNG; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH

I. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quan điểm

Bảo vệ môi trường (BVMT) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của cả hệ thống chính trị. BVMT phải lấy phương châm phòng ngừa là chính; kết hợp với công tác kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

2. Mục tiêu

- Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, KCN, CCN. Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức, DN.

- Bảo vệ nguồn nước mặt của địa phương. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ.

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn ở các khu đô thị và tại cơ sở sản xuất, khai khoáng phát sinh.

- Đảm bảo duy trì diện tích và khôi phục dần chất lượng của các diện tích vùng rừng tự nhiên. Ngăn ngừa sớm việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản và quản lý chất thải.

3. Phương án phân vùng

Bảng 18. Tổng hợp hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Lai Châu

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	C
1	Tiểu vùng lõi VQG Hoàng Liên Sơn tại xã Mường Khoa (H. Than Uyên)	C1
2	Tiểu vùng quy hoạch rừng phòng hộ 6.490,28 ha	C3
II	Vùng hạn chế phát thải	R
1	Tiểu vùng đệm khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên Sơn	R1
2	Tiểu vùng khu văn hóa - lịch sử- danh lam thắng cảnh	R2
4	Tiểu vùng rừng sản xuất 18.413,1 ha	R4
5	Tiểu vùng khai thác khoáng sản	R5
6	Tiểu vùng môi trường công nghiệp	R6

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
7	Tiểu vùng đô thị vừa và nhỏ	R7
III	Vùng khác	D
1	Tiểu vùng QH phát triển nông lâm nghiệp, nuôi trồng khác trên địa bàn tỉnh	D1
2	Tiểu vùng khu dân cư - hành chính các địa phương	D2
3	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, du lịch khác	D3

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (i) Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có; (ii) Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH; (iii) Chỉ xem xét các dự án đầu tư khi đã có phương án phát triển rừng bền vững, phương án bảo tồn đa dạng sinh học; bảo tồn các nhóm gen quý hiếm; kiểm soát phát thải khí nhà kính; (iv) Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp,...

- Vùng hạn chế phế thải: (i) thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm gắn liền với thực hiện các nguyên tắc BVMT; (ii) Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, phát triển tỷ lệ cây xanh/điện tích tự nhiên cao; (iii) Quan trắc và quản lý xả thải chất ô nhiễm tại các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh; (iv) Kiểm soát, lập hệ thống cảnh báo sớm và các phương án ứng phó với các sự cố, nguy cơ về môi trường và sinh thái đối với các hệ thống nhà máy thủy điện; (v) Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các đô thị, khu vực khai thác khoáng sản, du lịch, dịch vụ,...

- Các vùng khác: (i) Đảm bảo quá trình phát triển Tỉnh gắn liền với quản lý, BVMT, bảo tồn các giá trị văn hóa, xã hội; (ii) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất; (iii) Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất CN, TTCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư,...; (iv) Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh;...

4. Phương án về quản lý chất thải

- Quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý CTR, thu gom và xử lý nước thải cho các đô thị, khu công nghiệp và khu tập trung dân cư nông thôn.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng cả 8 khu xử lý CTR hiện có tại 8 huyện, thành phố trong toàn tỉnh; trong đó 01 khu tại TP Lai Châu là khu liên huyện rộng 15 – 20ha, áp dụng cả 3 công nghệ gồm: chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến phân hữu cơ; tái chế chất thải vô cơ và đốt chất thải nguy hại công nghiệp và CTR y tế. Các khu tại 7 huyện, được phân chia giai đoạn để đầu tư. Giai đoạn đầu từ nay đến 2030 hầu hết hoàn toàn xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh. Sau 2030, các khu sẽ được đầu tư thêm hệ thống xử lý CTR nguy hại tại địa phương.

- Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn phù hợp với đặc thù và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại thành phố Lai Châu và khu vực trung tâm của 7 tỉnh gồm: Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, Nậm Nhùn và Mường Tè.

- Nước thải công nghiệp, y tế được xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường trong KCN, CCN, cơ sở sản xuất (cơ sở nằm trong khu đô thị, cụm dân cư), bệnh viện, cơ sở y tế khác trước khi thoát nước ra hệ thống thoát nước chung của đô thị, khu/cụm dân cư.

II. PHƯƠNG ÁN QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ

1. Mục tiêu

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu bảo đảm thống nhất, đồng bộ.

- Đánh giá chất lượng môi trường phục vụ kiểm soát phát thải và tình hình ô nhiễm của các thành phần môi trường trong toàn tỉnh; Đánh giá, giám sát chất lượng các thành phần môi trường theo không gian và thời gian; Đánh giá hiện trạng và xu hướng chất lượng của các thành phần môi trường; Tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý và BVMT tỉnh Lai Châu.

2. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh, hệ thống quan trắc không khí, nước mặt tự động, liên tục cho các trạm Quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường đất (44 vị trí), môi trường nước mặt (58 vị trí), môi trường nước ngầm (41 vị trí), môi trường không khí xung quanh (54 vị trí) hiện có và mở rộng dần dựa trên việc phát triển các khu, cụm công nghiệp, các địa điểm phát triển du lịch, dịch vụ.

Bảng 19. Số lượng điểm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Địa bàn	Điểm quan trắc môi trường đất	Điểm quan trắc môi trường nước mặt	Điểm quan trắc môi trường nước dưới đất	Điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh
Tổng số	44	58	41	52
TP Lai Châu	7	12	7	10
H. Tam Đường	5	7	6	6
H. Tân Uyên	5	6	5	6
H. Than Uyên	6	6	6	6
H. Sìn Hồ	5	6	5	6
H. Phong Thổ	5	8	5	7
H. Nậm Nhùn	6	7	5	5
H. Mường Tè	5	6	2	6

IV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quan điểm

- Việc khai thác và chế biến khoáng sản và khoáng chất phải phù hợp với tiềm năng và trữ lượng tài nguyên khoáng sản đã điều tra thăm dò, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

- Các khu vực mỏ phải có trữ lượng khoáng sản, có điều kiện khai thác thuận lợi; không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Sản phẩm khai thác phải chế biến, khuyến khích chế biến sâu. Ưu tiên tiêu thụ phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh; không xuất khẩu sản phẩm chưa qua chế biến. Áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, sử dụng tổng hợp và tiết kiệm tài nguyên, gắn liền với các cơ sở, dự án chế biến sâu.

- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về vốn, kỹ thuật và công nghệ.

2. Mục tiêu

Hoạt động thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản và khoáng chất phải bảo đảm phát triển bền vững, BVMT, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu của nền kinh tế.

3. Phương án thăm dò và khai thác

Không khuyến khích khai thác các điểm quặng có quy mô nhỏ (đã được thăm dò) hoặc chưa thăm dò. Chỉ xem xét các điểm mỏ có trữ lượng lớn, có tiềm năng, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thăm dò và trữ lượng.

4. Định hướng khai thác và sử dụng tài nguyên

Một số định hướng gồm: (i) Nâng cao chất lượng điều tra, thăm dò và đánh giá tài nguyên trữ lượng; (ii) xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa tài nguyên khoáng sản; (iii) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác đảm bảo các dự án khai thác và chế biến của tỉnh tuân thủ chính sách pháp luật, đạt hiệu quả kinh tế, BVMT; (iv) Khuyến khích phát triển dự án chế biến quặng có quy mô đủ lớn, công nghệ hiện đại; (v) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các DN khai thác khoáng sản và người dân nơi có hoạt động khoáng sản;...

V. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước; Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước.

- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao.

2. Mục tiêu

- Bảo vệ nguồn nước, khai thác và chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý; Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước ngầm.

- Đảm bảo cấp nước tối thiểu cho sinh hoạt và nông nghiệp, tăng cường tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông.

3. Định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước

- Phân vùng dùng nước tỉnh Lai Châu theo 5 tiểu vùng, gồm: (i) Thượng sông Đà (diện tích khoảng 1.688,9 km²); (ii) Trung lưu sông Đà (diện tích là 1.550,2 km²); (iii) Nậm Na (diện tích là 2.565,8 km², bao gồm một phần diện tích thuộc các địa bàn như TP Lai Châu, Tam Đường, Sìn Hồ, Phong Thổ và Nậm Nhùn); (iv) Nậm

Mạ (diện tích là 1.075,8km², gồm một phần diện tích huyện Sin Hồ); (v) Nậm Mu (diện tích là 2.188 km²).

- Phân bổ tài nguyên nước theo thứ tự ưu tiên, gồm: (i) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt; (ii) Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (iii) Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển CN, KCN, CCN; (iv) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành NN.

Bảng 20. Phân vùng chức năng và mục đích sử dụng nước

Khu dùng nước	Chức năng nguồn nước				Mục đích sử dụng nước	
	Cung cấp nước	Điều hòa	Văn hóa xã hội	Hỗ trợ sinh thái	Hiện trạng	Kỳ Quy hoạch
Vùng Thượng sông Đà						
Khu Nậm Là		x			Sinh hoạt, NN	Sinh hoạt, NN
Khu Nậm Ma	x	x	x		Nông nghiệp	Nông nghiệp
Khu Nậm Cùm					Sinh hoạt, NN	Sinh hoạt, NN
Khu ven sông Đà	x	x	x	x	Nông nghiệp	NN, thủy điện
Vùng Trung sông Đà	x	x			Nông nghiệp	NN, thủy điện
Khu Nậm Bùn	x		x	x	Sinh hoạt, NN	Sinh hoạt, NN
Khu Nậm Nhặt	x		x	x	Giao thông thủy, thủy điện	Giao thông thủy, công nghiệp, thủy điện
Vùng sông Nậm Na	x	x		x	Nông nghiệp	NN, thủy điện
Khu Nậm Cúm	x			x	NN, thủy điện	NN, công nghiệp
Khu Nậm So	x	x			Giao thông thủy, CN, thủy điện	
Khu ven sông Nậm Na					NN, sinh hoạt	NN, thủy điện
Khu ven sông Đà	x	x			Nông nghiệp	NN, thủy điện
Vùng sông Nậm Mạ	x					Sinh hoạt, Nông nghiệp, thủy điện
Khu Nậm Mạ	x	x	x		Sinh hoạt, NN, thủy điện	Nông nghiệp, thủy điện
Vùng sông Nậm Mu	x	x		x		giao thông thủy, thủy điện
Khu thượng Nậm Mu	x			x	CN, NN, giao thông thủy	CN, NN, giao thông thủy
Khu Nậm Mít	x	x	x		Nông nghiệp	CN, NN, thủy điện
Khu Bản Chát	x	x			Nông nghiệp	NMI1

Khu dùng nước	Chức năng nguồn nước				Mục đích sử dụng nước	
	Cung cấp nước	Điều hòa	Văn hóa xã hội	Hỗ trợ sinh thái	Hiện trạng	Kỳ Quy hoạch
Vùng Thượng sông Đà						
Khu Nậm Kim	x	x			NN, sinh hoạt	NN, sinh hoạt
					Nông nghiệp	NKIM

- Giám sát tài nguyên nước: (i) bổ sung mạng lưới các trạm quan trắc, giám sát tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong địa bàn tỉnh; (ii) đánh giá chất lượng nước của các hồ chứa, dòng chảy, đồng thời đo lường nước thải từ các ngành nghề xả vào dòng chảy trên địa bàn tỉnh.

- Bảo vệ nguồn nước: (i) Bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi toàn tỉnh và từng vùng; (ii) Xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; (iii) tăng cường nạo vét sông, suối trong khu vực thành phố, thị trấn; (iv) đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải; (v) đẩy mạnh trồng và nâng cao độ che phủ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước,...

4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

Phòng chống, khắc phục hậu quả của mưa lũ và mùa mưa hàng năm: Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt cho từng vùng của lưu vực các con sông trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Xây dựng phương án phòng, chống lũ lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ lụt xảy ra; Quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ trong địa bàn tỉnh; Xây dựng, vận hành hồ chứa nước phải có phương án đảm bảo an toàn công trình, phòng, chống lũ lụt cho những vùng xung quanh hợp lý; Xây dựng các phương án di dân an toàn khỏi những vùng mưa lũ, sạt lở, đảm bảo đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả lũ lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng; Xây dựng các phương án khắc phục hậu quả của mưa lũ, sạt lở đất ảnh hưởng đến các công trình giao thông, trường học,...

Phòng chống, khắc phục hậu quả của hạn hán vào mùa khô: Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng; Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán; Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

- Vùng chịu ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc: chủ yếu ở: Huyện Tân Uyên: xã Phúc Than; Huyện Tam Đường: xã Sơn Bình; Huyện Sìn Hồ xã Nậm Mạ; Huyện Nậm Nhùn: xã Lê Lợi, xã Nậm Hàng, xã Nậm Ban, thị trấn Nậm Nhùn.

- Vùng chịu ảnh hưởng của lũ quét, lũ ống: Huyện Than Uyên: Xã Mường Kim, Huyện Mường Tè: xã Mường Tè, thị trấn Mường Tè, (khu vực dọc suối Nậm Cầu, Nậm Si Lường, Nậm Bum); Huyện Phong Thổ: Xã Mường So, Đào San; Huyện Tam Đường: Xã Sơn Bình, Xã Bình Lư, TT Tam Đường

- Vùng chịu ảnh hưởng của sạt lở đất: chủ yếu ở Huyện Tam Đường: Khun Há, Tả Lèng (bản Lung Than Trung Chải, Lũng Than Lao Chải), Bản Hon; Huyện Phong Thổ: Xã Đào San, Tung Qua Lìn; Huyện Sìn Hồ: Xã Cấn Co (bản Nậm Kinh), xã Pu Sam Cáp, Xã Nậm Cuối; Huyện Nậm Nhùn: Xã Nậm Manh (bản Nậm Pồ), Mường Mô (bản Tổng Pít), xã Nậm Hàng (bản Nậm Ty), xã Nậm Pi (bản Ma Sang, Pê Ngài 1,2).

- Vùng chịu ảnh hưởng của rét hại, sương muối: Hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, trong đó, đặc biệt nghiêm trọng: Sìn Hồ, Tam Đường, Phong Thổ.

- Vùng chịu ảnh hưởng của hạn hán: hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, nghiêm trọng hơn ở Mường Tè, Than Uyên.

2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

- Thiên tai cấp độ 1: Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ. Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 02 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2: Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, BCĐ Trung ương về PCTT và UBQG Tìm kiếm Cứu nạn. Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị BCĐ Trung ương về PCTT và UBQG Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3: Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó

kip thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, BCD Trung ương về PCTT và UBQG Tìm kiếm Cứu nạn. Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Trong trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị BCD về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4: Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, BCD Trung ương về PCTT và UBQG Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo. Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó. Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5: Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Bảng 21. Các giải pháp Phòng chống thiên tai tỉnh Lai Châu

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
I	Giải pháp phi công trình		
1.1	Thông tin truyền thông và dự báo	Công bố kế hoạch Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh - Phổ biến thông tin, kiến thức phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân - Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về phòng chống thiên tai, như Luật phòng, chống thiên tai, các văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện... - Nâng cao khả năng dự báo và cảnh báo thiên tai, phát triển năng lực phân tích dữ liệu quan trắc thời tiết	Hàng năm Hàng năm và thường xuyên
1.2	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước	- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai - Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai - Nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp từ tỉnh, huyện, xã - Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn	2021 - 2030 2021 - 2030 2021 - 2030 2021 - 2030
1.3	Điều phối ngành	- Điều phối, lồng ghép kế hoạch, định hướng phát triển công trình phòng lũ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư, đô thị... tránh ảnh hưởng đến thoát lũ trên các lưu vực sông.	2021 - 2030
1.4.	Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn	- Tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho các ngành, địa phương - Nâng cao khả năng bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt	2021 - 2030

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể	Thời gian thực hiện
		trong mùa lũ, khả năng ứng cứu tại chỗ	
1.5.	Áp dụng khoa học và công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng khoa học và công nghệ để nâng cao năng lực và chất lượng hệ thống dự báo, cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc - Ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai 	2021 - 2030
II Giải pháp công trình			
2.1	Bảo vệ rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có - Duy trì độ che phủ rừng - Nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn - Nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng hiện có. 	2021 - 2030
2.2	Xây dựng và nâng cấp, tu bổ công trình kè, chống sạt lở xói mòn sạt lở đất đá	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở những điểm có nguy cơ cao - Xây dựng biển cảnh báo nơi có nguy cơ sạt lở đất đá; - Xây dựng các tuyến đê cho các khu vực chậm lũ 	2021 - 2030 2021 - 2030
2.3	Xây dựng, sử dụng hồ chứa thượng nguồn để cắt, giảm lũ	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống tràn xả lũ sâu cho các hồ chứa nước có dung tích trên 5,0 triệu m³ nhằm chủ động điều tiết đảm bảo an toàn; - Quản lý chặt chẽ việc vận hành hồ chứa thủy điện trên địa bàn đảm bảo an toàn; 	2021 - 2030
2.4	Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố, nâng cấp, xây mới các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh. - Xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông - Thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm. - Quản lý tốt việc chủ dự án thủy điện lắp đặt công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng; cung cấp thông tin, chia sẻ dữ liệu thủy văn đảm bảo theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn 	2021 - 2030
2.5	Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ	<ul style="list-style-type: none"> - Chống lấn chiếm đất ở các khu dân cư có nguy cơ cao về sạt lở, ảnh hưởng lũ. - Bố trí chỗ ở mới cho người dân ở các vùng sạt lở, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập lũ. 	2021 - 2030
2.6	Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét lòng dẫn, các lòng sông tăng cường thoát lũ. - Xây dựng công điều tiết 	2021 - 2030
2.7	Xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông.	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên các vị trí xung yếu - Ưu tiên khu vực dân cư và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng 	2021 - 2030

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach - EbA). Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH theo một lộ trình khả thi và phù hợp.

- Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với BĐKH. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với BĐKH.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với BĐKH.

- Đầu tư, xây dựng kè chống sạt lở bờ sông, suối; bảo vệ khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp. Tăng cường năng lực cho công tác giám sát, dự báo và cảnh báo thiên tai. Giai đoạn 2021-2025: xây dựng 33 công trình kè, và 13 công trình kè giai đoạn 2026-2030.

PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội; bảo vệ môi trường; phát triển bền vững.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng: Việc sử dụng đất đáp ứng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tiến hành toàn diện, đồng bộ nhưng có trọng điểm ở những ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, đặc biệt là giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

- Đảm bảo môi trường sinh thái, bảo vệ môi trường bền vững, bảo tồn thiên nhiên: Môi trường sinh thái chịu ảnh hưởng tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý: Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá, suy giảm chất lượng đất. Hiệu quả sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

- Đảm bảo an ninh lương thực: Đây luôn là vấn đề thiết yếu, cấp bách khi nguồn cung cấp lương thực đang chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh ngày càng khốc liệt, khó lường; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ. Vì vậy, cần gắn an ninh lương thực với an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Ưu tiên nguồn lực cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm lương thực, thực phẩm bảo đảm cân bằng dinh dưỡng, an toàn thực phẩm.

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển

Trong thời gian tới, tỉnh Lai Châu định hướng bố trí không gian phát triển và các trụ cột phát triển của tỉnh theo “Một trục, Hai vùng, Ba trụ cột”, cụ thể:

- Trục trọng yếu phát triển kinh tế là trục dọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Quốc lộ 279, kết nối Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - thành phố Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Hai vùng: Cùng với trục phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hình thành 02 vùng kinh tế, trong đó: Vùng

kinh tế Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 là vùng kinh tế động lực gồm các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ và thành phố Lai Châu và Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà gồm các huyện: Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè.

- Các trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu bao gồm: Dịch vụ (tập trung vào du lịch và thương mại); công nghiệp (tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản); nông nghiệp (tập trung vào phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung có giá trị gia tăng cao, đại gia súc và thủy sản lòng hồ).

Từ định hướng trên, tỉnh Lai Châu xây dựng định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển cụ thể như sau:

+ Thành phố Lai Châu: Là vùng động lực phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ của toàn tỉnh, là đầu tàu kinh tế lan tỏa sự phát triển đến tất cả các huyện khác. Đầu tư phát triển khu đô thị, khu thương mại; mở rộng khu đô thị mới Đông Nam thành phố. Xây dựng hạ tầng, dịch vụ logistic phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng. Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn như: Công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông, lâm sản; sản xuất đồ gỗ cao cấp, thủ công mỹ nghệ; các cơ sở may mặc, chế biến sản phẩm dinh dưỡng,...

+ Huyện Tam Đường: Là trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc; vùng phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao; vùng kinh tế lâm nghiệp; vùng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lớn của tỉnh. Xây dựng các khu, điểm du lịch của tỉnh để phát triển du lịch; phát triển các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung.

+ Huyện Tân Uyên: Là vùng tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp điện, công nghiệp sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng; vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm (hình thành các vùng trồng lúa, chè, mắc ca, quế, thủy sản lòng hồ, chăn nuôi gia súc, trồng cây gỗ lớn); vùng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng và du lịch khám phá, mạo hiểm của tỉnh.

+ Huyện Than Uyên: Là vùng trung tâm trồng cây lương thực quan trọng của tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển một số cây trồng có giá trị kinh tế như: Cây mắc ca, cây chè,... Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung tạo sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù gắn với chế biến, tiêu thụ trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Huyện Sìn Hồ: Là vùng nông nghiệp lớn với thế mạnh nguyên liệu cây nông nghiệp, cây công nghiệp (cây lúa chất lượng cao, chè, quế, mắc ca,...); vùng có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở ưu thế về khí hậu vùng núi cao mát mẻ, có mặt hồ thủy điện và các đặc sản của địa phương.

+ Huyện Phong Thổ: Là vùng cửa ngõ giao thương với Trung Quốc của toàn tỉnh và khu vực Tây Bắc; trung tâm sản xuất, chế biến công nghiệp, nông nghiệp phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

+ Huyện Nậm Nhùn: Là vùng nông lâm nghiệp lớn, vùng kinh tế sinh thái quan trọng của tỉnh. Trong huyện có vùng bảo vệ trực tiếp lưu vực thủy điện Lai Châu. Phát triển từng bước để đưa ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn với các loại hình tiêu biểu như: Du lịch sinh thái; tham quan thắng cảnh; du lịch văn hóa; du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu và nghỉ dưỡng,... Quỹ đất đáp ứng cho các mục đích phát triển du lịch của huyện bao gồm: Khu di tích lịch sử văn hóa, bảo vật Quốc gia Bia Lê Lợi và khu vực lòng hồ thủy điện trên địa bàn huyện.

+ Huyện Mường Tè: Là vùng đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Xây dựng và hình thành một số cơ sở chế biến nông, lâm sản, gắn với vùng nguyên liệu như cao su, quế, mắc ca, gỗ, tre, vầu,... để phát triển sản xuất đồ gỗ, đồ gia dụng, mây tre đan trên địa bàn huyện.

2. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

- *Khu sản xuất nông nghiệp*: Phát triển các vùng sản xuất tập trung một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh theo hướng sản xuất hàng hoá; đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Đảm bảo an ninh lương thực.

- *Khu sản xuất lâm nghiệp*: Tiếp tục quản lý, sử dụng hiệu quả vốn rừng hiện có, xã hội hoá công tác bảo vệ phát triển tài nguyên rừng, nâng cao chất lượng rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi có trồng bổ sung.

- *Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*: Tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

- *Khu phát triển CN*: Duy trì diện tích đất KCN, CCN đã được quy hoạch.

- *Khu đô thị*: Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng các công trình xây dựng; quản lý tốt quy hoạch xây dựng đô thị và các hoạt động cấp phép xây dựng phù hợp với quy mô đô thị.

- *Khu thương mại-dịch vụ*: phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn, chợ phiên vùng cao.

- *Khu du lịch*: Khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ trở thành khu du lịch quốc gia, kết nối chặt chẽ trong không gian phát triển du lịch chung của thành phố Lai Châu và các địa phương lân cận (huyện Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ); các khu du lịch Pu Sam Cáp, Sìn Suối Hồ, thác Tác Tình (huyện Tam Đường) là điểm du lịch trọng điểm cấp vùng.

- *Khu dân cư nông thôn*: tập trung quy hoạch các khu dân cư nông thôn, các khu, điểm tái định cư các công trình thủy điện.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, các chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu được cân đối như sau:

Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo từng loại đất đến năm 2030 tỉnh Lai Châu

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
I	LOẠI ĐẤT		906.872,76	9.687,99	152.245,18	79.227,31	267.848,05	138.909,80	89.708,33	102.930,67	66.315,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	709.259,22	6.798,53	102.421,40	66.458,17	232.110,28	105.252,95	64.697,62	75.673,03	55.847,24
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.613,45	769,15	6.534,93	3.609,62	2.986,93	2.427,46	4.709,30	6.280,70	5.295,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.717,00	-	651,11	2.326,40	479,12	430,17	1.265,74	749,32	815,14
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.610,06	643,29	10.704,06	4.445,83	1.938,22	5.167,03	3.786,72	5.645,75	3.279,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	268.450,00	2.352,10	33.750,20	13.624,40	97.659,80	41.398,10	16.061,60	34.937,90	28.665,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275,00	-	-	-	33.775,00	-	7.500,00	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	279.670,00	1.255,34	37.737,00	41.945,50	89.164,93	50.079,49	29.289,94	16.943,56	13.254,24
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	178.772,00	647,57	23.325,02	17.062,41	64.636,87	40.713,41	11.770,30	12.416,73	8.199,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50.497,00	2.750,96	9.300,43	8.328,83	7.902,95	7.350,82	6.201,30	4.916,62	3.745,09
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	674,00	67,46	81,10	101,02	111,53	66,40	110,65	81,15	54,69
2.2	Đất an ninh	CAN	94,00	54,38	5,90	6,31	5,71	6,41	4,63	5,24	5,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	-	-	-	-	-	-	200,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,56	-	-	50,42	46,24	17,90	50,00	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.285,00	329,81	45,13	67,61	31,18	108,81	466,71	54,60	181,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	848,89	87,79	92,19	82,82	109,13	69,37	109,74	186,50	111,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.704,26	-	651,22	29,87	237,82	15,00	22,47	379,20	368,68

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16.758,35	912,50	2.264,78	1.787,75	3.892,12	2.439,55	2.017,23	1.806,75	1.637,67
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	8.969,00	529,79	1.320,97	883,49	1.754,46	1.454,74	1.092,35	981,59	951,61
-	Đất thủy lợi	DTL	1.334,68	62,29	296,19	181,08	130,77	165,60	158,28	177,60	162,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	149,00	56,07	9,19	23,62	11,31	10,60	8,52	20,80	8,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	70,00	20,00	12,67	4,80	6,42	7,10	4,27	7,25	7,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	572,00	117,97	64,29	76,62	64,39	51,70	81,64	64,67	50,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	411,67	21,32	10,55	9,86	14,30	12,76	208,77	24,56	109,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.197,00	17,04	314,62	411,42	1.799,51	570,43	393,70	441,64	248,64
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	12,12	2,02	1,47	2,28	0,54	1,82	0,65	2,38	0,96
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	90,00	-	1,00	34,20	8,24	37,44	-	6,75	2,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	116,00	12,20	6,84	11,78	12,83	26,32	9,61	22,01	14,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,27	4,27	0,50	0,50	-	-	2,50	0,50	5,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	726,76	33,50	221,91	138,52	80,94	96,91	48,30	36,83	69,85
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	253,75	17,64	10,00	55,59	-	-	3,90	20,00	146,62
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.273,31	85,01	913,76	754,88	893,54	475,65	668,90	1.071,74	409,83
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.399,35	737,04	75,66	136,02	71,76	59,15	199,76	66,14	53,82
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	201,68	29,98	15,78	30,69	29,32	47,57	20,16	12,79	15,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	56,57	25,54	2,04	3,23	5,82	2,66	2,71	9,01	5,56

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	147.116,54	138,50	40.523,35	4.440,31	27.834,82	26.306,03	18.809,41	22.341,02	6.723,10
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>	<i>116.937,15</i>	<i>2.908,12</i>	<i>30.421,54</i>	<i>10.541,78</i>	<i>11.286,79</i>	<i>13.547,69</i>	<i>11.295,39</i>	<i>23.468,10</i>	<i>13.467,74</i>
2	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>	<i>589.395,00</i>	<i>3.607,44</i>	<i>71.487,20</i>	<i>55.569,90</i>	<i>220.599,73</i>	<i>91.477,59</i>	<i>52.851,54</i>	<i>51.881,46</i>	<i>41.920,14</i>
3	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>2.497,23</i>	<i>10,00</i>	<i>145,27</i>	<i>728,50</i>		<i>1.386,86</i>	<i>80,90</i>	<i>23,70</i>	<i>122,00</i>
4	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>41.275,00</i>	-	-	-	<i>33.775,00</i>	-	<i>7.500,00</i>	-	-
5	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	<i>364,56</i>	-	-	<i>50,42</i>	<i>46,24</i>	<i>17,90</i>	<i>50,00</i>	<i>200,00</i>	-
6	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	<i>438,39</i>	<i>383,63</i>					<i>27,70</i>		<i>27,06</i>
7	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>1.285,00</i>	<i>329,81</i>	<i>45,13</i>	<i>67,61</i>	<i>31,18</i>	<i>108,81</i>	<i>466,71</i>	<i>54,60</i>	<i>181,15</i>
8	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>16.849,61</i>	<i>686,39</i>	<i>3.819,42</i>	<i>2.188,79</i>	<i>2.363,45</i>	<i>1.905,25</i>	<i>2.638,70</i>	<i>2.197,94</i>	<i>1.049,67</i>

Bảng 23. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
1	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>	<i>116.937,15</i>	<i>2.908,12</i>	<i>30.421,54</i>	<i>10.541,78</i>	<i>11.286,79</i>	<i>13.547,69</i>	<i>11.295,39</i>	<i>23.468,10</i>	<i>13.467,74</i>
2	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>	<i>589.395,00</i>	<i>3.607,44</i>	<i>71.487,20</i>	<i>55.569,90</i>	<i>220.599,73</i>	<i>91.477,59</i>	<i>52.851,54</i>	<i>51.881,46</i>	<i>41.920,14</i>
3	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>2.497,23</i>	<i>10,00</i>	<i>145,27</i>	<i>728,50</i>		<i>1.386,86</i>	<i>80,90</i>	<i>23,70</i>	<i>122,00</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Lai Châu	Huyện Sin Hồ	Huyện Than Uyên	Huyện Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Tân Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Tam Đường
4	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>41.275,00</i>	-	-	-	<i>33.775,00</i>	-	<i>7.500,00</i>	-	-
5	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	<i>364,56</i>	-	-	<i>50,42</i>	<i>46,24</i>	<i>17,90</i>	<i>50,00</i>	<i>200,00</i>	-
6	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	<i>438,39</i>	<i>383,63</i>					<i>27,70</i>		<i>27,06</i>
7	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>1.285,00</i>	<i>329,81</i>	<i>45,13</i>	<i>67,61</i>	<i>31,18</i>	<i>108,81</i>	<i>466,71</i>	<i>54,60</i>	<i>181,15</i>
8	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>16.849,61</i>	<i>686,39</i>	<i>3.819,42</i>	<i>2.188,79</i>	<i>2.363,45</i>	<i>1.905,25</i>	<i>2.638,70</i>	<i>2.197,94</i>	<i>1.049,67</i>

IV. PHƯƠNG ÁN THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT; PHƯƠNG ÁN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

1. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 12.239,56 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 9.695,47 ha .
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 2.544,09 ha.

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 10.982,44 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2.884,97 ha.

3. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 là 89.345,04 ha. Cụ thể như sau:

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 85.393,60 ha.
- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 3.951,44 ha.

PHẦN IX. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư (từ ngân sách nhà nước)

- *Dự án giao thông vận tải:* Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, tuyến kết nối giao thông đối ngoại, đặc biệt tuyến kết nối với đường cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới.

- *Dự án thủy lợi:* Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, vùng sản xuất nông nghiệp mang lại giá trị gia tăng cao.

- *Dự án phát triển điện lực:* Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KKTCK, KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- *Dự án cấp nước, thoát nước:* Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- *Dự án văn hóa, xã hội:* Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập;...

2. Các định hướng xác định dự án thu hút đầu tư

- *Lĩnh vực du lịch:* Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với tắm khoáng nóng chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hồi phục năng lượng; du lịch cuối tuần tại khu vực cao nguyên; du lịch lễ hội, tín ngưỡng; du lịch sinh thái đường sông, lòng hồ thủy điện, chèo thuyền kayak; du lịch thể thao mạo hiểm, khám phá tại khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà; du lịch tình nguyện (gắn với các hoạt động bảo tồn) tại khu bảo tồn thiên nhiên rừng; du lịch hội nghị, hội thảo; du lịch văn hóa cộng đồng kết hợp với trải nghiệm hoạt động nông nghiệp hoặc tiểu thủ công nghiệp truyền thống của dân tộc; du lịch Caravan; du lịch thể thao; du lịch hàng động.

- *Lĩnh vực công nghiệp:* Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản, dược liệu (gồm: mắc ca, chè, cao su, cây ăn quả; chế biến gỗ, giấy, ván ép; chế biến dược liệu: sơn tra, nghệ, thảo quả, sâm Lai Châu, đảng sâm, hà thủ ô,...); CNCB thực phẩm - đồ uống; CN sản xuất và phân phối điện, nước; CN khai thác, chế biến khoáng sản; CN sản xuất VLXD; CN cơ khí chế tạo, luyện kim, thiết bị điện, và một số dự án sử dụng nhiều lao động của tỉnh Lai Châu.

- *Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản:* Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất NN, vùng nguyên liệu để làm cơ sở tập trung, tích tụ đất, thu hút DN đầu tư trong lĩnh vực NN và ứng dụng công nghệ cao; thu hút đầu tư khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

3. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

3.1. Khả năng đáp ứng nguồn lực

Theo kịch bản đã được lựa chọn (kịch bản 2), nhu cầu huy động vốn đầu tư phát triển trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 được xác định là khoảng 168 nghìn tỷ đồng. Để đáp ứng nhu cầu này, các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế cần được huy động như sau:

- Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước: khoảng 60,0 nghìn tỉ đồng; tương đương 6,0 nghìn tỉ đồng/năm.

- Vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước: khoảng hơn 108 nghìn tỉ đồng; tương đương 10,8 nghìn tỉ đồng/năm.

3.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư nêu tại mục 1 trên đây, giai đoạn 2021-2030 đề xuất 229 dự án ưu tiên thu hút đầu tư thuộc 18 ngành/lĩnh vực, trong đó 89 dự án khuyến khích đầu tư, 129 dự án thu hút đầu tư, 2 dự án BOT và 9 dự án từ nhiều nguồn.

Xem Phụ lục 10 của báo cáo Quy hoạch để có thêm thông tin.

II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Căn cứ vào các phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, nhất là những đột phá trong phát triển hạ tầng giao thông, cũng như tính khả thi của mỗi kịch bản phát triển, nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động giai đoạn 2021-2030 là 168 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 16,8 nghìn tỷ đồng/năm.

Bảng 24. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn

	2016	2020	2025	2030
1. Quy mô vốn đầu tư, tỉ đồng	4.335	7.631	14.640	30.284
- Khu vực Nhà nước	2.330	3.275	5.362	9.186
- Khu vực ngoài Nhà nước	2.005	4.356	9.278	21.098
2. Cơ cấu vốn đầu tư, %	100,0	100,0	100,0	100,0
- Khu vực Nhà nước	53,7	42,9	36,6	30,3
- Khu vực ngoài Nhà nước	46,3	57,1	63,4	69,7

1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh

- Đối với các nguồn vốn ngân sách Trung ương: tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa

bàn. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các Bộ ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, khu kinh tế cửa khẩu, quốc phòng - an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các Bộ, ngành nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Chú trọng xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển.

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

- *Đối với nguồn ngân sách tỉnh:* có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, CN - TTCN, du lịch và xây dựng NTM của tỉnh. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở các cấp, ban, ngành cũng như dàn trải các dự án đầu tư một cách thiếu đồng bộ.

- *Đối với nguồn vốn ngoài NSNN:* (i) tạo môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh; (ii) đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; (iii) tăng cường đào tạo lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức PPP.

Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất,... Đồng thời, tăng cường vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế. Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu: Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới nhiều hình thức; Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyên dịch đầu tư thời kỳ hậu Covid-19; Huy động kiều hối và huy động đầu tư từ bên ngoài.

2. Các giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

- *Xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực:* đào tạo mới theo quy hoạch phát triển của từng ngành, lĩnh vực mang tính dài hạn, phù hợp với định hướng phát triển chung; và đào tạo ngắn hạn theo dạng bổ sung kiến thức phục vụ nhu cầu hiện tại. Hướng đào tạo hướng thứ nhất cần được chú trọng hơn nhằm đảm bảo nguồn nhân lực có nền tảng kiến thức sâu, bền vững.

Hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người lao động. Tổ chức thi nâng cao tay nghề để người lao động. Có kế hoạch bồi dưỡng, cử nhân lực chủ chốt đi đào tạo nhằm tiếp thu kinh nghiệm quản lý, trình độ khoa học công nghệ mới.

- *Nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ở các cấp, nhất là cấp quản lý.* Cần chú trọng công tác đào tạo cho một số đối tượng và ngành nghề phù hợp với đặc thù Lai Châu. Đẩy mạnh đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của DN và theo nhu cầu của xã hội.

- *Thực hiện hiệu quả chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài.*

- *Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân.*

- *Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động:* Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động. Nghiên cứu nhu cầu lao động của thị trường, nhất là nhu cầu của các DN trong cuộc CMCN

4.0 để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực CNTT, du lịch, NN công nghệ cao, ngoại ngữ...

3. Các giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- *Bảo vệ môi trường*: Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước. Chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa tỉnh với các huyện, thành phố. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản, chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ diện tích rừng; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh.

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước dưới đất, môi trường đất...; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động quan trắc môi trường nước và môi trường không khí.

Phương án bảo vệ môi trường gắn với sự chuyển dịch công nghiệp cần cải thiện xanh hóa sản xuất bằng cách áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, giảm thiểu chất thải, khí thải, nước thải, tăng cường các điều kiện BVMT ở các khu vực hoạt động sản xuất.

Nghiên cứu đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống công trình phòng chống thiên tai và công trình dân sinh thích ứng với BĐKH và chủ động phòng ngừa tác động của thiên tai; đồng thời có các giải pháp kịp thời để phục hồi các cảnh quan môi trường bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai khoáng.

- *Phát triển và ứng dụng KH&CN*: trọng tâm của chiến lược KH&CN của tỉnh sẽ là tiếp nhận chuyển giao và học hỏi để làm chủ công nghệ, kỹ thuật sản xuất hiện nay từ các quốc gia phát triển hơn. Hỗ trợ các DN khởi nghiệp sáng tạo, các DN công nghệ cao để gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ CNH-HĐH.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

4. Các giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và cải cách hành chính

- *Ban hành cơ chế, chính sách*: (i) thu hút các nhà đầu tư chiến lược, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh; (ii) hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước,... đối với phát triển KKTCK quốc tế, KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh; (iii)

huy động nguồn lực, nâng cao chất lượng đô thị; (iv) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư; (v) hỗ trợ DN khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng KH&CN; phát triển DN nhỏ và vừa; hỗ trợ và vinh danh doanh nghiệp tiên phong trong đổi mới công nghệ, tạo việc làm,... (vi) tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp, hình thành vùng nguyên liệu lớn; (vii) thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao;...

- *Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới xây dựng chính quyền số theo lộ trình Chiến lược chuyển đổi số quốc gia.*

5. Các giải pháp về liên kết phát triển

- *Tăng cường và thực hiện hiệu quả các chương trình liên kết vùng:* Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, nhất là các địa phương trong Tiểu vùng Tây Bắc, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi.

Phối hợp phát triển du lịch giữa Lai Châu với các địa phương lân cận, đặc biệt là Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch, trong quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch.

Tham gia và thực hiện có hiệu quả Chương trình hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng về phát triển du lịch, gồm: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Hà Giang, Lai Châu và Điện Biên.

Liên kết với các địa phương trong vùng trong phát triển kinh tế-xã hội trên Tuyến hành lang kinh tế Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu. Kết nối với Lào Cai, Yên Bái, thủ đô Hà Nội và các địa phương trên tuyến Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng để phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ logistics và vận tải.

Hợp tác, kết nối với các tỉnh trong TD&MNPB trong phát triển CN khai thác và chế biến khoáng sản; xây dựng vùng nguyên liệu chung, trồng và chế biến sản phẩm từ cây CN (cao su, cây dược liệu, cây ăn quả); chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt chất lượng cao; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện.

- *Mở rộng hợp tác quốc tế:* Củng cố và tăng cường hợp tác truyền thống với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, phát triển kinh tế tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà.

Hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa với các nước (Nhật Bản, Hàn Quốc,...). Tiếp tục cải thiện và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài.

Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, để tranh thủ các nguồn vốn tài trợ, đầu tư, các dự án hỗ trợ phát triển.

- Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Ban Điều phối viện trợ nhân dân (PACCOM) và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động giao lưu văn hóa, đối ngoại,...

6. Các giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

- Kiểm soát tình hình gia tăng dân, nhất là gia tăng dân số cơ học tại các KCN, CCN, nhất là ở các trung tâm đô thị của vùng như Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Tp Lai Châu.

- Sớm xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, ở các trục giao thông mới; đồng thời, việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực xa trung tâm, khu vực nông thôn cần phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng lộ trình thích hợp để từng bước xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện đặc thù của các vùng kinh tế trong tỉnh như: Vùng kinh tế quốc lộ 32 và 4D, gồm các huyện và thành phố: Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, Phong Thổ;...

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp.

- Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

7. Các giải pháp về công tác đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

- Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh, quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn sông Đà.

- Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng tại khu vực biên giới giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); nâng cao hiệu quả hợp tác hữu nghị với tỉnh Vân Nam trên các mặt kinh tế, đối ngoại, an ninh, quốc phòng.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo theo đúng pháp luật. Phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân; chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn các loại tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy, cờ bạc, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm liên quan đến hoạt động tín dụng đen và các băng, ổ, nhóm tội phạm hoạt động có tính chất chuyên nghiệp, các tội phạm thu hút sự quan tâm và gây bức xúc dư luận xã hội như trộm cắp tài sản, xâm hại trẻ em.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động, truyền giáo.

- Tăng cường công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước.

8. Các giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp ủy Đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh; căn cứ nội dung của Quy hoạch tỉnh, tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể để có kế hoạch thực hiện đạt hiệu quả; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức

giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án cần được ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm tạo ra những sản phẩm chủ lực; cụ thể hóa nội dung của Quy hoạch tỉnh bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực iện và có đánh giá kết quả đạt được.